

***coi tướng***  
***ĐÀN BÀ***

(NỮ TƯỚNG TRẦN-THUẬT)

« Tâm biến sĩ tướng »

## **Mở đầu**

Quyển sách nhỏ này bàn riêng về tướng-cách của người đàn-bà. Sách được chia ra làm ba chương như sau:

Chương nhất luận về tướng-cách thế nào là bình là nhục. Trong chương này ghi thành 20 mục, bàn về các bộ-vị hiện trên nét mặt, các loại nốt ruồi có ảnh-hưởng quan-trọng đến số-mạng của người, các vận-hạ và 12 cung trong đó có cung Phụ-Tướng và Tả-Tức làm căn-bản, cung tái-lộc làm hậu-thuần.

Chương nhì gồm 8 mục bàn rõ-ràng thế nào là 72 loại tướng-cách đằm-tiền, liên-tiếp đến 36 tướng-cách hình phù, khắc tủy. Sau hết là 24 nét cơ-phạm an-bái.

Ngược lại còn có 7 nét hiền và 4 đức sáng của Đàn-bà mà người khác gặp thấy tướng-cách phải khâm-phục, kính tôn.

Cũng trong chương nhì còn nêu rõ thế nào là Thọ, Yếu.

Tiếp qua chương ba bàn về khi người đàn-bà thọ-thai cho tới lúc lâm-bồn, coi sắc-diện để phân-loại sanh trai hay sanh gái.

Tướng là Tướng-Mạo, nhưng cũng có thay đổi nên được gọi là Tướng-cách. Sự thay đổi tướng-cách do ở

*Làm-tư hay hành-động đều theo luật thừa-trừ, gia-nhảm  
ngất-trái. Tóm-tắt quyển sách Cốt-tướng Đán-bà này ngụ  
ý giúp bạn Nữ-Lưu tìm-hiểu cuộc đời của mình, trung-  
gian bằng dòng chữ, mà chẳng phải mượn tới để tam-nhảm.*

*Theo từng ngôn-từ của Sách Liễn-Trung-Thần-Tướng  
hợp với lời đoán trong Ma-Y và Nữ-tướng-Thuật của Lý-  
Xuyên Đại-Lão, dịch rõ-ràng thứ-tự một cách rõ-tu, công-  
hiếu Quý-Vị độc-giả để chúng ta cùng nhau chiêm-nghiệm.*

Viết tại Thủ-Đô Sài-Gòn ngày Đần Xuan Nhâm-Tý.

Tây-Lang  
NGUYỄN-VĂN-TOÀN

## CHƯƠNG NHẤT

- I.— Nữ-tướng-thuật.
- II.— Nam nữ diện-mạo vinh-nhục khái-luận.
- III.— Nữ diện-hình bộ-vị liệt-biểu.
- IV.— Nữ diện-hình bộ-vị tọa-diêm.
- V.— Luận ngũ-tính, lục-diện, ngũ-nhạc, tứ-độc biểu-liệt  
nữ-diện-hình.
- VI.— Luận ngũ-tính, ngũ-nhạc, lục-diện, tứ-độc, tại diện-  
hình nữ-mệnh.
- VII.— Liệt-biểu lục-phủ, tam-tài, tam-đỉnh nữ-diện-hình.
- VIII.— Bảng ghi tọa-diêm của lục-phủ, tam-tài và tam-  
đỉnh tướng đán-bà.
- IX.— Liệt-biểu tứ đại-học-đường, dữ bát bộ-học-đường  
nữ-diện-hình.
- X.— Bảng giải-thích bốn đại-học-đường và tám bộ-học-  
đường tướng đán-bà.
- XI.— Liệt-biểu thập-nhi-cung diện-hình nữ-tướng.
- XII.— Bảng giải-thích 12 cung tướng-mạo của đán-bà  
chiếu theo liệt-đồ.
- XIII.— Vận-niên liệt-biểu nữ-tướng diện-hình.
- XIV.— Bảng ghi các nốt vào vận-hạn tuổi đán-bà trên  
khẩu-mặt.
- XV.— Chỉ-diêm, hươ-diêm khởi tại nữ-diện-hình, ứng vinh-  
nhục chỉ tướng.
- XVI.— Các nốt ruồi nổi trên mặt đán-bà ứng vào vinh-  
quang hay nhọc-nhảm.
- XVII.— Thân-thẻ nân-diện bộ-phận nữ-tướng dịch Ái.
- XVIII.— Bảng giải-thích các nốt ruồi mọc phía trước thân-  
thẻ đán-bà.
- XIX.— Thân-thẻ hậu-diện bộ-phận nữ-tướng dịch Chi.
- XX.— Giải-thích các loại nốt ruồi mọc phía sau thân-  
thẻ đán-bà.

## CHƯƠNG NHẤT

### I. — NỮ TƯỚNG THUẬT

Phương-pháp coi tướng Dân-bà, phần chủ-trọng nhất là cái ĐẦU. Trong sách Tướng của Lý-Xuyên Lão-Tiên-sinh nói rằng: « Nữ nhân diện Tướng, thủ yếu ôn-trọng, đoan-chính tại chủ quý, thủ dĩ phát nhuận, thần hống, xỉ bạch, thủ chí chước trường, cách yếu mi-thạch mục-th, như nhân-trung thâm nhi thủ trực, chưởng thượng hãm vân nhi thâm, tặc chủ vượng phú ích tể. »

Có nghĩa rằng : Coi tướng-tách người dân bà, thủ nhất là cái Đầu phải được ôn-trọng là yếu-ôn, là đầy-dần, không khuyết không hãm, tất-nhiên là người đoan-chính, người đoan-chính thì tài mạo, đức-trọng, chủ về giàu-sang. Như vậy người đó tóc ắt tươi-nhuận, môi hương, răng trắng, ngón tay dài và đẹp như đôi gấm, hơn nữa may trong, mắt đẹp, làn nhân-trung ở môi trên sâu và thẳng, lòng bàn tay có nét văn sọc đậm rõ-ràng, hẳn là người vượng-chủng rất lợi về đường con cái.

Ngược lại người dân-bà nếu làn môi trắng-bạch, hoặc tái xanh, đường nhân-trung bị phẳng-lỳ, đôi mắt thâm-hãm, có nghĩa là mỗi quầng xám-xám mắt tro-hại, tóc thô-khô trở màu vàng ả ngắn-ngắn (tự-nhiên chẳng phải là

cắt đi), tướng người như vậy khó sanh con cái. Nếu tóc mọc quá cao lại dựng ngược lên, hoặc giả tuổi còn xuân mà tóc lại sớm rụng, chân mày thô-khếch, hai mắt đỏ-lôm, mũi gãy, tai bẹt lại chẳng có vành, hoặc lưỡng-quyển nổi lên quá cao chặn ngang hai bên má, miệng chum-chúm như thỏi (tên), hai bên mép gần môi có ánh xanh-xanh, trắng-trắng, tiếng nói nghe như tiếng đàn-ông, mỗi phải một hoặc hai điểm ghi trên đầu là tướng khốc-chông.

Bởi vậy Lý-Xuyên Lãn-Tiền-tinh mới bèn thêm rằng: «Thần bạch nhi thanh nhân-trung bình mĩ, lương mục thâm hãm, đầu phát thô hống nhi đoản, thĩ bất bội sinh nhi dục nữ. Tái phát tổ thái cao, hoặc thĩn-niên hoát phát, thĩ mĩ thô nhĩn xích, tái gia sơn-căn chiế-đoạn, nhi phần vô luân, hoặc quyển cốt thô hống, chủ như xuy bả, thanh bạch như phấn, nam thanh sắc-xử-ông đảng-đảng giai chủ khốc phu.» Bốn chữ «nam thanh sắc-xử-ông đảng-đảng» có nghĩa là tiếng nói hồ-hồ như tiếng đàn-ông, lại còn ưa cười lời, gãy-sự.

Tự cổ chí kim người đàn-bà cao-trọng phú-quý rất nhiều. «Đối v nữ tướng, chủ phú-quý cao-trọng đích cố đa.» Trái lại đàn-bà có tướng dâm-tiền chẳng phải là không ít.

«Thả đối v dâm-tiền đích nữ tướng giả bất thiểu.» Trong xã-hội đang thời tiến-bộ, nên hầu về tướng-cách đàn-bà chẳng hóa ra con người lấm chấy, nhưng thực ra thì đó chỉ tướng phát-sinh ra cái đó như sau:

«Phàm thị Chương-đầu, Thử-mục, diện đa hạ-diễm, m bạch như phấn đích do chủ tiền thả dâm.» Đại-loại người

đàn-bà mà đầu như con Chương, như đầu con Mẩn và mắt như mắt Chuội, đen nháy không lòng trắng chút nào, trên mặt điểm nhiều nốt ruồi bầy-bầy, da trắng khô như phấn rôm, đều là tướng người hãm-tiền, lại dâm-d.

«Tội nhữn-giác hãn Chi» con mắt có nốt ruồi, nằm gần dưới đầu con mắt ngang sống mũi, có một đường văn chạy xuống gò má trái, gọi là cung Phu-lục, cũng gọi là Lệ-Đường (đường nước mắt) là tướng sát-chủ g và dâm-tiền. Đêm nay thời Hán Nguyên-Đế tuyển cung nữ gia-dinh của Vương-Chiến-Quân ngheo không tiền hối-ộ cho giàu-thiểu Mac-Diêu-Thọ, nên y đã cho vẽ một bức chân-dạng của Chiến-Quân, rồi điểm ngay nơi Lệ-Đường một nốt chấm, nói là điểm «Thương-Phu-Trích-lệ» Quý-huộc hai chồng, kết quả Chiến-Quân bị hãm-dâm nơi Lữ-th-Çng của nhà Vua không biết.

Những người mũi-hếch gọi là «Tỉ ngưỡng tiền-thĩn» hay là «Chủy-thĩn lý-động», hai bên môi ra mấp-máy như môi thĩn-thĩ, là hạng người nghèo-khổ lại hãm-dâm.

Những người bụng thót lên tới ngực và nông dít cong lên, gọi là «Hạng cao, đầu kiêu», hoặc giả trung thân-thở mọp rất nhiều lông như đàn-ông, hoặc không có một cọng lông nào trên ngực, kể cả lông tơ, được gọi là «Thĩ thượng đa mao, hoặc giả vô», đều là dâm-tiền. Một điểm rất kỳ lạ trên móng dít có mọp lông là khốc-hai chông son và rất đa dâm, được gọi là «Thĩ thượng sinh mao chủ hình phu khốc tử, đa dâm chủ tướng.»

Trong sách tướng như Mã-Y và Liễn-Trang Thĩn-Tướng,

Không-Minh tướng-thuật cũng bàn rằng cái tướng Đàn thì bất kể đàn-ông hoặc đàn-bà, là người tránh khỏi, nhưng phải rõ cái lý của nó thế nào là Đàn, như người ta thường nói « Nếu không Đàn sao lại nảy ra biển. » Nếu không Đàn sao lại có con dòng, chầu giống. Nói như thế là rõ ràng phân-biệt Đàn-Tiền và Đàn-Quy. Đàn-tiền như Võ-Tắc-Thiên nhà Đường, như Triệu-Cơ ái-thiếp của Lã-Bất-Vi tuy được tiếng là kẻ giầu-tang nhưng lại là con người dâm-tiền. Ngược lại vợ của Bá-Lý-Hồ may thay và muốn đời nhõng. Chung-Vô-Dịch là kẻ hái dâu nơi thôn-dã cũng gọi tiếng Đàn nhưng Quý-biền. So-sánh cốt-tướng của Tắc-Thiên thì có chiếc lông mọc nơi Ác-thần (phía ngoài óa bộ chỉ trên một thưng, óng-ánh như sợi tơ và xoắn lại như trăn-đa, được gọi là « Đường-triền Vô-Hiến, ám-mạo trường nhãi xích ». Còn nàng Triệu-Cơ thì « Nhấn như Thu Thỷ, Dận sắc Hoa Đào, » mới như nước mùa thu sắc mặt đẹp tựa bông Đào. Vợ Bá-Lý-Hồ có cái cốt-cách phong-lưu của người thục-nữ, oán chướng bằng lời vắn-nhắn. Chung-Vô-Dịch tuy xấu-dẻ nhưng chieh-tâm. Xấu mặt nhưng lòng ngay thẳng. Bởi vậy thành-nhân mới nói rằng « Tướng tại Tâm » mà Tâm thường cái tướng.

Người phương Tây thí-dụ cái cụ-hình của người đàn-bà chừa một lời là bị nét mặt xé xé, ít người thương tướng. Nhưng cái nét hay đánh chết cái đẹp là thường tình. Người Quân-Tử, khách thuyền-quyển đến phải là con người đẹp về nhan sắc bên ngoài. Bà Tả-Xương thất vậy quai cồng. Bà Sương-Nguyệt-Ảnh minh bạc, xương mai, tuy lam-ủ mà vẫn là con người phong-thả, bệ-thố phải kinh-lợn. Xét vậy thấy rằng Tâm-Đức thắng Cốt-Tướng rất nhiều.

Bàn về Tướng-thuật của đàn-bà thấy rằng từ trước đến nay của miệng thiển-bạ thường nói câu « Hồng nhan bạc mệnh » hoặc « hồng-nhan đa truân » chỉ nhằm trong một khu-vực riêng cho một con người trong cốt-truyện, chẳng phải cho tất cả khách quần-thoa, làm cho người yếm vĩa bất giết mình. Lý do ở chỗ đẹp cũng giống như hoa thơm trong vườn, người nào đi qua mà không ngắm không khen, có chăng là gỗ đá. Hoa trong vườn thì có chủ, người đẹp vẫn có duyên-phận ước định theo gia-phong, đức-độ, không phân-biệt giàu nghèo là hợp lý, hợp với tình của đời bên nam nữ, như thế chưa phải là Hồng nhan bạc mệnh. Người đàn-bà rất khôn ngoan và thanh-thuật, ai ai cũng muốn hạnh-phúc, gia-dình được vững-bền ngay buổi ban đầu, không một ai dại gì lao thân vào vòng Bạc-Mệnh. Có chăng chỉ có Thúy-Kiều, chỉ vì thương Nhà mà chịu lụy đến thân. Chúng ta cũng may nghĩ.

Trong Di-Sử Trung-hoa theo như Lý-Xuyên Lão-Tiền-Sinh có nêu một đoạn trong sách Tướng rằng thời Võ-Tắc-Thiên còn nhỏ tuổi, cha mẹ nàng chừa cho mào quần áo con Trai, vì hiếu-hoai, mọi người trong vùng không ai biết. Có một bữa gặp vì sao-bạc đi qua mà vì vậy lại có cái coi tướng, thấy Tắc-Thiên đóng chơi trong ngõ, mới than rằng : « Khả-tích Khả-tích... thử nữ nhược nữ, đương vị chi Cừ-Ngũ... tiệc thị Nam giá. » có nghĩa là đáng tiếc, đáng tiếc... đứa nhỏ này ưn là đàn-bà, đáng vì đi đến ngôi Cừ-Ngũ... tiếc rằng y lại là con Trai. Hai chữ Cừ-Ngũ ngụ-y nói ngôi Vua, theo như Kinh-Dịch nói hào Ngũ là hào thứ năm của quẻ Càn thuộc Dương cửu, ứng vào Tướng « Long-Pài »

(rồng hay). Bởi vậy cơ tướng của con người bất luận Nam hoặc Nữ đều đã ẩn hiện cái sang với cái hòa không sai chạy.

Một thí-dụ chính-xác... thời Tiền-Trần có một người đàn-bà lấy con gái nhỏ đi xin ăn, tới nhà kia cho đồng tiền kẽm, người này cầm-ôm chủ-nhà, khi đó về-thì nhìn trước cửa thấy chiếc Bông-tai bing Vàng Lắm trên mặt đất, bèn vội-và kêu chủ-nhà ra nói rằng chiếc Bông-tai sao lại để rớt nơi đây Chủ-nhà lấy làm lạ hỏi rằng của đã tới tay sao không lượng lấy mà bỏ đi. Người này cười hèn-nhân trả lời: « Của Trời cho, nhưng chẳng phải tự tay làm ra, thì tôi không dám tưởng, vì sang-giàu đều do số phận. » Chủ nhà ngo hai mẹ con một hồi rồi nhất định xin đưa con gái nhỏ làm con nuôi, lớn lên rất mẩy thông-minh, thảo-thuận, văn chương uyên-bắc, kết duyên với một vị Đại-khoa. Cơ sắc-dục thường vu-ơ, nên người Mẹ nuôi mới tỏ lai-lịch rõ-ràng, khi đó mới khốn than rước Mẹ ruột của mình trong 15 năm trôi lãng-thang đầu đường, xó chợ và phuơng-dưỡng. Mãi người trong bảo-hại đến tận-không nơi khen son Gái thảo. Xét cho cùng thì cốt tướng của người con Gái này thấy đến tươi-nhào, lại được cái Tâm-Đen của Mẹ già hun-đúc nên mới hướng gần-sang, ngược lại nếu Tâm của một thời, thì cái họa ngửa tay xin miếng cơm, manh áo phải chịu suốt đời người. Tu-lĩ của người Đàn-Bà khác hẳn này, ẩn cũng là một nơi son trong quyền vàng, đối với con người thường gọi là Xứ-Thế.

Tướng-cách của đàn-ông với đàn-bà tuy rằng cùng chung một nét, cũng chung một diện, nhưng âm-thanh vẫn khác

nhau, có bổng, có trầm, có cao, có thấp và cũng phải có Âm Dương sai-biệt. Nhật-Nguyệt chiếu huy, tuy rằng ánh sáng tỏa khắp mọi nơi trong vũ-trụ, nhưng cái tác động-bóng và dịu-dịu vẫn không cùng chung ảnh-hưởng.

Trước khi xét rõ về cốt-tướng đàn-bà chúng ta cũng nên trình-bày một vài nét chính của tướng-cốt đàn-ông để đối-chứng mà nghiên cứu tính-vi khoa-học.

Có thể nói rằng ai cũng biết coi tướng con người kể cả Nam, Phụ và Lão, Ấu, nhưng phần tính-nghiệm vẫn thang Lơ hơn phần lý-thuyết.

## II.— NAM NỮ ĐIỆN-MẠO VINH NHỤC KHÁI LUẬN

Chúng ta trước khi đi vào các chi-tiết về tướng-mạo đàn-bà, hãy bàn-luận đại-khái vài nét chính đối chiếu tính-tách phản-ảnh với diện-mạo đàn-ông.

Tướng-mạo là hình-thái bên ngoài, nhưng Tướng-Tâm tại hình-thai quả bên trong. Bởi vậy Thánh-nhân mới nói rằng: « Tướng như tâm tính. Tướng tông tâm chuyển. » Bỗng thấy vinh-thang mà tự-hào, giống như kẻ chưa đỗ ông Ngươi tự hào hàng Thang. Ngược lại đường-tướng xấu dữ với buồn-phấn đầu-dầu chề-quái như Cu Mực-Bạch-Chi, nhưng đã có cái vận khí ẩn-náu bên trong tâm-khảm là phú: Ngọc-tinh-Liền « phương-cách luôn luôn đi đối với cái đạo » Tu thân lập đức: nếu thiếu hai chữ Tu và Lập, thì Tướng-thuật sẽ đi đến phía khoa-học không còn tồn-tại tự cổ chí kim.



Nhà khoa-học về nhân-tướng trước khi coi Hình đã phải xét tới Dung, nên mới gọi là chuẩn-xác, là đích-thực. Chữ Dung ám-chỉ về cử-dộng hoặc hành-vi rất nhỏ-nhất của con người, rồi mới bàn qua hình-tượng. Người Tây-Phương có câu « Tham một trái trứng, dám dẫm một con bò », ngược lại người có từ-tâm, dùng một cọng Rơm hay nhánh Lá lộng khổng bờ ao kẻ cửa đấm Kiến nhỏ, hoặc người ham lo xa, dẫm tất một mẩu thuốc trên mặt đất, để tránh cái họa cháy rừng. Rừng cháy thì điều thứ lẹo bầy, mà còn gây tai-hại cho một số người cư-ngụ nơi sơn-cước. Tất cả sự việc đại-khải ghi trên đây do Tâm-tướng phát sinh mà biến cải thành hình-tượng. Thứ xét lại cho kỹ-càng thấy rằng khi người gieo dũ rất nhiều nói mặt phải hằm-hằm, người lương-thiện vô sự tai bình-thản.

Một Bà nội-trợ giỏi-giang lì khi bị lăm vờ vật-giá, vì họ liếc mắt ngó qua đi rồi môn hàng tới xéo. Đó là kinh-nghiệm, thì việc bàn về Tướng-Thuật cũng tương-tự không xa.

Giống đầu thì bờ dưới có nghĩa là « Tầng đầu lộ », Hình xấu nhưng Tâm tốt, hoặc Hình đẹp nhưng Tâm xấu, mặt đầu có lông-như cho thấy thì cái cốt-tướng nó vẫn cứ lộ ra như thường. Tiểu-nhân, Quân-tử Thục-nữ, Mối-bà, tay bằng ngày thường chung lộ trong cuộc mưu-sinh, nhưng Vàng với Thau vẫn không chung loại. Nam nữ chúng ta cũng chiêm-nghiệm.

Trong sách tướng nói rằng : « Nam tướng như quả ngàch hoạt, cao-quảng nhi quang-thái chiếu nhân đích. Giá nhân tất hãm cao độ tri-tuệ, thiếu-niên đắc-chí. Đản nữ tướng thượng

nhược Ngạch-dẫn Cao-quảng nhi quang-thái chiếu nhân đích thoại, giá tựa thị khắc Phó chi tướng. Tự thân, tái giá giả, nan giai bạch-thủ. » Hai câu này có nghĩa rằng : Nam tướng nếu quả-nhiên được Ngạch rộng mở ngang, cung Cao-quảng lại sáng rõ, chiếu lóng-lánh, thì người này ít hẳn có trình-độ về tri-thức, văn-tài rất cao, tuổi còn trẻ mà đã thăng mây đắc-chí. Nếu nói về Nữ tướng, thẳng như Ngạch-dẫn và cung Cao-quảng lại mở rộng, cao vọt sáng-bóng như gương là tướng khắc Chồng. Như vậy là tướng bị tàn-tán mỗi người một nơi phải đi làm tới tở, rồi cái-giá cũng chẳng được giai-lão tới tuổi bạc-dầu. Chữ ngạch là vòm Trán, cung Cao-quảng nằm giữa Trán, trung-tâm chân tóc trán và hai đầu chân mày. Chữ Đắc-chí có nghĩa là đỗ-đại điểm cao, nằm trong chữ « Xuân-phong đắc-chí », gió xuân đẩy cánh Chim-Bông vờ cánh bay cao. Chữ Tàn là tàn-tán mỗi người một phương, còn có nghĩa bóng là người đi ở đợ, thường gọi là Hẹ-Tũ. Chữ Tái-giá là lại đi lấy chồng và chữ « Nan giai bạch đầu » là khó bền đến thừa bạc đầu. Nếu không thích nghĩa rõ-ràng có thể lăm chữ Tàn là chạy, hay là người Chạy Nho thêm-rộng ở chỗ một chữ, ra năm bảy đường.

Tướng-học bàn rằng : « Nam-tử tối nghi Mỹ hảo. Nữ-tử tối nghi Tị hảo ». Đàn-ông cần hai chân mày đẹp. Đàn-bà trọng cái Mũi cho tươi. Nói như vậy nếu hai chân mày dài ngả tùy theo nòi mặt phải được cân-tối, không thiên-lệch, không kịch-cớm, tươi-nhuần, tất-nhiên phát-đạt ngay từ tuổi trẻ, danh-lợi siêu-nhiên, có nghĩa là không bị hoạn-rào. Còn Đàn-bà thì cần nhất là cái mũi. Mũi hãm-hãm có nghĩa là không quá lớn mà không quá nhỏ. Mũi không gãy, không tẹt, không nổi gân, không có ngấn



chính thành đất như đất Tằm, không lệch lồi, không thành hình mỏ quạ, hai lỗ mũi cân hia-đào không lộ-liền, đều là người có tướng vương-phu và ích-tử. Mũi thuộc Thổ Tinh đóng tại Trung-sung ngay giữa nét mặt, trên có Trán, dưới có cằm và hai bên có Lưỡng-quyển máng-dõ. Nói như vậy Mũi là tượng-trưng cho Trung-nhạc, cũng gọi là Tung-Son cần phải cao vọt lên tới lư-đường là hai bên đầu châu mày nở-nang làm điểm tựa. Trán thuộc Nam-nhạc, Cằm thuộc Bắc-nhạc. Má bên tay phải là Tây-Nhạc, Má bên tay trái là Đông-nhạc. Tứ-nhạc triều vào Trung-nhạc cần được cân đối không lệch-lệc mà phải thấp hơn Trung-nhạc một gọi là quý-tướng. Ngực lại nữa mũi bị che, bị khuất hơn tứ-nhạc, ít là tướng chẳng được nhân mà sơn khải bại nhổng con. Nói một cách khác là mũi bị bao-vây không chỗ thoát, giống như hổ bị trù-dây.

Trái hoặc Gái mới tuổi măng-sữa mà được Trái mi thanh, mục-là hoặc gái được Tung-viên, Tỉ-nhược là được sung-sướng ngay từ thừa nhỏ cho đến già, vì Cha Mẹ nhỏ đức độ của Tỏ-tiên truyền lại cho con cho cháu, vì cung phước-đức ứng từ đình Trán xuống tới Cằm đối chiếu với hai bên gò-má gọi là Tứ-nhạc triều vào Thổ-tinh có tính-cách vững-bền. Mi thanh mục-tỏ là mày xanh mắt sáng cha mẹ song-toàn, vợ chồng hòa-thuận, con cái thông-tệ đối về tướng Trái. Mũi tròn-trĩnh hín-hín, tươi nhuận là được gia-caug tấn-bộ, hạnh-thái, người nội-trợ rất giỏi-giang, thanh-nhĩ. Tung-viên, tỉ-nhược rất đáng bậc phu-nhân, đại-quý.

Tôm lược bất kể Nam hay nữ nếu được đôi chân mày và sống Mũi tươi nhuận đều quý-hiền.

Nói về tóc, về môi và mắt của đàn-bà, cần tìm vầng-

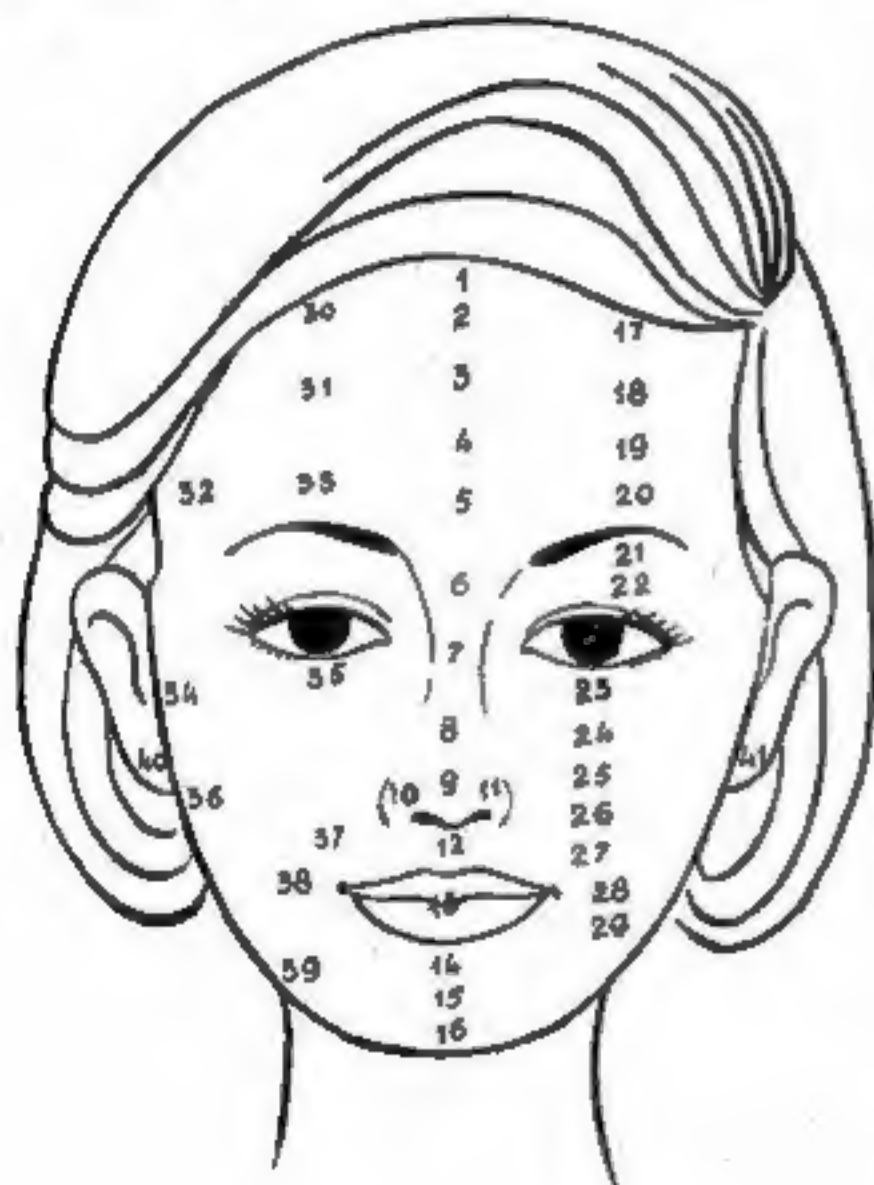
I  
học, cần-cởi, hai bên mắt lộ trông trắng nhều mà trông đen quá nhỏ, tra nhìn lo-láo không chủ-dịch, hoặc giả, lộ-dờ như mắt Cá, môi trên ngầu ngầu, xương gò má cao vát, tiếng nói khàn-khàn như vịt ăn phải cát, cằm nhọn hoắt như dao trỏ, vầng trán có nhiều vết nhăn nằm ngang, mặt thịt, mũi vụn-vụn và chín ra từng khoảng, đều là tướng tà-dâm, hạ-tiện, khể chổng, bại con. Bởi vậy trong sách tướng bàn rằng: « Nữ-tử dĩ Tỉ vi phu tinh, tuyến-trạch thổ-tử đích do ứng chủ-y tha Tỉ dĩ nghịch đẩu » có nghĩa là Đàn-bà nhờ cái Mũi ứng về cung phu tướng, chọn vợ hoặc ngó tướng mạo con gái của mình, cần chú ý nhất hạn đến Mũi và vầng Trán. Thêm vào nghĩa đã giải ở trên cho thêm rõ là « Nữ nhân phát hoáng hoặc phát thổ, lưỡng nhãn thái lộ, thượng thần đoãn, lưỡng quyền cao, thanh-xa, nhĩ hạ hàm tiêm-tước, ngạch thượng đa hoàng văn, tỷ tử hữu tiết, Giá ta câu thị tã-tiền chi tướng, khể phu bại tử, thiếu-niên vưu-cảnh đa khảm-kha ». Chữ Phát là tóc, chữ Thượng-thần là môi trên của miệng. Thanh là tiếng. Sa là hạt cát. Chữ tỷ-tử là cái Mũi. Chữ Tiết là có khớp hoặc có đối như con Sâu. Chữ vưu-cảnh là thời vận và toàn-cảnh. Chữ khảm-kha là gập-gheo. Chúng ta cũng lưu-ý hai chữ Thượng-thần này khác với chữ Thượng thần là môi trên và Hạ-thần là môi dưới của Âm-Hộ đạo ba giống như cái Mu trên và Mu dưới, mà toàn-hộ của nó gọi là Âm-thần. Còn có nghĩa nữa thường gọi nó là Đại-thần và Tiểu-thần cũng vậy.

Đàn-bà có đôi mắt trong như Thu-Thủy, nhưng sắc mặt không mặc phải hoa-đào, hai châu mày thanh-thanh như lá liễu, không rậm-rạp như sáu-rơm, không như châu mày Cọp, Sói, bên tay trái tỏa hương-hương, không gờn-gợn như mang rô, đều là tướng Quý-nhân, ăn rồi nghiêm-trang, bình-tĩnh, đi đứng ngay ngắn không uốn-éo, là tướng Đại-quý, có Chổng rất hiện-vinh.

### III.— NỮ DIỆN-HÌNH BỘ-VỊ LIỆT BIỂU.

Các bộ-vị biểu hiện trên nét mặt của người-Đàn-bà.

Coi bảng ghi thứ-tự theo con số ấn-định từ bộ-vị trên khuôn mặt.



### IV.— NỮ DIỆN-HÌNH BỘ-VỊ TỌA ĐIỂM

Bộ-vị nét mặt đàn-bà, tọa điểm gồm có 13 nét chính được chia ra làm ba phần gọi là Thượng-đỉnh, trung-bộ và vị bộ được gọi chung là Trán, Mũi và Chàm như sau:

**Thượng-đỉnh:** cũng gọi là Thiên-đỉnh, kể từ chân tóc Trán xuống tới hai chân mày.

**Trung-đỉnh:** cũng gọi là Trung-Nhục, kể từ Mũi-mắt tới Mũi-mũi.

**Hạ-đỉnh:** cũng gọi là Địa-các, kể từ lỗ-mũi tới cằm.

#### 1.— Bộ-vị của thượng-đỉnh:

Cung Thiên-đỉnh có 5 bộ-vị là: (coi liệt-biểu bộ-vị có ghi số thứ-tự)

1— Thiên-trung. 2— Thiên-đỉnh. 3— Tư-không. 4— Trung-chánh và 5— Ấn-đường.

Trong 5 bộ-vị chính còn có 10 bộ-vị-phụ là:

17— Thiên-âm. 18— Nhật-dân. 19— Nguyệt-dân. 20— Nguyệt-dân-bá, cũng gọi là Phụ-dân.

21— Giao-Tử. 22— Thái-dương. 30— Hồn-sương. 31— Hồn-dân. 32— Phúc-đường. 33— Phồn-Hà.

#### 2.— Bộ-vị của trung-đỉnh:

Cung Trung-đỉnh có 4 bộ-vị-chính là:

6— Sơn-sân. 7— Niên-thượng. 8— Thọ-thượng và 9— Chuân-dân.

Trong 4 bộ-vị chính này, còn có 8 bộ-vị-phụ là:

10— Đinh-ý. 11— Lan-đài. 23— Phá-tọa. 24— Giáp-quý  
25— Pháp-linh, 26— Tính-hộ.

34— Mệnh-môn và 35— Thiển-nhĩ.

### 3.— Bộ-vị của họ-đinh.

Cung Họ-đinh có 4 bộ vị chính là:

12— Nhân-trung. 13— Thủy-tinh. 14— Thừa-trương và  
số ghi 15 là Địa-cáo.

Trong 4 bộ-vị chính này, còn có 8 bộ-vị-phụ là

27— Các-môn. 28— Tử-trạch. 29— Hạ-xã. 36— Biện-nhĩ.  
37— Đãng-xã. 38— Thọ-đài. 39— Di. 16— Hải.

Như-vậy trên nét mặt người đàn-bà gồm có 13 bộ-vị-chính và 26 bộ-vị-phụ tổng cộng là 39 nét. Ngoài 39 nét còn được chia ra mỗi nét nhiều nét phụ nữa như sau:

### 1.— Các nét-phụ nằm trong các bộ-vị-chính và bộ-vị-phụ của Thương-đinh.

CUNG THIÊN-NHẠC ghi số 17 gồm có 8 nét-phụ là:

Tả-sương. Nội-phủ. Cao-Quảng. Xích-Dương. Vũ-khố.  
Quân-Môn, Phụ-dắc và Bội-Địa.

CUNG NHẬT-DẮC ghi số 18 gồm có 9 nét-phụ là:

Thiếu-phủ. Lung-dắc. Phòng-tâm. Dịch-mã. Diên-đinh.  
Tứ-sát. Pháo-mộ. Thượng-mộ và Chiến-đường.

CUNG NGẠCH-DẠC ghi số 19 gồm có 8 nét-phụ là:

Giao-ngọc. Giao-hữu. Đạo-trung. Trùng-mĩ. Thương-khánh. Thiển-phủ. Sơn-lâm và Thành-hiền.

CUNG NGẠCH-DẮC HẠ ghi số 20 gồm có 9 nét-phụ là

Hồ-mĩ. Ngưu-dắc. Nguyên-dắc. Phụ-cốt. Giao-ngọc. Hoa-cải. Thổ-bá. Học-kích và Pháo-Đường.

CUNG GIAO-TỎA ghi số 21 gồm có 9 nét-phụ là

Tả-mưu. Tâm-thất. Tịnh-sá. Thanh-lộ. Lâm-Trung. Tử-cáo. Thừa-môn. Kiếp-lộ. Hạng-Lộ.

CUNG THÁI-DƯƠNG ghi số 22 gồm có 9 nét-phụ là:

Trung-dương. Thiển-dương. Ngưu-vĩ. Giao-môn. Thiển-thạch. Thiển-Thương. Hayđo-Vũ. Thiển-Môn và Thần-quang.

### 2.— Các nét-phụ nằm trong các bộ-vị-chính và bộ-vị-phụ của trung-đinh.

CUNG PHU-TỎA ghi số 23 gồm có 9 nét-phụ là

Trường-nam. Trung-nam. Thiển-nam. Du-quân. Cẩm-phóng. Tội-đạo. Thọ-thượng. Kim-quý. Ngọc-đường.

CUNG GIÁP-QUÝ ghi số 24 gồm có 9 nét-phụ là

Qay-lai. Đường-thượng. Chính-diện. Cô-Di. Tử-muội. Hayah-độ. Ngọc-sách. Học-đường và Mệnh-môn. Cung Mệnh-môn ghi số 34 nằm trong các nét này.

CUNG PHÁP-LINH ghi số 25 gồm có 8 nét-phụ là

Táo-thượng. Cung-thất. Vĩen-thượng. Diên-ngự. Thổ-môn. Ấu-tha. Bội-lội và Hận-cáo.

CUNG TINH-BỘ ghi số 26 gồm có 9 nét-phụ là :

Tế-tru, Trưởng-hạ, Thiệu-sư, Nội-các, Bội-tung, Anh môn, Kỳ-đường, Bặc-nĩ, Hayền-Bích.

3— Các nét-phụ nằm trong các bộ-vị-chính và bộ-vị-phụ của họ-định.

Cung CÁC-MÔN ghi số 27 gồm có 9 nét-phụ là

Tỳ-lân, Ủy-hạng, Thông-cá, Khách-xá, Bình-lam, Thương-lữ, Sơn-điền, Gia-khố và Sinh Môn.

Cung TỔ-TRẠCH ghi số 28 gồm có 9 nét-phụ là .

Tôn-trạch, Ngoại-viên, Lâm-viên, Hạ-mộ, Diên-trang, Giao-quanh, Tứ-tri, Đạo-lộ, và Hoang-khảo.

Cung HẠ-XA ghi số 29 gồm có 8 nét-phụ là

Nô-bạo, Địa-khố, Tha-ma, Châu-xa, Nga-áp, Phi-lữ, Đại-kải, và Khanh-thiểm.

Cung HIỆN-NHỊ, ĐĂNG-XA, THỌ-ĐẠI, DI VÀ BẠI đều đồng nhúng-rẽ một bộ-vị-phụ.

Cung HỒ-SƯƠNG ghi số 30 của Thiên-đinh và số 32 Phúc-đường không có nét-phụ.

Cung HỒ-DÁC ghi số 31 có nguyệt-dắc và cung PHỒN-HÀ ghi số 33 có Tả-diện là nét-phụ.

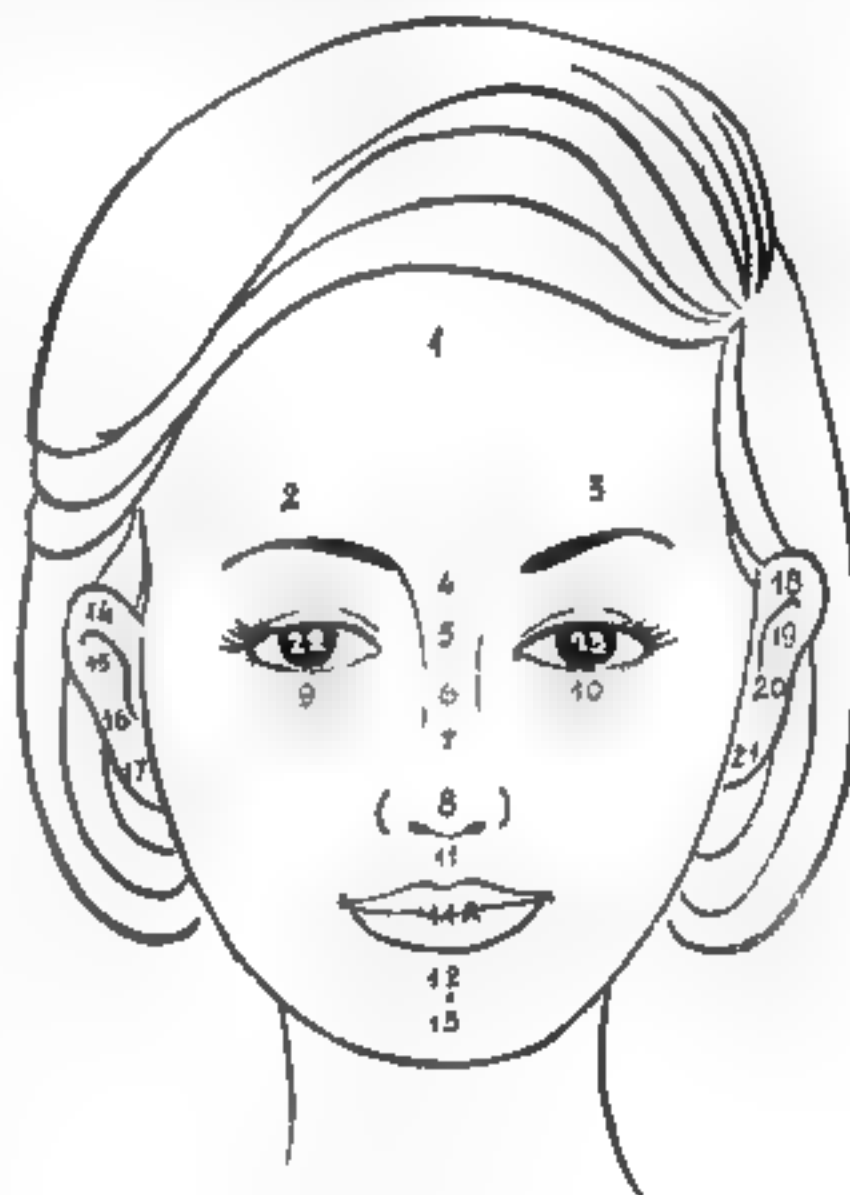
Cung THIẾU-NỮ ghi số 35 thuộc Trung-định còn có 3 nét-phụ là Trung-nữ, Ngọa-Tâm, và Lệ-Đường, nằm gần phu-tọa.

Kiểm-điểm các nét-phụ thấy rằng Thương-Định có 54, Trung-định có 38 và Hạ-định có 26 nét, tổng-cộng 118 nét-phụ, 26 bộ-vị-phụ và 13 bộ-vị-chính, như vậy tổng-quy gồm 157 tọa-điểm trên nét mặt đàn-bà.

# V.— LUẬN NGŨ-TÌNH, LỤC-DIỆU, NGŨ-NHẠC, TỨ-ĐỘC BIỂU LIỆT NỮ ĐIỆN HÌNH

(Bàn về Ngũ-tình, Lục-diệu, Ngũ-nhạc và Tứ-độc biểu-hiện trên nét mặt Đàn-bà)

Coi hặng ghi thứ-lự và giải-thích theo số trên nét mặt.



## VI - LUẬN NGŨ TINH, NGŨ-NHẠC LỤC-DIỆU, TỬ-ĐỘC, TẠI DIỄN-HÌNH NỮ MỆNH.

(Bản vẽ năm tinh-tượng, năm trái nải, sáu ngôi-sao và bốn rãnh-nước trên nét mặt Bản bà).

A. — NGŨ-TINH có nghĩa là 5 tinh-tượng theo ngũ-hành là Kim-Tinh, Mộc-Tinh, Thủy-Tinh, Hỏa-tinh, và Thổ-Tinh.

1) Kim-tinh ứng về hoàng-kim, sắc trắng, nằm bên Tai Trái, chủ về tài-lộ, và ở hướng Tây.

2) Mộc-tinh ứng về mộc-mộc, sắc xanh, nằm bên Tai phải, chủ phúc-đưa và ở hướng Đông.

3) Thủy-tinh ứng về thủy-cước, sắc đen, nằm dưới cằm tại miệng, thuộc hướng Bắc, phú quý.

4) Hỏa-tinh ứng về hỏa-sắc, sắc hồng, nằm trên Trán, thuộc hướng Nam, chủ Quan-lộ.

5) Thổ-tinh ứng về đất-đai, sắc vàng, nằm tại Mũi, thuộc trung-trong, chủ Nhân-duyên và phúc thọ.

B. — NGŨ-NHẠC có nghĩa là năm trái nải tượng-trưng trên nét mặt :

1) Nam-nhạc Hoành-sơn, ứng về Trán, chủ phải ngay thẳng, rộng-rãi và vương-vua.

2) Bắc-nhạc Hằng-sơn, ứng về Cằm, chủ phải đầy-đủ, trong-sáng và tròn-trĩnh.

3) Đông-nhạc Thái-sơn, ứng về Má bên Tả, đầy-đủ, không nên quá cao và không ngang nhọn.

4) Tây-nhạc Họa-sơn, ứng về Má bên Hữu, cũng đầy-đủ y như Má bên Tả mới tốt lành.

5) Trung-nhạc Tang-sơn, ứng về Mũi, cần phải thuận-đoạt, cao hơn Tử-nhạc và không vắn-vẹo.

Đối-với tướng Đàn-hà, như nhất là Trung-nhạc không nên thấp-hiểu, gầy như sống Trăn, có nghĩa là đứng nên có chia ra từng khớp, được nở cao hơn tử-nhạc là Đại-quy. Riêng về Nam-Nhạc đối với đàn-ông càng cao, càng vát bao nhiêu thì càng tốt-đẹp, trái lại đàn-bà thì Trán nên vắn phải, đứng quá thấp và đứng quá cao. Nếu thấp quá thì bên và cao quá, hoặc sáng bóng, lại là tướng khải-Chống, hôn-bà ngày tháng, không những con cái khó nuôi, mà là người tham-dâm ngấm-ngấm, lãnh-lợi, làm mưa, nhiều kẻ oán hiềm.

C. — LỤC-DIỆU : Sáu ngôi-sao ứng trên nét mặt là Tử-khí, La-hổn, Kế-Đô, Thái-dương, Thái-âm và Nguyệt-Bột.

1) Tử-khí có nghĩa là cái Dáng tươi-thắm nằm tại Ấn đường, tròn và không lõm là sang.

2) La-hổn ứng lông-mày bên Tả uốn dài hình như lá Liễu rất tươi, là tướng vương chổng.

3) Kế-Đô ứng vào lông-mày bên Hữu tương-xống như bên Tả thì sang-giàu và làm con.

4) Thái-Dương ứng về mắt bên Tả, có bóng trong-sáng, không nổi quầng chằng-quanh và không nên có ánh hưởng-

huống, lại long-lanh như có nước bên trong mới có phước-lộc, nếu phạm các điểm ghi trên thì khắc Chồng và đa-dâm, bạc-số. « Nhãn-quang tha-thủy, điểm hoa-dào. » là chẳng lợi, hoặc thâm-hiền gọi là « Nhãn-quang văn-âm » là gian-nam. Nếu trong sáng, mặt dần long-lanh, nhưng không điểm hoa-dào dưới khoé mắt, hoặc không âm như mây-khói thì là tướng giàu-sang, vượng-ahồng, lợi con.

5) Thái âm ứng về con Mắt bên Hữu, chủ về quan lộc, ảnh hưởng cũng giống như Mắt bên Tả, cần phải minh chính, không là thì.

6) Nguyệt-Bội ứng về Sóng-Mũi cũng gọi là Sơn-cử. không quan-tâm tới cao hoặc thấp, miễn là đứng giống như sóng lưng Trâu, đứng như chóp núi đứng chơn-von, ngất-ngưỡng gọi là « Cô-phong, độc-tàng. » và kỵ nhất là gãy-gập, hoặc hếch lên là rất nghèo-nản, nếu đầu mũi lại quặm xuống như mỏ con chim Ó là tướng « ích kỷ hại nhân. »

Mũi chạy dài từ giữa nhân mây tới Nhân-trung được nở đầu-dầu như trái mận treo, thì đàn-ông rất quý-biền, đàn-bà rất sang và nghiêm-nghị, nhiều người kinh-phu.

D. — TỬ ĐỘC : Tử-Độc có nghĩa là bốn dòng nước, hoặc bốn con sông, không phải là độc-ác, hoặc sô-độc. Tử-Độc là Sông-Giang, Sông-Hà, Sông-Hoài và Sông-Tế.

Sông không được cạn-khô, cũng như các nét ứng trên khuôn mặt phải tươi-nhuận đầy-dẫy.

1) Giang ứng về hai Tai, Hà ứng về hai con mắt, Hoài ứng về Miệng và Tế ứng cho lỗ mũi. Như vậy hai Tai phải cân-đối không ngửa ra sau gọi là « Bội nhĩ, » không thành-quách mỏng như tai Chuột là tướng nghèo hèn, đầy-dẫy và hương-huống là tướng phong-lưu.

2) Hai con mắt ứng Sông Hà phải cân-xung không bị thương, nghĩa là mắt lớn mắt nhỏ, hoặc trắng như Hoa-Sở là tướng bất-nhân, hoang-dâm bất-tiện. Mắt sáng như gương lại nhiều trông đen hơn trông trắng, không trợn ngược, mắt như chim Éa tròn-tròn là tướng khôn-ngan có phước-lộc cho chồng con như cây. Mắt nhấp-nháy như Chim-Linh thường gọi là Tiềm-Linh loại chim chui-chơi ở trong-tụ như con Éa ra kiếm ăn nơi bờ nước là tướng gái ưa đường phong-nguyệt. Nhấp-nháy cũng có nghĩa là ti-hi mắt lươn. Bả nhấp-nháy mà lại ưa toét miệng cười là kẻ đưa người cửa trước, rước người cửa sau, là hạng Mối-Bà. Ta thường nói « Những người ti-hi mắt lươn, Trai thì trộm-cướp, gái buôn chồng người. » Tuy vậy nhưng phải nhận kỹ nếu là mắt lươn thì không có Mí. Kể cả loại mắt nào mà không có hai Mí là tướng chết non, hoặc chỉ có một Mí trên không Mí dưới là người thâm-độc. Còn như ti-hi nhưng hai mí nổi đều-dều, nhất là mí dưới khi cười khởi lên giống như con Tằm vắt ngang, lại là tướng giàu-sang và thành-thục. Loại mắt này gọi là « Phụng-thuy », mắt chim phụng ngữ.

Mắt là Thần, nếu Thần có định thì con mắt mới nghiêm-trang. nếu Thần bị động thì ra lảo-liên, trợn-trạo, mọi là bại-chính, bại là có bệnh trong người, hoặc điên-không.

3) Miệng ứng vào Sông-Hoài, lấy thí-đụ con sông bên nước Tân, nước chảy đều-dều, hai bên bờ có cây tươi mát, ý nói miệng phải tươi-nhuận, hai bờ môi phải cho cân-xung, thì nhất là môi trên đứng quá nhỏ hơn môi dưới và môi dưới nên đầy-dẫy hơn môi trên, hai bên



mép ngay thẳng đứng nên nhọn-hoắt, lại được hơi nhôch lên là tướng giàu-sang, nếu hai bên mép hơi cụp xuống như chiếc thuyền úp là tướng nghèo-bần. Miệng cần phải kín có nghĩa đứng há-hở, nhắm răng, tránh « Thôn-vong lộ-xỉ », được như vậy nếu tướng miệng có bị khuyết-biến cũng còn-vớt được phần trung-bình. Hai bên mép chẳng nên có dính dính như phẩm râu, như tro-bụi, hoặc vàng-vàng không tiếp với màu da. Mũi phải điểm này cũng không tránh khỏi vẩy bèo-bán, lệch-hoạn. Những người miệng chum-chum như thỏ lỏ, thì một đời chỉ làm tôi-tớ cho người, có-don lạnh-lẽo. Có vẩy hai bên má chạy vào hai mép nữa là tướng ăn uống độ nhật.

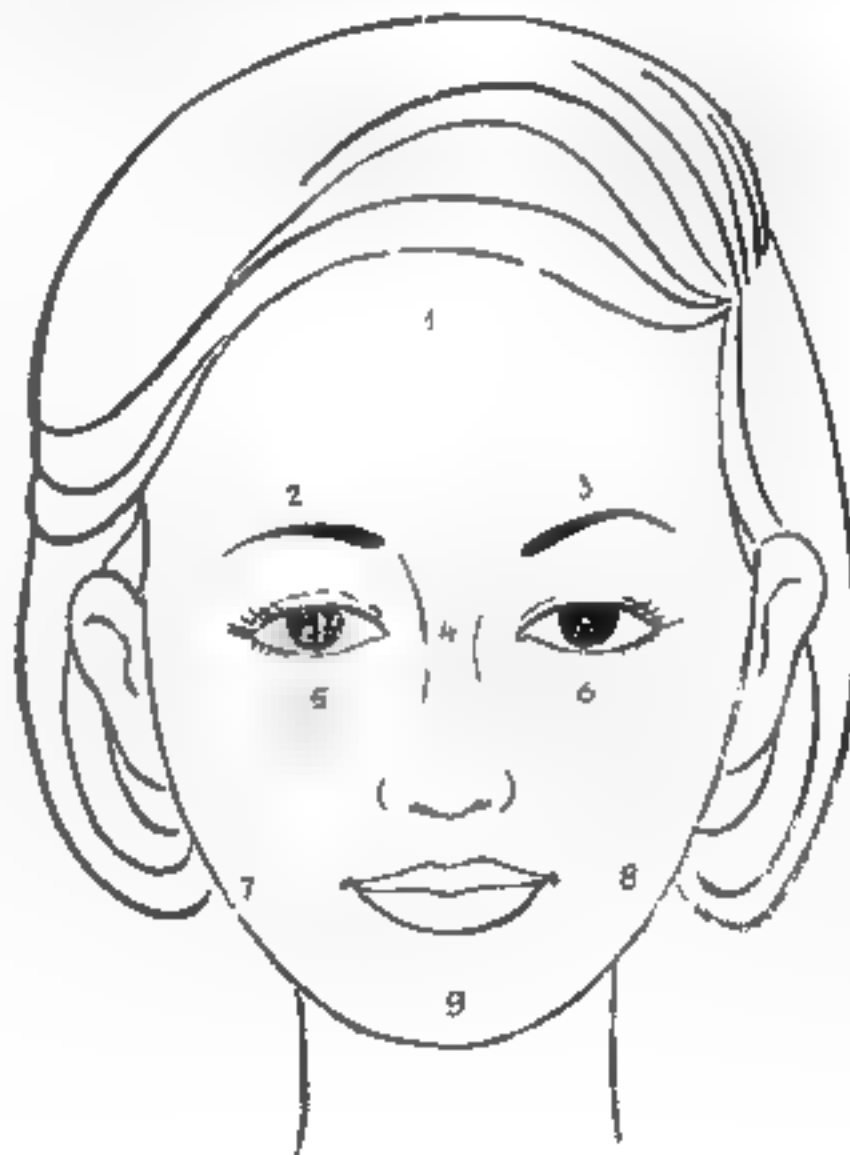
4) Mũi đứng về Sông Tể có nghĩa là đứng ở giữa, là bên bờ nam. Bởi vậy Mũi đứng nên có dốt như dốt tre, dốt mía hoặc dốt con Tằm. Phạm phải nét này thì long-dương vất-vả, mặt dẫu mới đẹp mấy cũng như không. Mũi đẹp lại hín-hín không có dốt, sao hơn tướng-quyển là tướng rỗi sang.

— Bề nhận định rõ ràng từng điểm, chúng ta coi Biện-Liệt Nữ-tướng-Hình có ghi như sau Số 1— Nam-Nhạc thuộc Hỏa-Tính. 2— Kê-Đô. 3— La-Hán. 4— Tử-Khí (kẻ từ số 4 chạy lên giáp với giữa số 5 và số 3.) Số 5 là Nguyệt-Bột. 6— Trung-nhạc. 7— Thổ-tính. 8— Tể 9— Tây-Nhạc. 10— Đông-nhạc. 11— Thủy-Tính. 12— Hối. 13— Bính-nhạc. 14— Kim-tính. 15 và 19 Mộc-môn. (ở-tại) 16 và 20 là Giáp. Số 17 và 21 là Nguyên-chấn, số 18 là Mộc-tính. Số 22 và 23 là Hà.

# VII.— LIỆT-RIEU LỤC-PHỦ, TAM-TÀI, TAM-ĐÌNH, NỮ ĐIỆN-HÌNH.

(Bảng ghi về Lục-Phủ và Tam-tài với Tam-đình theo nét mặt của Đàn-bà)

Coi bảng ghi và giải-thích theo con số ấn-định trên khuôn mặt.



## VIII.— BẢNG CHỈ TỌA-ĐIỂM CỦA LỤC-PHỦ, TAM-TÀI VÀ TAM-ĐÌNH TƯỚNG ĐÀN-BÀ

### 1.— Lục-phủ :

1 là Thượng-phủ chính-trung, ngay ở giữa Trán.

Số 2 là Thượng-phủ hữu-biên, ngay bên phải của Trán.

Số 3 là Thượng-phủ tả-biên, ngay bên trái của Trán.

Số 5 là Trung-phủ hữu-biên, ngay chỗ xương gò-má bên phải, cũng gọi là hữu-quyền.

Số 6 là Trung-phủ tả-biên, ngay chỗ xương gò-má bên trái, cũng gọi là tả-quyền.

Số 7 là Hạ-phủ hữu-biên, ngay chỗ quai-hàm bên phải, cũng gọi là hữu-hàm.

Số 8 là Hạ-phủ tả-biên, ngay chỗ quai-hàm bên trái, cũng gọi là tả-hàm.

Tính như vậy thì Lục-phủ gồm 6 điểm kể từ số 2 đến số 8 giải-thích ở trên, phải cân-đối những năm vạ-vọ, song-song đều-dần là tướng rất quý, hưởng phước lâu dài.

### 2.— Tam-tài

Kể từ số 2 và số 3 ghi thượng-phủ, chạy lên tới số 1 Thượng-phủ, chính-trung là ứng với Thiên, tượng Trời, đẹp nhất Tài.

Kể từ số 5 và số 6 giáp mái mắt trên xương gần tới số 7 và số 8, số ngũ là tới giáp nhân-trung thuộc Trung-phủ, ứng với Nhân, tượng Người, đẹp tam Tài.

Kể từ Chấn-dần là đầu Mũi giáp với nhân-trung chạy xuống số 7 và số 8 cho tới số 9 thuộc Hạ-phủ ứng với Địa, tượng Đất, đẹp nhị Tài.

Thiên trán, Địa dưới và Nhân chĩa ảnh-hưởng của Thiên-Địa mới sống, nên đặt vào khoảng giữa, Ba khoảng Thiên-Địa-Nhân hợp lại thành Tam-Tài. Như vậy ba khoảng này chẳng nên khuyết-hiếu mới thanh-cao, ngược lại không đều thì vất-vả. Thiên ứng vào tiền-vận kể từ 10 tuổi trở đi tới 39 tuổi. Nhân ứng vào Trung-vận từ 40 đến 59. Địa ứng vào hậu-vận từ 60 đến 100 tuổi thọ, mà chẳng phải từ 1 tới 39 và từ 39 tới 60, từ 60 tới 90. Kể từ khi 1 tuổi tới 10 chịu ảnh-hưởng phúc-đức của Ông Bà và Cha Mẹ sẵn có mà được nở ngay trước mắt, hoặc chịu khổ-khổ lúc còn thơ, nhưng tương chưa phát-hiện rõ-ràng, nói một cách khác là rằng chưa mọc đầy-đủ hai hàm, thì khi-nhiên tương tương thay đổi hàng ngày theo tuổi lớn lên của con người, mà vẫn ẩn-hiện lộ-mơ cái nét quang-hay, hay là hắc-ám tại nơi Thiên-Trung giữa Trán gần mái tóc, cho tới tuổi 16 mới hoàn-toàn phát-hiện cho tuổi con Trai và 13 cho tuổi con Gái vì trước những tuổi này còn gọi là tuổi « Thiên-tiền bất tác », trãi nhưn đủ Trãi mà gái chưa đủ huyệt.

### 3.— Tam-đỉnh

Số 1 ghi Thượng-đỉnh là Vầng-Trán.

Số 4 ghi Trung-đỉnh là bộ Mũi.

Số 9 ghi Hạ-đỉnh là bộ Cầm.

Ba nét đều nhau và tươi-nhuần là chung-tham hưởng sang-giàu. Nét nào ngắn hơn là bị giảm tài, giảm lộc. Kỳ nhất là Hạ-đỉnh không đầy-đủ, xương hàm không đều, đầu Cầm nhọn hoắt, có nghĩa là bị thốn, lại ngắn ngắn là hàm vận rất long-đong, chẳng thể thiếu-hết nhưng nhờ hàm-vận thánh-thời, cũng như trồng cây đúng trái, trồng lúa đúng bông mới gọi là có Hận.

Hạ-đỉnh khuyết-hiếu, lại bị « đẩu-xà nhập khẩu », rắn nhảy vọt vào miệng là tướng đói rách, chết đường. Tướng cũng có cái thay đổi rất lạ-lùng rằng có nổi roồi tại lưỡi là người đàn-bà rất chua-ngoa, ăn nói một tể tại Trời, nhưng nếu bị « Đẩu-xà nhập khẩu », mà Hạ-đỉnh lại đầy, tươi và cân-đối với Thượng-đỉnh, Trung-đỉnh thì lại quý, gọi là « Long-long triều nguyệt » hoặc « Long-long tranh châu ».

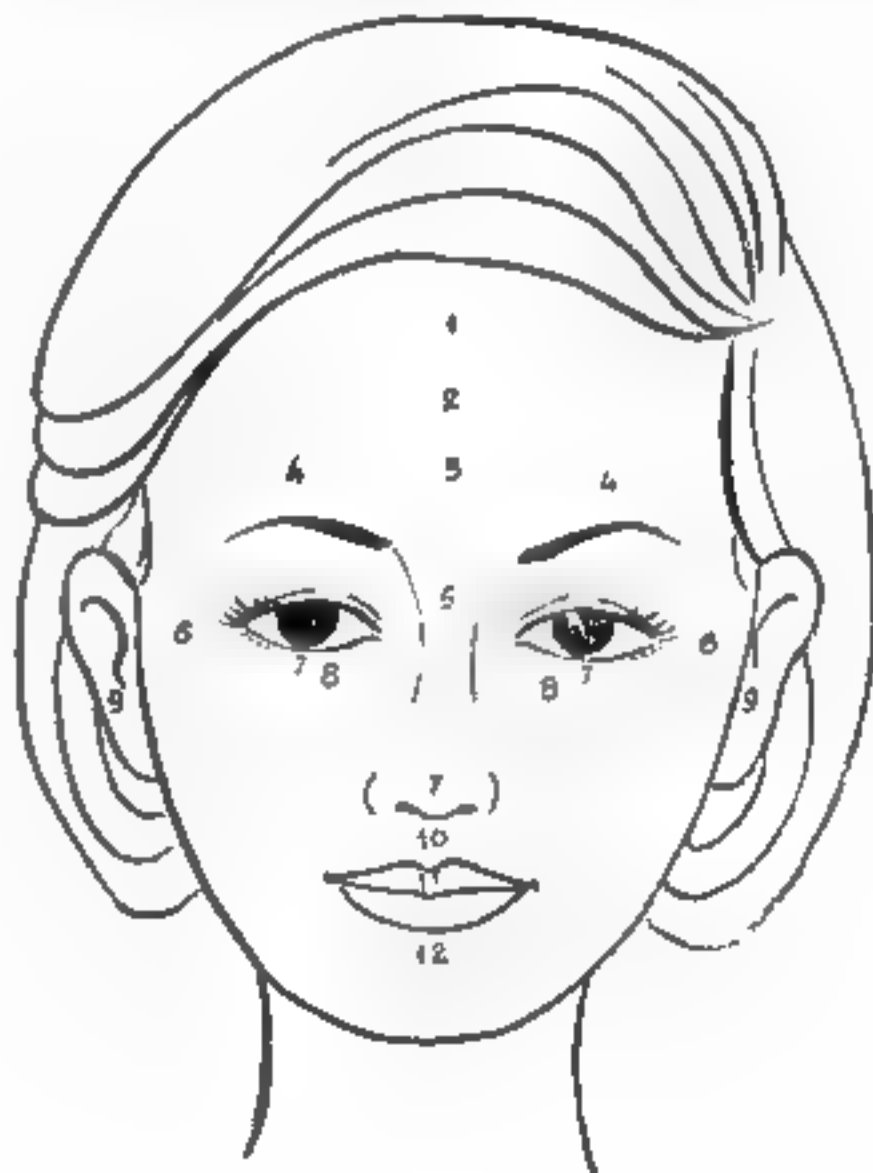
Tướng rất có thể thay-đổi hàng ngày theo hành-vi, theo tâm-trạng, có nở-mang và cũng có heo-mồm.

Thánh-nhân nói rằng, « Dĩ kỹ tướng, tất hữu dĩ kỹ tài ». Tướng coi khác lạ hơn người, ý nói tướng xĩn-xĩ chẳng bằng ai, nhưng lại có tài. Tại đây là tài tháo-vát, tài nội-trợ, xứng-hợp với câu « Kế nhi nại, tất hữu song-phu chi thực », con Gà có ăn, ắt phải có cái song-phu mới có mới. Chữ Thực này ý nói là thực tiễn, thực-hành, là làm ra sự-thực bằng trí-tự, bằng mồ hôi, bằng sự cần-cù. Cũng như người ta thường nói ai đại gì mới cái đẹp ra mà ăn, đó là lời nói của bậc chính-nhân, lập-nữ. Chữ Ngặt là ăn, là mồ hôi ăn bằng cái miệng.

# IX. — LIỆT-ĐIỀU TỬ ĐẠI-HỌC-ĐƯỜNG DỮ BÁT BỘ HỌC-ĐƯỜNG, NỮ DIỆN HÌNH

(Bảng liệt-kê bốn Đại-học-đường và tám Bộ-học-đường hiện trên nét mặt của Đàn-Bà)

Coi bảng ghi đối-chiếu theo con số, để biết bốn Đại-Học và tám Bộ của học-đường.



## X:—ẢNH GIẢI THÍCH BỐN ĐẠI-HỌC-ĐƯỜNG VÀ TÁM BỘ-HỌC-ĐƯỜNG CỦA TƯỚNG ĐÀN BÀ

### A.—BỐN ĐẠI-HỌC-ĐƯỜNG


#### 1) Lộc Học-Đường

Trán rộng về Lộc-học-Đường, cần phải sáng-sủa rộng rãi là tướng trường-thọ. Trán không nên lệch-lệch, nếu phạm phải một vậy thì khổ Cha Mẹ. Lệch bên Tả khổ Cha, lệch bên Hữu khổ Mẹ. Hai bên cùng lệch-lệch không phân-biệt, là mồ-côi Cha Mẹ. Cao vọt lại bóng-nháng là tướng khổ chồng con. Nếu tái giá thì con cũng khổ. Trán nhỏ ra như trái núi là tướng khó lấy chồng, cô-đơn, vất-vả. Trán quá thấp và quá hẹp là tướng khó-nghèo, được sáng-sủa thì đồ-đàn, bắc-đàn thì cũng-khó.

#### 2) Quan Học-Đường

Đôi mắt sáng về Quan-học-đường cần phải trong-sáng, đen như nhao là hưởng sự giàu sang. Lòng má ở mắt dài và hơi uốn song theo chiều trên dưới là người hiền-hậu.

#### 3) Nội Học-Đường

Hai chiếc răng cửa trên và dưới  và Nội-học-đường, cần phải kín và đều-dặn, phải lớn, phải vuông-vào không nhọn trên hoặc dưới nhọn răng, trắng như sữa ngà, là người thuần-hiện, nghiêm-trung, hiền-thầm. Ngược

lại trắng như răng heo, không có mầm sáng óng-ánh, răng lại hơi kể, hoặc đen hay chóp răng bên nhọn là tướng ăn nói quáng, nói xéo, tham-lam, ích-kỷ, kếm đường thảo-nhận. Răng cửa nhỏ li-ti là người bèn-hạ. Răng cửa ngắn hẻ ra, mà chóp răng nhọn, gọi là răng-dần, là người nghèo và không lợi về đường chồng con. Thiếu trên, hụt dưới, dễ dối với-vả.

#### 4) Ngoại Học-Đường

Trước cửa hai mang tai, gần lỗ tai sáng về Ngoại-học-đường, cần phải có nếp, nghĩa là miếng gòn tai nằm ngay cửa lỗ tai phải dày và tươi sáng. Chung-quanh lỗ-tai phải có thành bao bọc lỗ tai. Ngay lỗ tai phải có lông mới tốt, là người rất nên thông-lập, nhân-tử. Ngược lại nếp áp nhỏ và mỏng, thành quánh đơn-sơ, tai nằm đen như mền tre bại, lỗ tai quá lớn, lại không có lông tơ, là người xuẩn ngu, tham-lam.

Trong bốn Đại-học-Đường này được phân-chia ra tám bộ-học-đường như sau :

### B.—TÁM BỘ-HỌC-ĐƯỜNG

1) Lộc-học-đường ghi tượng-trung số 3 gồm có tám-đường làm chỗ về những mặt như sau :

Số 1 là Cao-minh học-đường, nơi minh-đoan về phước-đức số-niên.

Số 2 là Cao-quảng học-đường, nơi rộng-rãi, chỉ về phước-thọ, quyền-quý.

Số 4 là Bàn-điền học-đường, nơi chỉ cái thềm ngang chống-đỡ và cửa tươi như máng trái, bên tay trái là Tả-Điền và bên tay phải là Hữu-điền, chỉ về anh chị em ruột thịt. Dài hơn mắt và tươi-như-như là nhiều anh chị em. Tả nam, Hữu nữ. Thờ vị ngẫu là cô-độc.

2) Quan-học-đường ghi tượng-trung số 6 gồm có hai khóa mắt và những nét

Số 5 tới số 7 là Quảng-đại học-đường, từ giáp Ấn-đường xuống sơn-cấn và đầu mũi, ứng về Mệnh-số và Phu-quần, về phước-lộc của mệnh tạo ra để đánh cờ chống sơn nhò, nếu Quảng-đại học-đường mở cửa, có nghĩa là không thành-hình thì nghèo-bần bất lợi.

3) Nội-học-đường chỉ tượng-trung số 11 gồm có lưỡi và những nét như sau

Số 10 là Trung-tín học-đường, nơi mũi trên phải đầy đặn, nhân-trung phải sắc và thẳng không gãy, không thẹo-lệch là sang, nếu lệch và thẹo, nhân-trung nhân-11 là cực-khổ. Số 12 là Quảng-đạo học-đường, nơi mũi dưới hợp với Cầm. Mũi dưới phải đầy và khoáng-khoát hơn mũi trên, đồng-thời Cầm phải tròn-trĩnh, không nhọn, không bứt ngược lên như lưỡi cày. Mũi trên đẹp mà mũi dưới không cân-xứng là tướng ngu-bần, cầm nhọn và bứt lên như lưỡi cày là người gian-ngoan, ích-hỷ, tuy vượng về sơn cái và tài lộc. Bởi vậy Lữ, làm chủ cho Nội-học-đường vì lưỡi là chủ-động cho tiếng nói, hay dễ dâm « xúi-xu ngôn-ngữ » Người khôn ít nói, kẻ dại nói nhiều lời. Trong Luận-Ngữ Đức Thánh Khổng-Phan-Tử có nói rằng

« Xiao ngôn mệnh mẫn hĩ nhân », có nghĩa là lời nói quá khôn-khéo và rất dễ nghe, dễ thổi hết ra ngoài đầu lưỡi, ngoài nét mặt, thì ít còn thấm-lòng nhân-bần ở bên trong. Mũi phải kín-nhẹm để học lấy miệng, mà lưỡi cũng chẳng nên mỏng nhọn. Nếu mỏng và nhọn là bụng Mối-bà, Ngẩn và vương là người kém trí. Lưỡi dài, đầy và tươi, lại tròn như cung Nguyệt là tướng người đại-quý

4) Ngoại-Học-Đường ghi số tượng-trung, gồm có hai mang-tai và những nét như sau

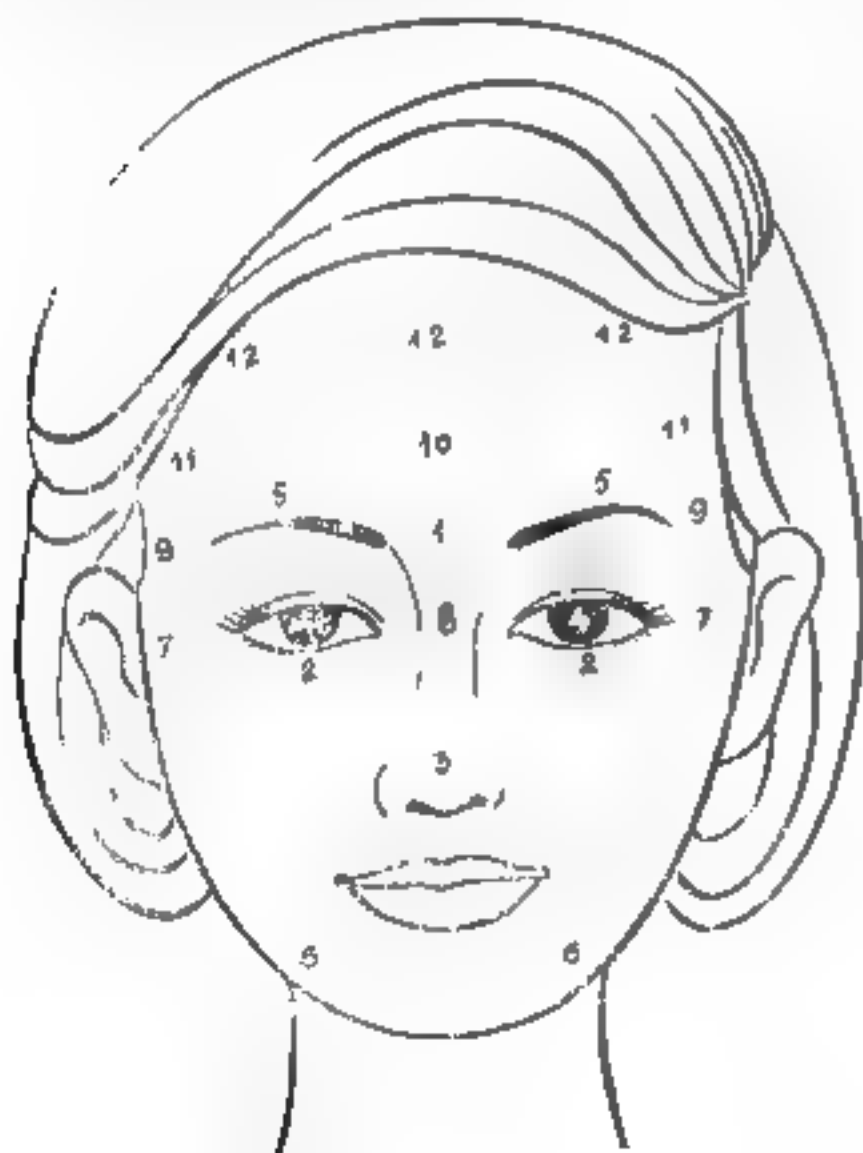
Số 6 tại Ngoại-học-đường là nơi hai mang tai đứng như bị lép. Tượng, Trung và Hạ-đỉnh đều-đặn mà nơi mang-tai gần nơi hai Thái-dương lép, hẳn là làm trau chày, gia-đình gặp nhiều gay-cấn ngay từ thủa còn tuổi thanh-xuân. Nét đầy và tươi là có hưởng giàu-sang ngay từ thủa nhỏ.

Số 9 là thông-minh học-đường, ứng về hai Tai, tươi nhẵn, có đủ thành, đủ quách là người thông minh, có sắc đẹp ưa nhìn mà kiêu-phu, là tướng nghiêm-trang. Thùy-chân đầy và bứt lên phía trước là vương tài-lộc, lại vương chổng sơn. Ngược lại tai bẹt, không thành-quách được gọi là « Thả-mũi chỉ tướng. » tai chột, nếu đầu có Thày-chầu cũng là người có-khổ. Nhiều người có Tai rất lớn, thùy-chân không thông mà vẫn ăn may (khổt-oi) vì Tai không thành-quách. Nói như vậy bất luận lớn, nhỏ, hai Tai cần phải có nếp, có thành, có quách đều hưởng giàu sang, hoặc đứng vào học trung-bình.

# **XI — LIỆT BIỂU THẬP-NHỊ-CUNG DIỆN HÌNH NỮ-TƯỚNG**

(Bảng liệt-kê 12 cung tướng-mạng của Đàn-Bà)

Coi bảng đối-chiếu ghi theo con số giải-thích. Lưu-ý rằng Tài-Bạch đối với Nữ-tướng có ảnh-hưởng như cung Phụ-tướng. Vì Tài-lộc với Phụ-quân là một thể, nên thường gọi Đàn-bà là nội-tướng, là người tề-gia nội-trợ, là cái Quý trong gia-đình.



## **XII — BẢNG GIẢI-THÍCH MƯỜI HAI CUNG TƯỚNG-MẠO CỦA ĐÀN BÀ CHIẾU THEO LIỆT-BỘ**

### **1) Cung mệnh-tướng: ghi số 1.**

Cung Mệnh nằm giữa hai chân mày. Trên có ấn-đương, dưới có sơn-cửn. Cung này liên-bộ tới hai chân mày, tới hai con mắt và sống mũi. Lông mày cao và tươi như lá liễu, hai mắt sáng-quắc, mũi thẳng này-nấy tới ấn-đương, là tướng rất sang, vợ chồng hòa-thuận, con cái hiền-thảo, diêm-tái phong-thái và trường-thọ.

Mũi bị gãy tại sơn-cửn nơi giáp với hai con mắt, hoặc kho và mỏng như sống con dao bỏ rơi, có vết vân-vào, hai mắt lơ-đơ như con Cò-bọ, hoặc mờ-máng như âm khảm, hai chân mày thô hoặc xoắn lại, hoặc tua-tủa như đũa gai, hoặc Giao-Mi như chữ Nhất, đều là tướng kém thông-minh, khế chồng con, lao-đao vất-vả. Nếu cung Mệnh quá hẹp, có nghĩa là bị lõm, hai chân mày tất-nhiên phải gần với nhau, lại thêm có vân chạy thẳng lên như tướng đàn-ông là người dễ nghèo, lại ưa hiếp Chồng. Kết luận hai con mắt phải xa sống Mũi thì ấn-đương được nở nang là quý-tướng.

### **2) Cung tử-túc: ghi số 2.**

Cung Tử-túc, hoặc Tử-túc, ở nơi dưới hai con mắt, nơi ngọc-tâm (con Tằm nằm), Lệ-đương, hoặc Long-jung. Từ phía dưới đầu hai con mắt tới dưới đầu cằm-



đàn, nữ-nang coi tên-lạ như có con Tên nằm vắt ngang sông-sông là tướng nhiều con gái. Nếu không có vết phá này hạ, ít con cháu làm nên và gia đình hạnh-thái. Ngược lại bị đâm vào và tối-om là tướng nghèo-hèn. Không có Ngọ-tâm, nghĩa là một Mí, lại thêm-đau là người hiểm-độc vô-cùng và khó nuôi con. Người nào khi coi xuôi mà Ngọ-tâm nổi lên cao và nhọn, thì con gái đầy-đàn có trên số chục. Không nên có nổi rưỡi dưới mắt, một là bị cảnh « Thương-phu trích lệ », hai là bị « Khổ-hại tử-tôn ». Nổi rưỡi cằm bên Trái khắc con Trái, bên Phải hại con Gai. Mắt lơ-mơ như người say rượu, dưới lại thêm chút hoa-đào thì rất đẹp-dia, giăng-bỏ. Người nào thì mắt bao giờ cũng trong sáng, bất kể mắt tròn, dài, hay lớn, nhỏ. Ta thường nói « Phác-đầu tại mắt », là nhờ ở hai con mắt nghiêm-trang, chính-định, của họ Mệ-biền, mới sinh ra con cháu.

### 3) Cung Tài-lộc ghi số 3.

Cung Tài-lộc cũng là cung Tài-bạch, ứng vào chuồn đũa, có nghĩa là đàn lỗ-mũi. Kể từ Ấn-đương trở xuống sơn-cửu, tới Chuồn-đũa thẳng như ống Treo, không có gợn, không nổi gân, không có dốt và hai bên Chuồn-đũa là Tể-trư và Tọa-lư-mộng, 7 nói là Báp và Lô-nấn-ấn được nữ-nang. Toàn-bộ đẹp-dẽ được gọi là « Tỉ như huyền đĩnh », mới như là mặt treo đều là tượng tiền rừng, bạc biển, ruộng-vườn thẳng cánh vô bay.

Nếu mũi bị gãy, như thành từng đốt, gồ-gồ, là tướng bình-bạc, khé-hèn. Mũi đàn-bà rộng tước là một đời hôn-ha cực-nghèo để nuôi chồng, nuôi con. Mũi hẹp lại

là bị vào cảnh được bữa nắng, lo bữa chiều. Có tiền-tài cũng không giữ-giữ nổi. Mũi hẹp hoặc rộng tước tuy nghèo, nhưng tính thật thà, không ích-kỵ, có từ-tâm. Mũi hie-bie là người sang trọng và nghiêm-nghị, không bừa-bãi. Mũi như mỏ quạ là người biến-lạ.

### 4) Cung Điền-trạch ghi số 4.

Cung Điền-trạch chỉ về nhà-cửa, ruộng-nương, ứng vào hai con mắt. Sách tướng nói « Phụng-nhữn mi sắc phước giữ-chân, tam quân », mắt Phụng mi sắc là giầu đĩnh với năm châu, ba quân. Người có con người đen phình như con « Nhữn-tinh như bắp kết », là giầu-có hơn người. Con người đen nhếch nhếch phải được hai thứ trong-trắng và đen phân biệt, chẳng phải là hoàn-toàn đen nháy mà không có trong-trắng. Nếu không trong-trắng là mắt Xá-tiêu rất độc. Mắt không nên eo tía đỏ quắn con người, phạm phải sát này thì phá-tán gia-tài của cha mẹ và chồng con, một đời khổ-khó. Mắt to mắt nhỏ lại khờ-queo là người không tấc đất cắm dùi gọi là « Lương nhữn âm-đương khô cỗi ». Mắt to tròn mà sáng như lửa, hoặc nhỏ mà lạnh như băng là tướng không giữ-giữ được điền-sản này.

### 5) Cung Huynh-đệ và Tỉ-muội ghi số 5

Cung Huynh-đệ hoặc cung Tỉ-muội, ứng vào hai chân mày. Chân mày bên phải ứng Sao Kế-Bá thuộc về ngành gái. Chân mày bên trái ứng Sao La-Huyền thuộc về bên trai. Hai chân-mày nhọn và dài hơn con mắt là làm anh em chị em, là người đoan-chính. Chân mày cong như cung

hầu nguyệt, hoặc đẹp song như lá liễu là có anh chị em làm nên chưa-phận sao cả hơn người.

Nếu lông mày hai bên khác dáng (tất-nhiên) có anh chị em khác dòng. Lông mày mỏng lại vàng-vàng hoặc giao-liên với nhau, đều là tướng-cách người tha-hương lận-đận sống thác nơi viễn-xứ. Lông mày vắn-vít rồi bời, hoặc thưa-thưa như sâu-rợn thì anh chị em khắt-kết chẳng cùng chung một. Lông mày đơn nháy mà lại xoắn như trôn-đu là người cô-đơn, nếu bị lấp xuống tới mí mắt, có nghĩa là quá thấp thì cô-đơn lại nghèo-nam.

#### 6) Cung nô-bộc ghi số 6.

Cung Nô-bộc nằm ở hai bên Địa-các dưới mang-tai chạy thẳng xuống Cầm, ông vẽ kẻ giúp việc trong nhà nói rộng ra là kẻ dưới quyền. Người đàn-bà nào Địa-các mở-nang tùy ở khuôn mặt cân-xương với Trung-đỉnh và Thượng-đỉnh là người có phước-lành, gặp kẻ trung-thành. Địa-các là hai cái mọc che-đậy cho nét mặt, cũng là Vào, Vỡ trườn-vào, bên tay trái có Sao Tả-Phu, bên tay phải có Sao Hữu-Bật, cái miệng là Thủy-Tính và Cầm là Tọa-Sơn. Cầm tròn, miệng tươi, mới lại hương-hương, Cầm tròn-trịa, đỡ cho thủy-tính vững-chắc. Tả Hữu chầu vào đăn-độn là người có quyền-hành không nhỏ, mới là đại-phò-giá và thứ là bậc mệnh-phu phu-nhân, là người hướng phước-lộc lân-dài, người có từ tâm, mở miệng ra nhiều người tuân-phục và kính-trọng. Nếu tướng đăn-độn được miệng như chữ Tử, có nghĩa là miệng vuông, hai bên mép không nhọn, là người « Nhất-bô-há-tung, » Nói một tiếng có cả trăm người ứng-irạ.

Ngược lại nếu hai bên Địa-các không đều-đặn, bên nào bên thấp, như vậy gọi là « Tả hữu bất đồng sinh di chí », tất-nhiên có kẻ manh-tâm, ít được kẻ trung-thành. Tâm nhọn hoặc bẹt lên như lưỡi cây gậy nào kẻ làm ăn rên oán. Nuôi cho ăn no rồi chúng lại bỏ đi. Địa-các bị lép và nhọn Cầm, là người một đời không bao giờ có kẻ dưới tay. Cửa miệng lõm-đóm như cát bụi là người mở miệng ra bị người khỉ-bị. Cửa miệng vàng-hoa là tướng người bệnh-hoạn, chẳng có ai nhìn. Miệng bị các nét như vậy lại thêm vân điểm ngang dọc như 10-nhạn, là tướng chết sớm không có kẻ nhìn, người nhận.

#### 7) Cung phu-quân ghi số 7.

Cung Phu-quân cũng gọi là cung Phu-lương nằm ở dưới con mắt giống như đuôi con cá, nên gọi là Ngư-vĩ gần với Gian-môn. Tướng-cách đàn-bà cốt-yếu ở cung Phu-tướng, nên có liên bộ tới cung Tả-Bạch nơi Chuẩn-Đầu. Người có Ngư-vĩ trong-sáng, đầy-đặn, có nét dưới Cá chạy thẳng và hơi hất lên, khi cười thì có một nét rõ-ràng như mắt con Phụng ngữ, là người có Chồng giàu sang không nhỏ, không có vau ngang chẵn ngang Ngư-Vĩ và không có nét thêm-từ hoặc hương-hương ở dưới con mắt là tướng đàn-bà rất vương-phu, thủy phong như nhất. Ngược lại nếu Gian-Môn và Ngư-Vĩ thâm-hãm lại có nhiều vân hương tới lương-quyền, đều là tướng người có khố Chồng con. Nếu Chuẩn-đầu có mở-nang chẳng nữa cũng vất-vả long-đông và đayáo-pháo.

#### 8) Cung tật-địch ghi số 8

Cung Tật-địch cũng gọi là cung Bệnh-Tật nằm tại Sơn-

chân, giữa sống mũi giáp với hai đầu con mắt. Sơn-cân phải sao và tròn như miếng Trâu bò đối áp lại mới quý. được như vậy không những Chông con sang-trọng và mệnh vĩ công không vấp phải tai-nạn, một đời hanh-thái. Từ Ấn-đương chạy xuống tới Chân-đầu đều tươi nhuận là người tuy họ Nữ-lam nhưng có khí-phách trượng-phu, tài cao đức rộng, rất thông-minh, vượng-phu ích tử, giàu sang ít khổ bi, không gặp tai nạn, thi-phí không lẫn lượt nổi thân danh. Ngược lại nếu Sơn-Cân bị lép như sống con Dao, như sống lưng Trâu, hoặc bị gãy gập, hoặc nổi u lén như lưng con Lạc-Đá, hoặc chia thành khớp đều làm tướng binh-hoạn, hay gặp phải tai-nạn. Mũi khoé như rang, tối-om và Chân đầu nhỏ, có nghĩa là thiếu bản Tể-Trò và Tào-thượng là người liêu-miên bình-bạo. Mũi chia ra ba khớp, chia cách Sơn-Cân, Niên-thượng, Thọ-thượng và Chân-Đầu là tướng khốc nhộng con, nghèo-bần, tai-nạn. Hoa quý ở hương-thơm, đàn-bà quý ở sắc-diện. nếu sắc diện không phân-minh rất nên buồn. Bởi vậy Thành-nhân mới lập ra thuyết « To-nhân tiếu-dâm » là như vậy.

#### 9) Cung Thiên-di ghi số 9.

Cung Thiên-di cũng gọi là cung Xất-nguyệt, nằm ngay nơi đối hai chân mày, giáp nơi Thiên-thương. Nơi Thiên-thương sáng-sủa và đầy-tràn thì Thái-dương tất-nhiên không lép, khi nào không cần rắng mà nơi đó vẫn bình như nổi cục là tướng giàu-sang. Ngự-Vĩ bằng-phẳng lại có khí sáng lên tới, cung Dịch-Mã, nơi trên phía Thái-dương là người bình-tĩnh, tới đầu cũng có người kinh-trọng, người có tài kinh-doanh và khoa-hạng. Hai bên Thiên-thương bị lệch-lệch, khô-héo, lép-xẹp, tối-mù là tướng nay đổi mai đổi

năm đàn là nhà, ngã đầu là giường Hai đôi nơi Chân mày bên hết lóc, bên sụp xuống là số rất long-đông, suốt đời chỉ lo dọ nhà, đổi chỗ không yên. Đối chiếu dưới chân mày nếu đầu hai chân mày có vài sợi lông mọc thẳng ra và lại gần nhau quá, thì Ấn-đương bị hẹp, gập phải nơi này thêm vào nữa, thì không đổi nhà cũng đổi mồ, đổi mồ, liêm-tan sự-nghiệp như chơi.

#### 10) Cung Quan-lộc ghi số 10.

Cung Quan-lộc cũng gọi là cung Uy-Quyển, nằm ngay giữa Trán kể từ Ấn-đương và trên hai chân mày tới chân tóc. Trán sáng-sủa nhưng không nên bóng nháng mà cũng bóng nếu sao vôi, hoặc không có vân mới quý. Nói cho rõ-ràng là Trán đàn-bà chỉ cần trơn-sá, tươi nhuận là tốt lành, công-danh, khoa-sử d'ia dễ tiến vương chưởng và lợi đường con cái. Ngược lại Trán người đàn-bà lại giống như Trán đàn-ông là sao vôi sáng bóng, quá rộng và có nhiều vân như chữ Xuyến (ba nét dọc thẳng lên ở giữa Ấn-đương) hoặc như chữ Nhứt (một nét dài nằm ngang), hoặc ba nét ngang như chữ Tam, hoặc có gàu sảy từ dưới hai chân mày vượt tỏa lên tới hai bên đỉnh trán đều gọi là « Nữ-diện Nam-binh », đối với đàn-ông rất quý nhưng đối với đàn-bà rất-ky, thường gọi là Vương Đan-Ông. Gặp phải những điểm này thì kước Chông con, không ai ợu Chông thì cũng kước Chông, vì được lập vào hàng cô-đơn, hèn-quạnh, ở vậy một đời lại hưởng thanh-nhàn.

#### 11) Cung Phúc-đức: ghi số 11.

Cung Phúc-đức cũng gọi là cung Tô Ấm, là Ấn-trạch

đầu; Tỏ-tiền để lại, cho con cháu và sau được nhờ. Cung này nằm ngay phía trên Thiên-Thương có nghĩa là cái Kèo, cái Đũa của Trời ban. Thiên-thương phải bằng-phẳng với Lương-quyển cho tới Địa-các, chạy theo đường thẳng tập ba nói không bị lệch tùy theo khuôn mặt lớn, nhỏ, dài, rộng, đều sáng-sủa thì Tỏ-tiền là người Phước-bận, tốt-nhiều con cháu hưởng kết-quả tốt-lành.

\* Thiên-thương rộng-rãi mà hai bên Quyển bị lép là trung-vận long-tung. Địa-các hẹp. Cằm nhọn là một đời vất vả. Nếu Thiên-thương khô-đét lại lõm vào là phước nhà chẳng đẹp, tiền-vận ắt lao-đao. Cả ba nói chẳng ra hình-tượng, âm-hâm thì chung bản khổ-số. Ba nói âm-hâm là Thiên-thương lép, lương-quyển thô-lộc, nổi m, đỏ-cái miệng và cằm vẹo.

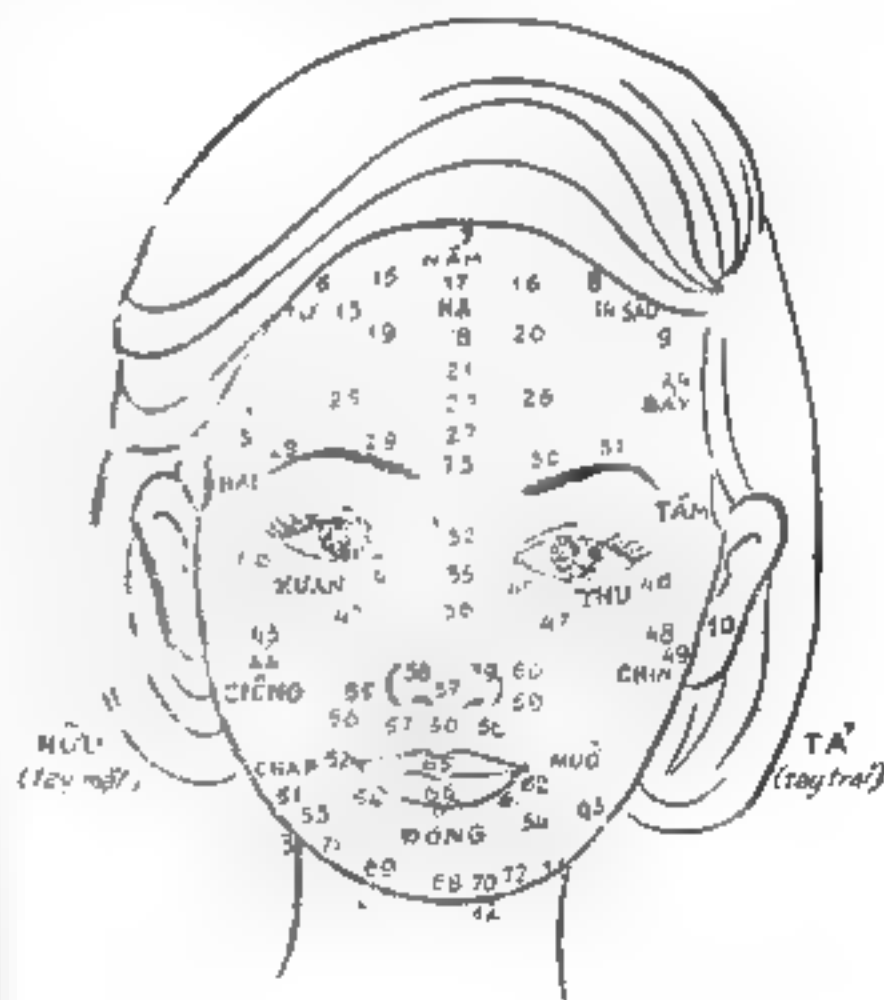
## (2) Cung Phụ-mẫu ghi số 12.

Cung Phụ-mẫu nằm hai nơi Nhật-dắc và Nguyệt-dắc, nếu sáng-sủa, đều-đẹp thì Cha mẹ thọ trường, nếu lép bên phải thì kước Mẹ, lép bên trái thì kước Cha, hai bên lệch-lạc thì mồ-côi Cha Mẹ, từ thừa còn thơ. Có con xinh đẹp Cha Mẹ lo-phần. Sắc trắng-xám Cha Mẹ ốm đau, có râu hường thì cha mẹ vui mừng.

## XIII - VẬN-NIÊN LIỆT-BIỂU NỮ TƯỚNG ĐIỆN-HÌNH.

(Bảng ghi các năm ứng vào vận-hạn trên khuôn mặt Đàn-bà.)

Coi bảng đối-chiến ghi sẵn từng năm tuổi, từng mùa, từng tháng để chiêm-nghệ.



## KIV - BẢNG GHI CÁC NÉT ỨNG VÀO VẬN HẠP TUỔI ĐÀN BÀ TRÊN KHUÔN MẶT

Bảng ghi-thích này chiếu-theo diện-hình-tướng của người Đàn-bà ghi từng nét ứng vào những năm hạn tốt xấu, theo Mùa, theo Tháng, theo phương-hướng để dễ-dàng tìm hiểu. Những nét thường-thường bằng-phẳng, tự-nhiên thấy thay đổi màu-sắc, hoặc hình-tượng, tất-nhiên sẽ có một sự gì. Thước đang màu trắng tự-nhiên nổi màu xanh-xám, hoặc-gỗ đang tươi nhợt lại nổi ánh tro-bụi, hoặc đang đầy-dãn tự-nhiên thiên-lệch.

Tính theo bốn Mùa thì Xuân thuộc Mộc, ứng về hướng Đông của 3 tháng Giêng, Hai và Ba, trở màu Xanh-tươi là hợp. Bước qua Mùa-Hạ thuộc Hỏa, ứng về hướng Nam của 3 tháng Tư, Năm và Sáu, trở màu Hường là hợp. Tới Mùa-Thu thuộc Kim, ứng về hướng Tây của 3 tháng Bảy, Tám và Chín, trở màu Trắng-sáng là hợp. Sau hết Mùa-Đông thuộc Thủy, ứng về hướng Bắc của 3 tháng Mười, Mười một và tháng Chạp, trở màu Hổ-thủy, là màu Trắng nhạt, hơi xanh-xanh, mà chẳng phải là Đen mới hợp. Theo phương-hướng thì Hướng Bắc ứng màu Đen, nhưng bản về tướng-mạo thì lại là Màu xanh-nhạt. Trong một năm có 12 tháng, chia làm 4 mùa ứng theo Mãn-lắc, nhưng 4 loại tháng cuối mùa đều kể là tháng Quý, còn biến thêm ra màu Vàng-nhạt gọi là tháng Thổ, ứng vào tháng Ba, Sáu, Chín và tháng Chạp.

Một thí-dụ lấy đó làm kinh-nghiệm là Mùa Xuân trở màu Xanh-tươi, hoặc Hướng-hướng, hoặc màu Hổ-thủy là

Tốt-mệnh, vì Mộc hợp với Hỏa, hay là Mộc khắc Thủy tương-sinh. Mùa Xuân trở màu Xanh nhưng tương-diện nơi đó lại nổi màu Vàng là Mộc khắc Thổ hoặc nổi màu Trắng là Kim khắc Mộc hiển ra hung, nếu nét mặt lại bị thiên-lệch, khác hẳn ngày thường là rất xấu.

Tiếp-đây chúng-ta cũng cần nêu biết về Ngũ-hành tương-sinh và Ngũ-hành tương-khắc.

### 1) Ngũ-hành tương-sinh.

Kim sinh Thủy, hoặc hướng Tây sinh hướng Bắc và ngược lại.

Thủy sinh Mộc, hoặc hướng Bắc sinh hướng Đông và ngược lại.

Mộc sinh Hỏa, hoặc hướng Đông sinh hướng Nam và ngược lại.

Hỏa sinh Thổ, hoặc hướng Nam sinh hướng Trung-cung ở giữa là Tháng 3, 6 và 9 trong bốn Mùa và ngược lại cũng vậy. Những tháng này tuy thuộc Mùa mà vẫn lên ở trung-cung.

Thổ sinh Kim, hoặc Trung-cung hợp với hướng Tây và ngược lại.

### 2) Ngũ-hành tương-khắc.

Kim khắc Mộc, hoặc hướng Tây hoặc Thu khắc Xuân, Tây khắc Đông và ngược lại.

Mộc khắc Thổ, hoặc hướng Đông khắc Trung-cung, hoặc Mùa Vàng khắc mùa Xanh.

Thủy khắc Hỏa, hoặc hướng Trung-Cung khắc hướng Bắc, hoặc Thung Quý là những tháng 3, 6 và 9 khắc mùa Đưa, hay là mùa Hổ-thủy. (Những tháng đầu mùa gọi là tháng Mạnh, những tháng giữa mùa gọi là tháng Trọng và những tháng cuối mùa gọi là tháng Quý)

Thủy khắc Hỏa, hoặc hướng Bắc khắc hướng Nam, mùa Hổ-thủy khắc mùa Hươg và ngược lại.

Hỏa khắc Kim, hoặc hướng Nam khắc hướng Tây, mùa Hươg khắc mùa Trứng và ngược lại.

### 2) Bảng ghi năm học xấu tốt ứng trên một mặt

Theo tương ứng vận hạn số ghi số dễ dễ tìm, nếu mùa sắc phù hợp với ngũ-hành, cũng tạm kể như phương-hướng được tươi-nhuận cân-đối, không thay-đổi thì tốt-lành, làm ăn hên-đạt đèn-dền, gia-đình vui-nhuận. Ngược lại mùa-sắc trên cát một thay đổi, không hợp với ngũ-hành lại còn bị tàn-lệch một-âm tiết-nhiên phải có sự lo-phận.

Chứng-lạ tuần-tự xét các điểm ghi như sau

Kể từ lên 1 tuổi đến 15 tuổi : Cui cung Thiên-trung ghi số 17, chính Nam, mùa Hạ, nơi kẻ chân tào Trần lên tới thóp.

Tuổi 16 Cui tay cung Phái-Tế ghi số 18 phía gần Trần, dưới Thiên-trung.

Tuổi 17 và tuổi 18. Nếu thuộc tuổi 17 nơi phía bên phải Tả ghi số 20 nơi Nhật-Đắc, ngoài ra tuổi 18 ghi số 12 là Nguyệt-dào bên tay Hữu. Như vậy tuổi 17 nơi cung Nhật-dào, tuổi 18 nơi cung Nguyệt-dắc Luôn-luôn tuổi 18 bên Tả và tuổi 18 bên Hữu. Còn số ghi chỉ là tượng trưng dễ dễ tìm, không hên-quan gì tới tương-diện.

Tuổi 19 Cui cung Thiên-Đinh ghi số 21 nằm dưới cung Phái-Tế, cần sáng-sủa chẳng nên bóng như gương, nếu tương-đàn-đồng thì tốt, ngược lại tương-đàn-bá thì chịu cảnh giang-bổ. Nơi cung Trần-đàn-bá không nên sáng như gương, có nghĩa là như thua Mổ.

Tuổi 20 và tuổi 21 Cui nơi Phụ-Dào ghi số 25 và số 26.

Tuổi 22 Cui cung Tư-không ghi số 22 giáp phía dưới cung Thiên-đinh.

Tuổi 23 và tuổi 24 Cui cung Biên-thành ghi số 15 và 16 nằm hai bên cung Thiên-trung trên đỉnh Trần.

Tuổi 25 Cui cung Trung-chính ghi số 27 nằm dưới cung Tư-không.

Tuổi 26 Cui cung Khưu-lãng ghi số 24 nơi miệng tang, cũng gọi là phía Thái-dương bên tay Trái.

Tuổi 27 Cui cung Phấn-Mộ ghi số 23 nơi miệng-tang, cũng gọi là phía Thái-dương bên tay Phải.

Tuổi 28 Cui cung Ấn-đương ghi số 73 dưới cung-trung tâm, giữa chân mày phía trên sống Mũi.

Tuổi 29 và tuổi 30 Cui hai cung Sơn-lâm ghi số 13 và số 14, cách trên năm phía ngoài hai Biên-thành.

Tuổi 31 Cui cung Lăng-Vân số 30, nằm giáp Ấn-đương phía gần chân-trày bên trái.

Tuổi 32. Cui cung Tử-khi (khí đồ tía) ghi số 20, nằm giáp Ấn-đương gần chân-mày bên Phải.



Tuổi 33 Coi cung Thái-Hà ghi số 31 nằm giữa chân mày bên trái hơi nhích lên phía trên.

Tuổi 34 Coi cung Phiêm-Hà ghi số 28 nằm phía trên giữa chân mày bên Phải.

Tuổi 35 Coi cung Thái-dương ghi số 45 nằm phía dưới đầu con mắt trái, cũng gọi là cung Lập-Đường, cung này ứng về tượng Chồng, hoặc tượng Cha, hoặc tượng con Trai.

Tuổi 36 Coi cung Thái-Âm ghi số 41 nằm phía dưới đầu con mắt phải, cung này cũng gọi là Lập-Đường bên phải, ứng về vợ (nếu là tướng Đàn-Ông) hoặc về Mẹ, hay là ứng về con Gái.

Tuổi 37 Coi cung Trung-dương số 34 trong con mắt Trái, cũng gọi là cung Mao-lử (con người) và cả mí mắt dưới, nằm giữa Ngọ-Tâm, con người lớn-đỏ, đôi mắt và dưới mí thêm-bầm là Xỉn, người bình thường hay mào phải, năm là người mạnh-khoẻ gặp phải ất có tai-wang, con người bỗng-nhiên nổi gào mào ất có huyêi-quang. Trong sáng như thường thì vô-sự.

Tuổi 38 Coi cung Trung-Âm ghi số 33 trong con mắt Phải, cũng gọi là cung Mao-lử nằm cả dưới mí mắt bên phải, giữa Ngọ-Tâm và cũng gặp ánh-hưởng xấn tới như mắt bên tay Trái. Chỉ khác một nét là bên Trái thuộc về Chồng, về Cha và con Trai, bên Hữu ứng về Vợ, về Mẹ và ứng về con Gái, hoặc giả ứng ngay vào bản-thân nên là tướng Đàn-Hà. Nam-Tả và Nữ-Hữu. Cũng giống như coi bản tay, nếu đàn-bà đều ứng vào bản-tay Mút Tả là Long, Hữu là Hồ.

Tuổi 39 Coi cung Thiệu-dương phía dưới dưới con mắt Trái ghi số 46, cũng gọi là cung Gian-Môn, hoặc cung Thiệu-thương (kho đục Trời ban) cũng là cung Ngự-Vĩ (đười Ớt). Ngự-vĩ có nét dài hơi uốn lên và sáng-rõ là tốt. Cặp tướng là tai-wang. Tất cả bốn Mào, nếu cung Ngự-vĩ nổi rõ Hồng-hồng là có sự không hay đem tới cấp-ty. Quan-phí, hình-tượng không sai.

Tuổi 40 Coi cung Thiệu-Âm phía dưới dưới mắt Phải ghi số 40, cũng là cung Gian-Môn, Thiệu-thương hay Ngự-Vĩ. Cung Ngự-Vĩ hơi cong lên thì tốt. Nếu có nét chĩa ngang Ngự-Vĩ là phạm tại Gian-Môn gián-đoạn, lại có úng mào Đổ-tu là ứng vào bản Thân giống như tuổi 39.

Tuổi 41. Coi cung Sơn-cấn ghi số 32 nơi sống mũi. Nơi này nếu tự-nhiên đôi hình-tượng đang sáng sủa hoá ra tối đen, hoặc nổi gào, nổi vết nhằn là báo hiệu cho biết trước có tật-bệnh. Mũi-mang lại sáng-trời là phát-đạt.

Tuổi 42: Coi cung Tinh-xá ghi số 47, nằm phía đầu xương Quỳên (gò má) bên Trái, cuối nơi Lập-Đường.

Tuổi 43 Coi cung Quang-Điện ghi số 42, nằm phía đầu xương-Quỳên (gò má) bên phải, dưới Lập-Đường.

Tuổi 44 Coi cung Niên-thượng ghi số 35 phía dưới Sơn-Cấn, nơi giữa Mũi.

Tuổi 45. Coi cung Niên-thượng ghi số 36 phía dưới cung Niên-thượng của mũi, giáp với Chuẩn-Đầu.

Tuổi 46 và tuổi 47 Coi hai cung Lương-quỳên toàn-

bộ, ghi số 43 và số 48. Nếu toàn bộ lưỡng-quyền thêm-hãm hoặc nổi vẫn ngang dọc lộn-bậy, tất-nhiên có sự lộn-hung, đúng ngay vào hai tuổi này, bên phải mỗi bên, bên trái tuổi là Ngoài hai tuổi này sáu Lưỡng-quyền nổi đen như đã giải-thích ở trên cũng gặp điều thất-bại, kinh doanh, mưu-tính mọi việc đều hư-bại.

Tuổi 48 Cối cung Chuẩn-Đầu (đầu Mũi) ghi số 37. Sáng-sủa thì tốt, đêm-xem thì thất-lại, hươu-lật.

Tuổi 49 Cối cung Giác-Thai ghi số 38, cách Mũi năm bên tay Trái Chuẩn-đầu, sáng và đầy là Tốt.

Tuổi 50, Cối cung Đinh-dý ghi số 38, cách Mũi bên Phải Chuẩn-đầu, sáng tươi thì tốt, Lép, thất-lại.

Tuổi 51 Cối cung Nhân-trung ghi số 50, bắt từ dưới Chuẩn-đầu tới môi trên, bốn dãy-đặc hai bên, rãnh giữa sáu-thăm, không lệch-lạc, không vẫn ngang ngằn-chen là phát-tài, kinh-doanh độc-lực. Nếu mờ-ám và hai bên bờ nhân-trung vẫn-vào, lại nổi vẫn ngang dọc là có tai-mong, dễ-phòng các hành-trình nơi sông-cước, vì phạm thủy-nh.

Tuổi 52 và tuổi 53 Cối cung Tiên-Phu ghi số 57 bên phải và số 58 bên trái của Nhân-trung, ngay lỗ mũi.

Tuổi 54 và tuổi 55 Cối hai cung Lộc-thương ghi số 56 bên phải và số 59 bên trái, nằm trên mép 2 bên miệng.

Tuổi 56 và tuổi 57 Cối hai cung Pháp-Linh ghi số 55 bên phải và số 60 bên trái, phía trong rãnh nhân, chày bắt đầu từ cánh hai bên mũi vồng xuống hai bên mép. Đầy và sáng thì tốt, lép thì hung.

Tuổi 58 và tuổi 59, Cối cung Phúc-Nhĩ ghi số 44 và 49 nằm dưới lưỡng-quyền gần hai Thủy-chân của Tai.

Tuổi 60 Cối cung Thủy-Tinh ghi số 65 nằm ngay môi trên của miệng. Tươi-thắm thì tốt. Nét-nó hoặc đôi mắt hãm-ám thì tai-mong, thời-kỳ này đã bước qua hạn-vận.

Tuổi 61 Cối cung Thừa-trương ghi số 66 nơi môi dưới của miệng. Ánh-hương cũng như môi trên.

Tuổi 62 và tuổi 63: Cối hai cung Địa-khố ghi số 69 và số 70 nằm gần hai bên đầu cằm.

Tuổi 64 và tuổi 65 Cối hai cung Hạ-Trì, làm sóng của Ao-Bồ ghi số 64, nơi đầu môi dưới bên phải và cung Nga-Áp có nghĩa là Ngỗng với Vịt ghi số 61, nơi dưới môi bên trái.

Tuổi 66 và tuổi 67: Cối hai cung Kim-Lân ghi số 52 và 62 nơi hai đầu mép của miệng.

Tuổi 68 và tuổi 69 Cối hai cung Qay-Lai ghi số 61 bên phải và số 63 bên trái dưới mang-tai, đều quanh Hàm.

Tuổi 70 Cối cung Tạng-Đường ghi số 67 nằm dưới cung Thừa-Trương (môi dưới) trên Cằm (Hàm).

Tuổi 71 Cối cung Địa-cát ngay đầu Cằm cũng gọi Hàm, ghi số 68, cũng thường gọi là Cam-Hàm.

Tuổi 72 và tuổi 73 Cối hai cung Nô-Bộc ghi số 71 bên phải và số 72 bên trái, gần địa khố của cằm.

Tuổi 74 và tuổi 75 Cối hai cung Di-cốt, nơi xương Hàm ghi số 53 bên phải và số 64 bên trái. Nếu còn đầy đặn là răng còn tốt, nếu lép là răng hàm đã rụng.

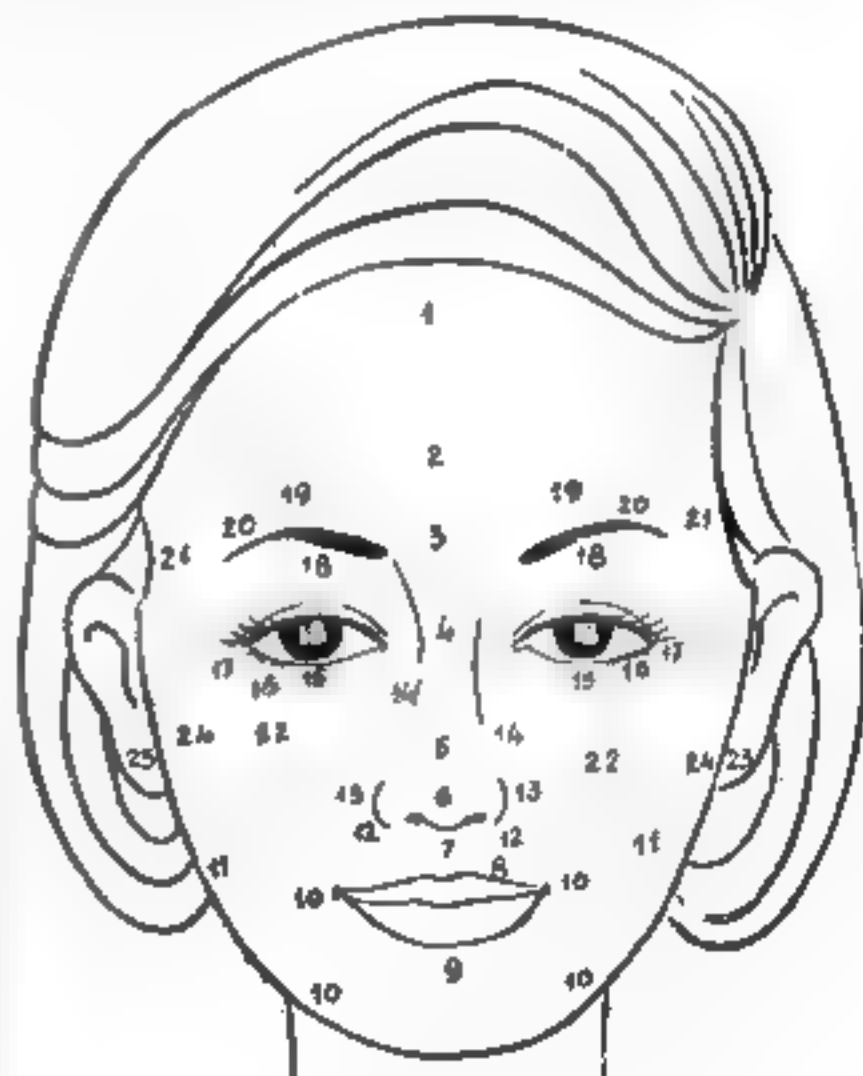
một rừng nữa là Thọ, nhưng con cháu khó làm ăn. Không ai muốn Cha Mẹ, ông Bà đau yếu, nhưng sách Tướng nêu ra như vậy. Thà làm ăn vất vả còn hơn là sung sướng mà thiếu tình thương trong gia tộc.

Tuổi 76 đến tuổi 100 trở lên. Cơ khí-sắc, nghe tiếng nói và cách đi-đứng nếu còn mạnh-mẽ, tiếng còn trong-trẻo, thịt nhứt da mặt lại đậm màu hồng-quỏ, thì rất thọ-trường.

# XV — CHỈ-ĐIỂM, BAN-ĐIỂM, KHỞI TẠI NỮ DIỆN HÌNH, ỨNG VINH NHỤC CHI TƯỚNG-CÁCH

(Những nốt-ruồi cao (chỉ) bằng-phẳng (điểm) lấm-tấm như lông chim xo-sẻ (ban, hoặc xước-ban) mọc trên nét mặt đàn-bà, ứng về tướng-cách sang-trọng, đê-hen)

— Cơ Hạt-đỗ ghi vào nét chính và giải thích theo số thứ-tự loại xấu và loại tốt, thể nào là sinh chi và thể nào là Tử-chi, gồm 24 nốt hiện trên khuôn mặt.



## XVI.— CÁC NỐT RUỒI NƠI TRÊN MẶT NGƯỜI ĐÀN BÀ ỨNG VÀO VINH-QUANG HAY NHỌC-NHÂN

Chiếu theo bảng trường-diện sẽ ghi những sơn số ứng vào những nốt ruồi như sau :

Nốt ruồi mọc cao lớn như núi gọi là Chi, đỏ hoặc đen.

Nốt ruồi mọc bằng phẳng trên mặt hoặc trong người đều gọi là Diêm, đỏ hoặc đen.

Nốt ruồi mọc không rõ ràng, hoặc lốm-đốm xanh, vàng, đen, đỏ lẫn lộn gọi là Ben.

Đàn-Bà chẳng nên có nốt Ben nhiều ở mặt. Hoặc Chi hay diêm mọc lông, chỉ tốt cho đàn-Ông, đàn-bà thì là tướng Trượng-Phu, kiếp nhùng.

Chi hoặc Diêm nên mọc ở chỗ Kim thì Quý hơn học-lộ ra ngoài. Nốt ruồi cũng vì như vậy phải có diêm Hoa, diêm Lá mới sinh, sản rồi thì cây thành khô-héo. Bởi vậy, như một vài nốt Ruồi mà con người trở nên phong-lưu, đất-sắc, ngược lại cũng vì nốt-Ruồi làm cho mất hẳn vẻ đẹp của con người. Bởi chiếu với bảng này, coi thêm bảng vận-niên.

Coi số 1.

Ở giữa trán gọi là cung Thiên-Trung có nốt ruồi, thì khác Cha Mẹ. Đàn-Bà có nốt ruồi này là người nhậy mạnh

mạnh mưu-sính trong xã-hội « Hoạt-động ở xã hội, » nhưng xa lẫn-lướt quẩn quanh, « Lãng lãn trượng-phu dịch sự-nghiệp. » Có nốt ruồi này nếu ở một mình (độc thân) thì hưởng nhàn nhàn-nghỉ. Nếu nhích ra nơi Dịch-Mỹ thì dễ phòng tai-họa kinh-giao. Mọc ở nơi Phần-Mộ và Khư-Lang thì đại-phước.

Coi số 2.

Giữa cung Thiên-Đinh có nốt Ruồi, là người rất giỏi về kinh-doanh, nhưng khó thoát cảnh hai lần đổ. Trong phần giải-thích của Lý-Xuyên Mỗ-tiên-sinh bàn rằng « Nữ sinh sinh giả thứ chi, vì nhân đại-thác kỳ sự-nghiệp, phát tài. » Chữ Đại-thác là mở-mang rất lớn về kinh-doanh. Nhưng nhân-duyên phạm phải câu « Tọa đích độ nhất thứ hôn-nhân dư thất-bại. » Chữ Tha có nghĩa chi về người kỳ, là Đại-danh-từ. Chữ Đích là trợ-ừ.

Coi số 3.

Có nốt ruồi tại Ấn-Đương là người cương-cương như tính đàn-Ông. Làm nên sự-nghiệp trong gia-đình được vững-vàng, nhưng trong lòng chẳng chút nào được thư-thải, luôn luôn lo việc làm nhà trong gia-đình. Có nốt ruồi này là người có tính cô-độc chẳng chịu ai.

Coi số 4.

Nốt ruồi tại Sơn-Căn bất luận là Sinh-Chi (loại mọc nổi lên) hay là Tử-Chi (loại mọc bằng-phẳng đều) bất-lợi. « Mệnh-vận đa khốn » tuổi đời nhiều gay-go, gầy-gấp. « Gia-đình độc khốn an ổn », trong gia-đoan thiếu ăn-dinh, không đâu-yếu cũng sinh bất-hòa. Chi cần thi-áo, hổ-đưa, kỳ-đo mà tiên-tại, giải-họa. « Ứng cai đa thì ăn-độc, dĩ dĩ tiên tại. »

## Cốt số 5.

Nốt Ruồi mọc tại Nhân-thượng, hoặc nơi Thọ-thượng của Mũi là rất xấu, thường-thường nảy sinh tật-bệnh, «Chỗ-y mọc-sinh tật-bệnh, thử chỉ vì bất lương chi tướng». Cần đề-phòng bệnh-hoạn, vì nốt ruồi này là một điểm chẳng lành. Mọc-sinh là vậy ra.

## Cốt số 6

Nốt ruồi mọc ngay Chấn-Đầu (đầu mũi) tiền-chí và vận-hạn vững-vàng, nhưng vợ chồng ra lạnh-chật nhem vì tu-tướng, vì khuyab-hướng khác nhau, «Nữ tính sinh đầu thử chí, kỳ tài vận tay nhiên diệp vương, khả thị hữn phá-duyên đạm-học chi khuyab-hướng». Được nốt Ruồi này thì phú-tái rất lớn mà tiền-tân cũng rất mau. «Di hoạch đại-tái, nhi tác tái diệp khoái». Chữ Hoạch là gặt-hái và chữ Khoái có nghĩa là mau-mau.

## Cốt số 7.

«Tỷ hạ nhân-trung chí chí.» có nghĩa là nốt Ruồi mọc tại Nhân-trung. Đen-hà được nốt Ruồi này nếu ở trên Nhân-trung thì nhiên son Trai «Chí khởi nhân-trung chí thượng, tái đa nam». Mọc ở dưới Nhân-trung thì nhiên con Gái. «Nhược khởi tại Nhân-trung chí hạ tái đa sinh Nữ». Nếu mọc ở giữa Nhân-trung hai nốt Ruồi thì có song-sinh «Lưỡng Chí khởi tại trung-vong diệp Nhân-trung chí tái song-sinh». Nếu chỉ mọc có một nốt tại giữa Nhân-trung, thì nước son vết-và, bệnh-hoạn liên-miên. Nhân-trung có thỏ vung mặt-dầu có nốt Ruồi cũng bị cô-đơn lúc tuổi già. Mọc thỏ dọc từ môi đến mũi quần lấy nhân-trung, sinh con có tật ở chân-tay. Nhân-trung

vợ và Tả là tướng sát chồng, sát Cha, vợ về bên tay phải khố Mẹ và con Gái. Nốt ruồi đen hoặc đỏ nếu Nhân-trung phẳng lì là người chung-khổ, cô-đơn, lạnh-lẽo.

## Cốt số 8

Nốt Ruồi mọc tại môi trên của miệng, là người ưa sự ăn-uống, thân-thể mạnh-mẽ, tiến-hóa và khí-quần điện-hóa. Mọc ở một dưới thì hoang-tàng, phung-phí bạc tiền. Mọc ở giữa hai môi thì là người ưa đồ-ly, gây họa vì lời nói. Mọc ở hai bên mép thì lén-lái, Mọc bên phải nhân-trung dưới Đỉnh-ý thì đề-phòng sông-nước, Bên trái nhân-trung, dưới cung Gián-thai, hay chiêu tai-họa, thị-phí. Trên lưỡi có nốt ruồi là người ưa nói chuyện trời biển không ăn-cốt, Người ưa biện-lạ.

## Cốt số 9.

Nốt Ruồi mọc giữa cung Thừa-tương, dễ mắc chứng Mọc cộm-hàn. Mọc tại giữa đầu Châm không lợi về chồng con.

## Cốt số 10.

Nốt Ruồi mọc tại Khẩn-dác (mép) cung Kim-Lâu, hay bị dỗi nơi ăn chốn ở. Nếu mọc tại hai bên Di-cổ đề phòng thủy-ách.

## Cốt số 11.

Nốt Ruồi mọc ở cung Quy-lai gần Má, nơi hai mang-lai trở xuống là tướng khấn kẻ dưới tay.

## Cốt số 12.

Nốt Ruồi mọc tại cung Đỉnh-Ủy và Gián-Thai là nơi

hai cánh Mũi, hoặc tại hai cung Pháp-Linh, thì sự nghiệp mau tiến-triển, trung-vận hành-thông. Nhưng khi xuất ngoại thường gặp nhiều thất bại đản thương. Hận-vực sinh lao khổ.

#### Coi số 13.

Nốt Ruồi mọc tại hai bên cạnh cánh Mũi thì phẩm y thực đều tốt đẹp. «Vi y thực, chế giai giai chi tướng», nhưng chỉ vì lo mưu-sinh mà thân phải chịu đòn-ba. «Đương vi sinh hoạt nhi đòn mệnh.» Hai chữ giai giai là đều được tốt đẹp. Chữ Bôn là đòn-ba.

#### Coi số 14.

Nốt Ruồi mọc ở hai bên Niêm thượng cạnh sống Mũi, nếu nổi cao là sinh-chi, bất kể đồ hay đòn là tốt đẹp, tài-vận hành-thải, «Ti lương-trắc chi Chi, tài-vận giai», vì an-lạc chi tướng. » Ngược lại mọc bằng-phẳng gọi là Tử-chi, cũng gọi là Điểm, vì không nổi lên rõ ràng là tướng rất cực-khổ suốt ngày ăn-sa kiếm ăn không đủ. Theo sách tướng nói rằng. «Ti lương-trắc chi Điểm, vì lao khổ chi mệnh, chung-nhất khổ-lao, nhi do bất năng hoạch đắc an-dật đích sinh-hoạt.» Hai chữ chung-nhất là suốt ngày. Bất năng hoạch là chẳng được gặt-hái. Chữ an-dật có nghĩa là an-vui thông-thải. Chữ sinh-hoạt là kiếm-sinh-nhai.

#### Coi số 15.

Mọc dưới mi hai con mắt ngay khoảng giữa, nếu nổi cao lên (sinh-chi) thì con cái tốt-mạnh. «Tử-tắc giai-hành.» Mọc bằng-phẳng (Tử-chi) gọi là Điểm, tại chỗ chướng sụn. «Nhược sinh Hắc Điểm tất thương phu, khổ Tử.» Nhìn về dưới đầu con mắt, phạm cung Lập-Đường là tội-dọa về cảnh chướng sụn, mặt dừa là Sinh chi hay là Tử-chi.

#### Coi số 16.

Sách Tướng Lý-Xuyên-Lão-Tiến-Sinh nói : «Hạ tiếp Mao-duyên chi Chi,» có nghĩa rằng dưới lông mày (lông Mí) con mắt là loại lông ứng về tinh-duyên lại có điểm nốt Ruồi. Nếu mọc nổi lên khoảng 80% (tám chục phần trăm phía dưới mắt kể bắt đầu từ đầu con mắt tới dưới) là vì tinh-cảm quá dồi, rồi phải đi quyền tiền thiên-hạ mà độ nhật, theo trong câu «Hội nhân-tinh, nhân tổ, nhi khải-si.» Chữ Nhân-Tinh là tinh-dục quá độ. Chữ nhân-tổ là Tỵ-Lạc quẻ-quanh, có nghĩa là mất-mà. Nốt Ruồi này còn đi đến kết-quả thất-tâm, bại-vọng, vì phạm vào sắc-dục càng lúc càng thêm bấn-rộn, có ý rằng. «Hội nhân-sắc, tinh, chi tạo thất-tâm.» Chữ hội-nhân-sắc có nghĩa là vì dấy-dưa nhân-sắc. Chữ Tinh là dục-tinh, là dụng tinh-sâm để người khác lầm-lẫn mà yêu-thương.

#### Coi số 17.

Nốt Ruồi mọc ngay dưới dưới con mắt, nếu hai bên đều có nổi như cục U, tại như ở người khác dòng, khác họ giáp đố mà trở nên tốt-đẹp, ngu-ý nói như người nguời hơn trong đám-mà mà nên cơ-nghiệp. «Hội nhân phối-ngẫu, hoặc dị-tinh chi trợ-lực nhi hoạch giai-vận.» Chữ Nhân là t-đo, là như ở đó, cũng như chữ nguyên-nhân hay là nhân-tiên. Chữ Phối-ngẫu là kết-nghĩa trăm-năm. Chữ dị-tinh là khác dòng, khác căn-nguyên với người chủ-động. Nốt Ruồi này nếu mọc trâm-trâm, có nghĩa là chim, là bằng-chẳng, thì mới hướn vào cuộc nhân-duyên thứ nhất (đầu mùa gặt-hái của nhân-duyên) dễ bị nứt-nẻ, tan-rã. Hoặc vì ăn mà giết lấy sự mất-muối, ưa-phỉa, đung vào câu «Độ thời thế hôn-nhân, dĩ phá-lột. Hoặc vì sẵn nhi chiến Ma-Phỉa.» Chữ dĩ-phá-lột là dễ-dàng bị tan-vỡ, rách nát. Chữ



hoặc vi sảo là có thể vi sắc-đẹp. Chữ nhĩn là ginh lấy và Chữ Ma là mē-moại, là chất làm cho may-moè như Ma-tuy. Chữ Phấn là phấn-não, mà cũng là rửa-rối, phớt-khách.

### Cơ số 18.

Luận về nốt Ruồi mọc trong con mắt và nơi chân mày  
« Mĩ mao hòa nhĩn-tinh chỉ gian đích Chi. » Nhĩn-tinh là con ngươi, hay kháo-mắt. Mĩ-mao là lông mày. Chữ Chi là nốt Ruồi nổi chung loại sinh và loại tử. Nếu mọc nổi lên ở ngay chân-mày hoặc dưới chân mày của cả hai bên, hoặc mọc ngay vành mí mắt trên dưới, hoặc nổi cục ngay trong con mắt (bẩm-hiền ở điểm này) thì vậy đẹp, duyên may. « Hội nhân mỗ nhĩn co-hội nhi hồng-đại ». Co-hội gặp được như vậy là rất xưng-y và phát-đại. Chữ Mỗ là đại-danh-từ, nói khoe-khoe, không chỉ-định rõ-ràng, tả như trong mắt hay là chân mày cũng được. Chữ Hồng-đại là vào-lòng, đẹp-y. Nếu mọc chìm trong các điểm ghi trên thì thường bị mả bạc lão-thành, như Ông Bà, Cha Mẹ khô như cây, hoặc bước vào nơi cửa cống, thường bị khinh-khị, không tin tưởng. « Dĩ tao hữu-bối, hoặc thượng-ti đích khinh-thi ». Đán-hà mỗ phải điểm này thật là tai-hại về nhan-sắc và tinh-trung. « Nữ-tính dĩ tao hãm-sắc, tinh-trung. » Là mất vẻ đẹp đi nhĩn.

### Cơ số 19.

« Mĩ thương trang-vương-bộ chỉ Chi ». Có nghĩa là mọc ngay giữa đầu chân mày, cả cả hai bên. Nếu mọc nổi lên rõ-ràng bất cứ đon hoặc đôi, là người giỏi về giao-tế (giao-thiệp). Được mọi người trong bốn phía đều ủng-hộ. « Nhược sao khố, thiệp u giao-dịch, dĩ đắc cho-vi chỉ ủng-hộ. » Ngược lại mọc phẳng-lì, bất kể đon hay đôi

không có tình hữu-mĩ, mọc cả hai bên cũng vậy là tương âm-mỹ. « Hữu-vào-bật, khố Điem tại thữ, dĩ đương khố cái. » Chữ Hữu là hữu-ái là tình thương của anh em bè-bạn. Chữ Liệt là Ru-bồng. Chữ Khố-cái là ầu mày.

### Cơ số 20.

Sách tướng nói rằng « Mĩ mao trung chi Chi, nhược đào-sinh tương hội thành-công u học-ngệ phương-diện. » Có nghĩa là nốt Sinh-chi mọc nổi lên tại chính khoảng giữa chân-mày là tương giỏi về văn-chương, học-ngệ. Học nghệ là nghề học, là nhà văn có tài. Nếu gặp phải Tử-chi, là nốt Ruồi mọc chìm tại khoảng giữa chân mày, là tương thương-bị học-lấy bởi người trong thân-thích gây ra. « Nhược phát Điem tại trung mĩ mao chỉ địa, dĩ thủ thân-thích chỉ hệ-luy ». Chữ Hệ-luy là can-bộ và liên-lụy tới người khác.

### Cơ số 21.

Nốt Ruồi mọc tại trên nhác mày phía dưới con mắt cả cả hai bên. Nếu là Sinh-chi (nổi lên thành cục U) là tương giàu-sang ngay từ thân nhỏ cho tới trung-niên (từ nhỏ đến 50 tuổi) Trong bài bản nói rằng « Mĩ mao thượng-bộ Vj khố Sinh-Chi, Trung-niên dĩ hảo, tứ năng tri Phá. » Hai chữ Tri-Phá có nghĩa là đem đến cái cảnh giàu sang. Nếu mọc bằng-phẳng không nổi lên gọi là Điem, cũng gọi là Tử-chi, là tương lao-lâm-lực mới có miếng ăn. « Phai-tâm, lao-lực đích sinh-hoạt. »

### Cơ số 22.

Nốt Ruồi mọc ngay trên Lưỡng-Quỷ. Nếu là Sinh-chi là như tướng người chẳng sợ thiên-thực-lực, nhưng phải sớm đi phòng-tai-họa, có thường-thức mới thấy cái vòng mả

phải. Bởi vậy mới bàn rằng : « Quyền-cốt thượng chỉ Chi, tuy nhiên hoàn bất cụ, hữu na chứng trình-độ đích thực-lạc. Khước năng tảo đề bị thương-thức ». Chữ Đề là đề-phòng. Chữ Bị là mắc phải và chữ thương-thức là có ngăn-ngại, nó đi tới mới rõ lẽ thiệt-hư. Nếu mắc bằng-phòng là Tử-chi, thì bất-thình-linh bay ra sách ừ may, ý nói khi vận Bị. « Dĩ tạo-ngộ, giải, nhi nhất-sĩ. » Cả giải ý nói bay ra cho rõ.

Cơ mạc bên Tả nên đề-phòng hại-sản nghiệp. Mạc bên Hữu sự có hay-tiêu-quang, mặt-dầu Sinh-chi bay là Tử-chi. Lấy Đẩu-độ mà cư-xử đề vua lấy Cây, may ra cây không trổ gỗ. Nói về tướng nhân-tạo, có thể lấy nó đi thì giảm được phần nào chăng...

#### Cơ số 23.

Mạc tại hai bên cung Thái-châu của Tai gọi là « Nhi thây chi Chi ». Bất kể Sinh hay Tử-chi, mạc tại nơi này đều tốt. Công-cuộc mưu-sinh đều vững-chắc. « Cầu vật-dùng, giữ vật-thực hành-thu chi vận ». Mạc bên Tả thì thông-minh, bên Hữu thì hiển-thảo. Nốt Rađi nếu mạc tại cung Thiên-luân là trên đầu vành tai đều tốt-lành, vô sự, thọ-trường. Ngược lại mạc tại khoảng giữa hai Tai gần là tai, là hung-hãn đề-phòng tai Ách.

#### Cơ số 24

Dùng số 24 làm chuẩn, thấy rằng nốt Rađi mạc gần sát mang-Tai kể từ vành trên dính với xương Má đến vành dưới là trường thông-minh và trường-thọ. Nếu mạc quá xa là không đông. « Nhi-thây hộc quyền-cốt-gian chỉ Chi, Đương

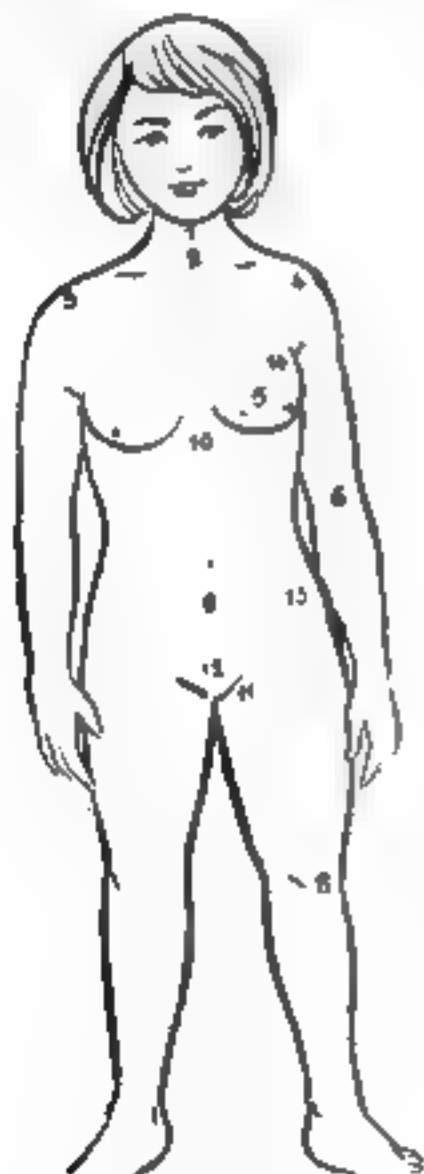
« Ái-tình. Phu-thê chi gian đích cảm-tình hảo-ý ». Như vậy thì việc yêu-thương của vợ-chồng càng thêm đậm-thắm, nên có được những nét này.

Tổng-luận trong 24 loại chính của nốt Ruđi, ngoài ra những nét tạp-nhập, không quan-bộ đến tướng-diện của đàn-bà, Đàn-Ông thuộc Dương, nên cần hiển-lộ nhiều nét cương-ngạnh, đàn-bà thuộc Âm cần kín-đáo vì thuộc vào hàng Nhu-Thận, khác hẳn với tướng-cách đàn-Ông. Chúng ta thử thí-dụ. Cái nặng wa lẫn xuống, cái nhẹ có bốc lên. Một vật nặng và một vật nhẹ như nhiều Lóng-Hồng cả đó, khi gió thổi vật nặng theo chiều gió mà lăn rồi rơi xuống, ngược lại vật nhẹ gặp gió lại bị bốc lên cao mà không chìm xuống. Tướng-sắc cũng khác nhau trong thể đó. Nam hiển tướng Nữ, hoặc Nữ, lại hóa tướng Nam là nghịch-sinh, là Âm-Dương không thuận. Khi Âm-Dương không thuận thì cái lóng-cứng mặt sùt mà phát-sinh, làm rối-loạn kỷ-đương, bất thành tướng-cách, của con người Thốt-đại.

## XVII— THÂN-THỂ TIỀN-DIỆN BỘ-PHẬN NỮ TƯỢNG ĐÍCH CHỈ

(Những Nốt-Ruồi mọc phía trước thân-thể của  
tượng-hình người đàn-bà.)

Coi liệt-đồ ghi các Nốt-Ruồi phía trước thân-hình người đàn-  
bà và giải-thích là sau tới theo số thứ-tự từ trên xuống dưới.



## XVII— BẢNG GIẢI-THÍCH VỀ CÁC NỐT-RUỒI MỌC PHÍA TRƯỚC THÂN-THỂ NGƯỜI ĐÀN-BÀ

Các loại Nốt-Ruồi đen hoặc đỏ mà mọc nổi lên gọi là  
Chỉ, cũng là Sinh-chỉ, sẫm mọp; bằng-phẳng như làn da  
gọi là Điểm và cũng gọi là Tử-chỉ, như các loại mọc trên  
Mặt được thứ-tự trình-bày như sau, chiếu theo cột ghi  
số trọng-trung trên hình-tượng.

### Cột số 1.

Nhau bộ chính-trung chỉ Chỉ. Nốt ruồi mọc nổi cao  
hoặc mọc chìm tại giữa yết-hầu.

#### a) Sinh-chỉ

« Nam nữ đỏ nổi đặc ngai-ngắt. » Có nghĩa là bất kỳ Nam  
hay Nữ được loại Nốt-Ruồi này đều trở -đẹp và lương-duyên.  
Chồng có vợ ngoan. « Phu-xương phụ-thý. » Hạnh-phước và  
nét mặt-hoài đều vượt bậc, « Năng quá bách-phước đích  
sinh-hoại. »

#### b) Tử-chỉ

Nếu Nốt-Điểm mọc chìm bằng-phẳng với làn da, kết  
đuyên chồng-vợ sớm quá thì không lợi. « Vì phối-ngôn tảo-  
thê chi tướng. » Nếu lấy chồng sớm thì có người sớm khuất.  
Chữ Tảo là sớm. Chữ Thê là khuất mặt, ý nói về chết-chôn,  
đi không trở về.

### Cột số 2.

Nhau-hạ-bộ chỉ chỉ. Nốt-Ruồi mọc cao hoặc chìm tại  
phía dưới cổ họng. (Yết-hầu).

## a) Sinh-chi

« Xuất ngoại, lễ-hành đa. » Có nghĩa là biết kẻ lớn nhỏ, nếu mọi người lớn tại dưới xã-hội là tương tự việc xuất ngoại hơn ở nơi quê-quản Lại ưa-thích nhất là nay đây, mai đó, dưng-trời trên đường-trường. Chữ Lễ-hành là kẻ « kinh-thương mộ dạ », sớm tối lo kiếm-sinh-việc và đường thương-nghiệp, không mấy khi ở nhà.

## b) Tử-chi

« Dĩ tạo xa huyệt » Để bị tai-trung và xa-cổ. Nếu nói Ruồi mọc ở trên, tư tưởng-hướng cũng được như loại mọi người lớn, nhưng thường phải tai-trung như đã giải.

## Cốt số 3.

« Hữu-khiên-thượng chi chí » Nói Ruồi mọc trên vai bên tay phải.

## Kể cả hai loại Sinh và Tử-chi :

« Thân-trọng, nhi thân-tự chi tướng. » Có nghĩa là con người rất thân trọng, có tính-cách tự-tự xéo-xe. Tuy vậy, vì quá thân-phận thành ra có tính khấp-nhược. « Khả-thị, dĩ u quá-phận, vi thân nhi khấp-tinh. » Chữ Quá là vượt-mức, chữ phận là bổn-phận, hai chữ nhập lại có nghĩa là quá lo về bổn-phận. Chữ Dĩ là dễ-dùng, chữ U và chữ Vi là trợ từ. Chữ Khấp là khấp-nhược, khấp-sợ và chữ tinh là tinh-tinh.

## Cốt số 4.

Tử Khiên-thượng chi chí. Nói Ruồi mọc trên vai bên tay trái. Chữ Khiên là Vai.

## Kể cả hai loại Sinh và Tử-chi

« Ái hảo biện-huân ». Ua sự biện-huân phải-quỷ. Chẳng-quá, thích đi quá mức vào bổn-phận của riêng mình, thành ra con người cứng-cỏi, tranh khâm, làm cho người khác thù-hiềm. « Bất-quá, dĩ dĩ u quá-phận, vi cương-tử, đoạt-tỷ, nhi tạo nhân hiềm ». Chữ quá-phận này khác ý-nghĩa với chữ Quá-phận nói trên, có tính-cách tranh khâm hơn là thù-phận, để tranh khâm tất-nhiên nên lý-sự còn là đoạt-tỷ, rồi đi tới hiềm-yếm là chán-ghét.

## Cốt số 5.

Nhữ-phòng chi chí. Nói Ruồi mọc tại buồng Vá, ý nói đến Vá, hoặc là Bọc Vá phía ngoài.

## Kể cả hai loại Sinh và Tử-chi :

## a) Mọc tại và bên phải

« Hữu-Nhữ chi chí, biên-thị chi hữu phất ta tư-như băng-huyết. » Có nghĩa rằng, nếu nói Ruồi này mọc ở và bên tay phải thì chỉ là hạng người có hạn-bà rợn-thật. Nói cách khác là chỉ gặp hạn ăn hoặc hạn tiền. Hai chữ biên-thị là lộ ra rõ-ràng sự-việc.

## b) Mọc tại và bên trái

« Tả-Nhữ chi chí, tắc sự, cần-mẫn tính-cách. Hỷ dĩ họ-hành. » Có nghĩa là Nói Ruồi mọc tại Vá bên trái, hẳn là người biết lo-tụng, cụ-bị, có tính-cách cần-cù, cẩn-cẩn. Tính thích đi đây, đi đó. Chữ tắc là đi-hành, chữ Cự là cụ-bị, là sẵn-sàng, ăn bữa sớm, biết lo bữa tối, là người không vung tay quá trán. Chữ họ-hành là đi-bộ, là hoạt-động. Đàn-bà có nói-Ruồi này thì chẳng còn được trông-cậy, là nội-trợ hiềm-huân.

## Cơi số 6

**Uyển-thượng chỉ-chí** Nốt-Ruồi mọc tại khuỷu-tay, phía trước Cùi-Chỏ. Chữ Uyển là nơi trên cổ-tay, là cánh-khuyết, kể cả hai bên tay phải và tay trái.

## a) Sinh-chí

« Hơn hết khuất chỉ tình-thần, hòa hảo-phục nạn-quan đích cai-tướng. » Có nghĩa rằng có một tình-thần không chịu khuất kẻ tiền-nhân, dùng cái hòa-dục mà hảo-phục mọi gian-nao trở-ngại, đó là tướng tốt. Chữ Hơn này là eo, không phải là bên mặt. Chữ Hòa là dung-hòa. Chữ Nạn là gian-nạn, là sự nhọc, chữ Quan là trở-ngại, kh ất-ai-quan.

## b) Tử-chí

« Hội tí phối-ngũ trường-thọ. » Có nghĩa là gặp được như vậy một-dần là Tử-chí cũng được lương-duyên giai-lệ. Trường-thọ cũng như nghĩa chữ Giai-lệ Sống lâu. Tí là như vậy.

## Cơi số 7.

**Cước-diện (bối) chỉ Chí** Nốt-Ruồi mọc ở mu bàn-chân (lưng, phía trên bên chỏ).

## Kể cả hai loại Sinh và Tử-chí.

« Tính-cách hoạt-bát. Vì ái hảo từ-hành chỉ-tướng. » Có nghĩa là tính-cách rất lành-lợi về đường hoạt-dộng, là tướng người không thích ngồi-rủi. Ngược lại cũng là tướng chẳng được ưu-trọng. « Phán-diện, diện vì bất ưu-trọng chỉ tướng. » Nói ra có vẻ nghiêm-nghị quan-trọng mọi vấn-đề. « Nghiêm-trọng đích thọai. » Thiệt là tướng người ưa đi-phá và ưa

thần-dật đều nọ tiếng kim làm chứng-sớ. « Thị hảo dĩ dĩ chỉ tướng-cách. » Chữ Đả là Đả-sảo bay là Đả-phá. Chữ Đả là thần-dật, là dụng lửa cho có đồ móc mó vào như cái Đả-áo. Xét kỹ thấy rằng Nốt-Ruồi này có lợi về đường hoạt-dộng, nhưng có hại ở lòng thâm-dục.

## Cơi số 8

**Tất-bộ chỉ Chí** Loại nốt Ruồi mọc trên đầu-gối phải, hay bên trái.

## a) Sinh-Chí

« Cốt hữ từ-lâm, đối tha-nhân diện thân-thiết. » Có nghĩa là nốt Ruồi mọc trên Đầu-Gối đều là tướng tốt. Chữ cốt lòng nhân-lữ. Đối với người ngoài cũng vẫn có tấm lòng thân và thân-thiết thệ-thòn.

## b) Tử-Chí

« Tính-cách thô-bạo. Diện vì chú-trọng tình-ái. » Nếu mọc chim không rõ-ràng, là người thô-tục, tàn-bạo. Cũng là người ưa chú-ý tới sự tự-đề-cao và rất là tự-ái, cố-chấp. Chữ tình là tình-tình. Chữ ái là tự-ái, tự-cao và tự-dại. Cơi cho người bằng rửa son mặt là hạng khi người.

## Cơi số 9.

**Tế-nhân chỉ chí.** Loại nốt Ruồi mọc ở lỗ-rún. Chữ Tế là cái Rún. Chữ Nhân là cái Lỗ.

## a) Sinh-Chí

Sách Tướng của Lý-Xuyên bàn rằng « Tại vận giai, đi tri-phá. » Có nghĩa là mọc nổi cao rõ-ràng tại lỗ-rún thì tiền-tại và thời-vận đều tốt-lành, được cảnh giàu-sang đến tới

## b) Tả-Chí

« Tả vận tuy giai. Nhiên diện lạm-dung tiền-thí, bất-dĩ sắc-lai » Có nghĩa là nếu mặt chìm trong da, thì tả vận tuy có, nhưng là người ưa lạm-dung, chưa-chất tiền-thí bên của riềng cũng chẳng dễ-dàng nhĩ. Trong-y nói chớ nên thêm của hoạch-tải. Tuy vậy trong sách tướng của Liễu-trang và Ma-y đều nói, nốt-Ruồi mọc ở Rún đầu là tướng phước-thọ, mặt dầy là Sinh hay Tử-Chí.

## Coi số 10.

Hung-khẩu chi chí Nốt-Ruồi tại miệng-ngực, nơi giáp-giới ngực với bụng, có lỗm xuống thường gọi là Tâm-Oa, phía dưới trái Tim, hay là Hoành-cách-mọc (mọc) nơi có lớp da nhăn-cách giữa ngực và bụng trên. Chỗ Hung là Ngực, chỗ Khẩu là miệng, cũng gọi là Mỏ Án.

## a) Sinh-Chí :

« Tả-lộc giai bạch. » Có nghĩa là nền-tái, lợi-lộc đều tươi-đẹp. Tả danh phát triển, Tả-cận và danh-vị đều nổi bật.

## b) Tử-Chí :

« Hiếu hữ-vinh » nếu mọc trăm-trăm, là tướng ưa danh-vị báo-huyền. Phạm việp gì cũng chỉ nhiệt-thành tới nửa với, để bị chán-chường, mỗi-một. « Phạm mỵ chi hữu ngũ phân chung nhiệt-độ, dĩ tạo yếm-quyện. » Chữ ngũ phân là năm phần mới là một nửa. Chữ Chung là cái đồ dùng để đo giờ-giấc. Chữ nhiệt-độ là sức nóng, cái nhiệt-độ của tấm-lòng. Chữ Dĩ tạo là dễ-dàng mắc phải. Hai chữ yếm-quyện là chán-chường và mỗi-một.

## Coi số 11.

Đại-thối chí Chí. Nốt Ruồi mọc tại Đái-trên, trước bụng.

Kể cả hai bên Bên, hay là Hông, thuộc phía trước Đái trên, bất kể là Sinh hay Tử-Chí.

« Chí yếu-thị Đại-thối-bộ dịch Chí, đồ thị sát tướng. » Có nghĩa rằng chỉ cần có nốt Ruồi tại Hông trở xuống gần tới Đái-gối thuộc về phía trước, bất kể nổi cao lên hay là bằng-phẳng đều là tướng tốt. « Vĩ năng tăng-gia tại phò chí tướng », là tướng được của-cải, mỗi ngày một thêm sự giàu-sang. Chỗ Đại-Thối là đái-trên, ngược với chữ Tiểu-Thối là Đái-dưới, có nghĩa là hấp-cháo, hấp công.

## Coi số 12.

Ấm-bộ chí Chí Loại nốt Ruồi mọc ở nơi giữa cằm Đán-bà, cũng gọi là Ấm-Hộ, hoặc Ấm-Môn, có nghĩa là Cửa-Miệng của Đán-bà. Hai chữ Ấm-bộ chỉ rõ-ràng là chủ-vị nơi Ấm-Hộ.

Kể cả hai loại Sinh hay là Tử-chí đều ảnh-hưởng như nhau.

« Nhữ-tính tức hội hữu cá-tính quật-sương dịch nhữ-tử. » Đán-bà có nốt Ruồi mọc bất kể loại đen hay đỏ, nổi hoặc chìm tại chung-quanh địa-điểm Cửa-miệng, là người có tính rất quật-sương, trong-ngonh chẳng chịu phục-tâng ai. Là người đán-bà có tài nội-trợ và có danh-lợi, nhưc-quyền. « Thị vĩ năng thành, vĩ danh-nữ-nhân chí tượng. »

## Coi số 13.

Phía-trước chỉ **Chỉ**. Núi Ruồi mọc bên trong, là hai bên mạng-mỡ.

## a) Sinh-Chi

« Vì hảo-khết, núi kiện-đầu chỉ tướng. » Có nghĩa là mọc ở đầu tại nơi mạng-mỡ, bất-cứ phía nào cũng đều là tướng người ưa việc kiện-tàng là sống, là người rất mạnh về đường ngôn-luận. Chữ hảo-khết là thích ăn, thích sung-sướng. Chữ Kiện là mạnh, chữ Đầu là ngôn-luận, là nói chuyện với nhau. Kiện-đầu nghĩa chung là nói không nề-nang, đúng lý.

## b) Tử-Chi :

« Dĩ thu tửu-nào khôn-nhiều chỉ tướng. » có nghĩa là mọc như chẳng rõ-ràng là tướng vì rượu, vì sắc mà dễ-dàng chấp-cảnh khôn-khó, rối-loạn tâm-tư. Chữ Khôn là khờ-cổ. Chữ Nhiều là rối-rắm, cũng có nghĩa là cướp-bác, sang-độc, đi đến gian-truân.

## Coi số 14.

Dịch-Hạ chỉ **Chỉ** Núi Ruồi mọc dưới hai Nách. Chữ Dịch là cái Nách. Hơi nách là Dịch-Xà.

## a) Sinh-Chi

« Cụ hèn tình-thâm nhi mà như dịch-trong-vách. » Có nghĩa là hoàn-toàn có tình-sâu, nghĩa-nặng làm cho

người phải ham-mê, phải mến-trọng. « Dĩ vì nhân sở ái », tướng tốt lành.

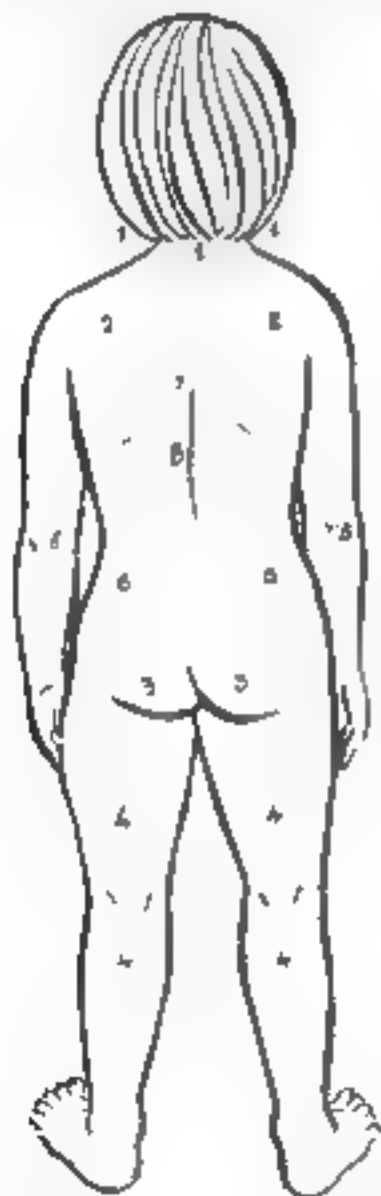
## b) Tử-Chi

« Tuy diễm-lệ, khúc khuyết mỹ-lạ. Dĩ thảo nhân hiềm. » Có nghĩa là tuy đẹp đẽ, nhưng thiếu ma-lạ, thờ-phụng kẻ khác, còn dễ bị moi-móc, bị người hiềm-ghét, chớ hại.

## XIX.— THÂN-THỂ HẬU-ĐIỆN BỘ-PHẬN NỮ TƯỚNG ĐÍCH CHÍ

(Những Nốt-ruồi mọc phía sau thân-thể tương-hình người đàn-bà.)

Coi liệt-dồ ghi các nốt-ruồi phía lưng người đàn-bà và giải-thích lẽ xấu tốt của những số thứ-tự từ trên xuống dưới.



## XX.— GIẢI-THÍCH CÁC LOẠI NỐT RUỒI PHÍA SAU THÂN-THỂ NGƯỜI ĐÀN-BÀ

Coi hình vẽ tương-trung phía sau lưng người đàn-bà, chúng ta thấy những con số ghi thứ-tự từ 1 đến 8 đều có ảnh-hưởng xấu-tốt sang cho cả hai bên thân-thể, tùy theo con số như sau.

Coi số 1.

Cánh-hạ-bộ chỉ Chỉ Nốt Ruồi mọc dưới Cổ, tại hai bên Gáy, ở chỗ hai há-vai nhích lên.

a) Sinh-Chí :

Sách tướng Lý-Xuân nói rằng « Cánh hạ hữu sinh-chí, bất tạo tử hậu nhĩ hôn. năng hưởng y-vật chi phúc, tự tin, tâm sướng. » Có nghĩa là phía dưới hai bên Cổ, nhích về phía Gáy sẽ nốt Ruồi mọc nổi cao rõ-ràng, chẳng cần là đen hay đỏ, đều là tướng sẽ phước-lành, hưởng cơm ăn áo mặc không thiếu-thốn, là người tự có lòng tin-thực, tâm-địa hồng-mạnh, (ngay thẳng). Chữ Y là Y-mạo, chỉ về mũi ăn, Chữ Vạt là vạt chắt, vạt-thực, chỉ về tiền-tai, cơm gạo... nuôi sống con người. Mọc giữa gáy là rất khôn ngoan, mặt dừa là sinh hay tử-chí.

b) Tử-Chí :

« Nhược hữu Ban, Diêm bất minh, một hữu y-vật chi phúc ». Nếu mà có nốt Ban mọc lộn-bậy hoặc nốt Diêm mọc chừa gọi là Tử-Chí, là tướng chẳng có phước hưởng



lạ Áo Cơm. Chữ Một là bất, là không còn, là chết-chưa. Hai chữ Một-hữu là chẳng bao giờ có.

### Cột số 2.

Khiên-Giáp cốt hạp chi Chĩ. Nốt Ruồi mọc ở dưới xương-Gu-Vai. Chữ Giáp là cái Gu như cái má loài Cáo. Chữ Khiên là Vai. Chữ Cốt là xương và chữ Hạp là phía dưới.

#### a) Sinh-Chĩ.

Nếu được nốt Ruồi mọc nổi lên rõ-ràng, bất kể lớn nhỏ tại phía dưới xương Gu-Vai, đều là tướng giàu-cò, con người làm việc gì cũng có kế-hoạch nhất-định. «Pha ử kế-hoạch tính.» Tướng này còn là người cần-thận, rành-rẻ và có ý-chí mạnh-mẽ, lớn mật. «Tâm-tế nhi đại đồm.» Chữ Tâm là lấm lòng, chữ Tế là Nhỏ-vụn, nó nghĩa là lòng lo-lắng bất kể việc lớn nhỏ không bỏ sót. Đại đồm là lớn mật. Đan-bá như vậy là vương gia-đinh.

#### b) Tử-Chĩ :

Nếu mọc chìm-chìm, không rõ, hoặc nổi nốt Ban lộn-xộn, là tướng thiếu sót kế-hoạch mưu-sinh. Lại cũng là tướng thiếu-sót tin-nhiệm về mọi khuyanh-hướng. Là tướng vô sở-định.

«Nhược hữu Ban điểm giả, khiếm-pháp kế-hoạch nhi tính. Diệc khiếm-pháp nhi tín-nhiệm khuyanh-hướng.» Chữ Nhược là ví như, chữ Giả là thế-ấy. Chữ Khiếm là thiếu và chữ Pháp là nghèo-mần. Thiếu ăn gọi là Pháp-thực. Thiếu-lương nuôi quân gọi là Lương-pháp. Đan-bá mỗi phải điểm này thì muốn làm giàu cũng không xong.

### Cột số 3.

Đồn-bộ chi chí. Nốt Ruồi mọc tại hai bên Mông-đít. Chữ Bộ chỉ về bộ-vị tả hữu.

Không cần phải mọc nổi hay mọc chìm, bất kể phía móng bên phải hay móng bên trái.

Đồn-bộ hữu sinh hoặc tử-chĩ, bất luận tả hữu bên, tuy nhiên vu-đầu năng-lực, diệc hữu lợi-đọa chi khuyanh-hướng, dĩ mai-một kỳ tái-hoa, hóa tư-chất. Có nghĩa rằng, nốt Ruồi bất kể loại nào mọc ở mông-đít, đều là tướng có cu-bì và năng lực, nhưng lại chẳng có nhất-định một khuyanh-hướng nào, con người nhơ-nhạc, lười-biếng. Dễ dàng chôn-vùi cái tài-hoa, làm nhụt cả tư-chất của mình. Kết luận là tướng rất lười, gặp sao hay vậy. Thấy động cũng động, thấy tĩnh cũng tĩnh như ai. Một tư-chất thành ra con người không thực.

### Cột số 4.

Thối-bộ chi chí. Sao-quái tiểu-thối hèn đại-thối. Nốt Ruồi mọc tại bộ Đùi. Nơi rộng ra là cả Đùi-trán và đùi dưới, kể từ dưới mông-đít tới bắp-chuối.

Kể cả loại sinh hay tử-chĩ mọc hai bên đùi tả hữu, đều ảnh-hưởng như nhau.

«Vi nhân giáo-hoạt, nhi Tổ-sự hữu thủy vô chung. Tính vi hiếu-sắc chi tướng.» Có nghĩa là người làm mưu-gian, kế-hiến, thường làm ra việc có trước không sau. Đồn là tướng ham sắc-đẹp, là tướng người nói một đằng nhưng làm một nẻo, khó biết rõ tính-tình. Chữ Tổ là lấm, là như vậy, cũng nghĩa với chữ Vi.

Coi số 5.

**Chấu-bộ chỉ tướng.** Nốt Ruồi mọc tại bộ-vị Cùi Tay, cũng gọi là Cùi-Chỗ (chấu).

a) Sinh-Chi :

« Ái hảo lễ-hành chỉ tướng. » Có nghĩa là nốt Ruồi mọc nơi trên Cùi-Chỗ bất cứ bên tay nào, đều là tướng thích đi đây, đi đó. Có dấu óc kinh-đoan, không chịu ngồi tại nhà. Hai chữ Lễ-hành ám-chỉ con người có đóm-lượng không quản-ngại mưa nắng để mưu-sinh.

b) Tử-Chi :

Nếu nốt tại Bắp hoặc Đỉnh lõ-mỏ không rõ là tướng người khinh-phô, nóng-nổi và khuyết điểm về mặt xã-sự không nhất-danh ý-chi. Mọi việc làm đều thiếu nhẫn-nại. « Nhược Bắp Đỉnh tự ư Chấn-thượng, tất cả khinh-phô bất định. Tổ sự khuyết-nại chi tính-rách. » Chữ khuyết-nại là thiếu-sót sự nhẫn-nại, hoặc không kiên-gan, bền trì.

Coi số 6.

**Yêu bộ chỉ Ché.** Loại nốt Ruồi mọc tại bộ-vị của lưng. Chữ Yêu là cái eo-lưng, ta thường nói cái bát ché-yêu, là cái Tô miệng trên lơ ra và cái lưng thắt lại. Dân-bà thắt dây lưng-ong là con người đẹp, thường gọi là « Phong-yêu chi nữ. » Phong là Ong.

a) Sinh-Chi :

Nốt ruồi mọc nổi lên tại bên phải, hoặc bên trái eo-lưng, nơi sau mạng mỡ, đều là tướng tốt. Các công việc

giao-phô đều được thi-hành tốt-sắc, hết lòng làm cho bằng được. « Công tác nhiệt-tâm. » Còn là tướng luôn luôn biết hạn-chế cái dục tâm không vượt qua lễ-nghĩa « Tổ sự nhĩ tâm. » Chữ Tổ cũng như nghĩa chữ Vi là làm, là như thế. Chữ Sự là việc làm, là phụng-sự. Người được nốt Ruồi này còn là bậc thật-thà, đầy-đủ tin-nghĩa. Sách tướng nói rằng « Tổ sự co, tự trước-dạo thực-địa. » Có nghĩa là hết sức làm một việc gì cũng sẽ chuẩn-bị, cụ-bị cái bước chân đặt xuống vững-vàng trên mặt đất. Thành nhân xưa cũng nói rằng người đặt bước chân vững-vàng không bao giờ bị hổng cũng là con người có nghị-trước nghị-mau. « Vi nhân trí, tất dĩ thực-địa lập-túc. » Đạo là bước chữ lập-tác là đứng vững bàn chân.

b) Tử-Chi :

« Di đối công-tác bất mãn, Tổ sự khinh-phô chỉ tướng, nhược yêu-bộ hữu Đỉnh Bắp. » Có nghĩa là rất dễ-dàng đối-lập các công-việc giao-phô, hay sinh bất-mãn. Là tướng coi việc gì cũng cho là tầm-thường không suy-sốt, nếu eo-tung sẽ mọc nốt bắp nốt Đỉnh. Hai chữ bất-mãn là chẳng vừa lòng toại-ý riêng-tư khi nào muốn không dùng điếu.

Coi số 7.

**Tích-chủy chỉ Ché.** Nốt Ruồi mọc tại xương Sống. Chữ Tích là xương Sống, chữ Chủy là cái đòn để đánh trống và cũng có nghĩa là cái cột, hay là một chổi. Hai chữ hợp lại là bộ xương sống. Đây chỉ bàn về nốt Ruồi mọc tại khoảng xương Sống ngay giữa, hoặc hai bên tại chỗ-vị nơi hai hông-phải phía sau lưng.

## a) Sinh-Chi

Người đàn-bà nếu có nốt Ruồi mọc nổi rõ-ràng tại phía sau lưng, khoảng chũ-vì hai huyệt phải, đều là nét chỉ về hình-hoạn, về hồ-hấp. Tuy rằng yếu tìm hoặc khó, có nghĩa là hồ-hấp yếu-kém, nhưng không quan-bộ vì dễ chữa, là tướng sống lâu. Sách tướng đời nói rằng, « Bộ-vị tại bốt-cốt dĩ thượng, đại đa vi hồ-hấp khi-quản doanh nhược. » Có nghĩa rằng bộ-vị ở lưng trở lên trên, phần nhiều là thuộc về sự thở ra hít vào, do ống xương-phổi mạnh yếu. Chữ Doanh là hơn, là mạnh, là có lợi và chữ Nhược là yếu, là thua. Thế nó ra là Doanh, thứ eo lại là nhược.

« Nữ nhân hữu sinh-chi khởi tại bốt cốt thượng, hồ-hấp khi tuy nhược, khuớc năng trị thuyên » là như vậy.

## b) Tá-Chi

« Hữu hậu-di chứng. Hội nhân mạn-Hoà, bệnh nhĩ khất-khở. Ưng cai chú-y dưỡng-sinh. » Có nghĩa là nốt nốt ruồi mọc như nốt ban lộn-lộn chẳng rõ-ràng, hoặc giống như cái Bớt lang-biến (tiết-diễn hoặc Bạch-Điển) là tướng ra đời-dắt, lại ra tha-vừa như Thần giữ cửa (Di-Si) là-són, là hao-kiệt. Lại là người vì có lẽ sanh ra tính chặm-chạp, lờ-đờ, ăn-uống kham-khở. Tóm lại chỉ là tướng chú-y đến sự sống riêng cho mình. Chữ Nhân là vì, chữ Mạn-Hoà là chặm-chạp, chữ khất-khở là ăn-uống kham-khở. Chữ Ưng-cai là như vậy đó. Chữ dưỡng-sinh có nghĩa là nuôi sống cho mình, chẳng phải là nghĩa chính của Cha Mẹ dưỡng-sinh con cái, nuôi cho lớn và giáo-dục.

## Cổ số 2.

Bốt-cốt hạ-bộ chi Chi. Nốt Ruồi mọc phía bộ dưới xương Sống. Không phải chữ Hạ-bộ là phần dưới kim-đào của con người. Nốt này mọc tại điểm trung-bình xương Sống ngay giữa hoặc hai bên tả hữu.

## a) Sinh-Chi :

Nốt Ruồi mọc nổi rõ-ràng tại lưng phía bao-tử (áp-dỷ) và ruột, là tướng mắc phải bệnh, nhưng không nghiêm-trọng, vẫn mạnh như thường, thỉnh-thoảng hay bị bao-tử hoặc ruột quặn đau. Sách tướng nói : « Vị Trường bệnh, tịnh bất nghiêm-trọng. Đại đa vi hậu-bi hòa lập-đổ tử. » Vị là áp-dỷ, Trường là ruột. Tịnh là đều. Đại-da là phần nhiều. Tịnh-bi là là đại bị khô-khẩn. Hòa là cùng với. Lập là bị như gãy, đổ là ruột nằm trong bụng. Hai chữ Lập-Đổ là đau bụng. Chữ Tử là nhỏ, là Hột. Có nghĩa là ngầm-ngấm đau bụng hột, cũng có nghĩa sồn-con không quan ngại.

## b) Tá-Chi

« Vị nghiêm-trọng, tồn-hai Vị Trường, hoặc hỷ tha nội-tạng chi tướng. » Có nghĩa rằng nốt nốt Ruồi mọc chặm-chặm, hoặc bừa-bãi như nốt ban đen đỏ, hoặc như Bớt lang-biến, đều là tướng rất quan-bộ tới bao-tử và ruột gan, có thể phát bệnh trong nội-tạng. Nội-tạng là cơ-quan nằm trong bụng con người, như tim, gan, tì, phổi, thận, đại, ruột, bàng-quang (bọng đái) Đàn-bà gặp phải điểm này thì rất buồn-phấn, bệnh-tình thương lây-lắt, hết chừng nọ tới tị kia, nhưng chẳng phải là số yên.

Hai chữ Kỳ và Tha đều là trợ-vũ Kép đi đôi.

## CHƯƠNG NHỊ

- I. — Quan-sát nữ-tướng đích vịnh-phục.
- II. — Nữ-nhân hữu thất-thập-nhị tiệp, nhược phạm nhất  
kỳn tất hữu tư-dâm.
- III. — Nữ-nhân hữu tam-thập-lục hình-thương chi tướng.
- IV. — Nữ-nhân hữu nhị-thập-tứ cô-phạm chi tướng.
- V. — Nữ-nhân hữu thất-hiến, chủ phu-tinh, tử-tử.
- VI. — Nữ-nhân hữu tứ-đức chi tướng, tất sinh quý-tử.
- VII. — Nữ-nhân thọ-khảo chi tướng-tách.
- VIII. — Nữ-nhân yếu-chiết chi tướng-tách.

## CHƯƠNG NHỊ

### 1. — QUAN SÁT NỮ TƯỚNG ĐÍCH VINH NHỤC

(Xem-xét tướng Đán-bà để rõ-ràng thế nào là tử-vang,  
thế nào là hen-xấu).

Trong sách Nữ-Tướng-Thuyết bàn rằng « Nữ tướng đi Phu, Tử, Tài tam kiếu vì trọng », có nghĩa là Tướng người đàn-bà cốt yếu ở ba điểm quan-trọng về Cung Phu-tướng cung Tử-Tôn và cung Tài-Lộc. « Phu tinh tại Tị, Tử-lôn tại lưỡng-quyển, Tài-Lộc tại Lục-phủ bộ vì. Tị nghỉ phong-long đóaa chính, bất thiên bất ý, sắc yếu minh-nhược, bất yếu khởi tật, mệnh thì vương phu ». Như vậy là phu-tướng ởng ở nét Mũi, son chân đng vào hai gò xương Má, tài-lộc tại Lục-phủ là sáu cung bậc gồm Thiên-đinh là Trán và Nhật-dào, Nguyệt-dào gọi là Thiên-phủ. Còn hai bên Gò Má cũng gọi lưỡng-quyển là Nhân-Phủ. Sau hết đến Hàm là Chòm và hai bên địa-khố, cũng gọi là Tai, hay Hạ-kiếm có nghĩa là quai-hàm thược về Địa-Phủ. Chúng ta thấy rằng Lục-phủ gồm Thiên-phủ, Nhân-Phủ và Địa-Phủ. Nếu người đàn-bà có tướng Vương-phu thì Mũi phải phong-long và đóaa chính, không bị nghiêng, không bị gãy, nét Mũi phải sáng tươi, không được chìm ra lòng đất.

Cung tử-lôn cần được lưỡng-quyển minh nhược và bình mẫn là sáng-sủa và bằng-phẳng đầy đặn. Lưỡng-quyển phải

tránh những nét xung-phá, chẳng nên có những điểm bên trong như gai có nghĩa là « Vô hạn-ma chi-diêm ». Miệng đừng quá lớn và không quá nhỏ, mới bất kể lớn nhỏ nhưng phải đều, dày hoặc mỏng phải tương-xứng lẫn mới. Được như vậy là rất lợi về đường con cái. « Khôn nghĩ bất đại bất tiểu. Thân nghĩ đại tiểu hạn học tương-xứng, cảnh thị inh tử-tôn chi tướng ».

Bàn về tài-lộ cung-bộ-vị thấy rằng « Diện hình nghĩ mãn nhuận trạch » Nét mặt phải có vẻ tươi tỉnh. « Vô văn vô hạ » không có nét nhàn, nét gọn bệch-bệch, không bơ-thờ, nhần-thần. Chữ Hạ là thông-thả, trơn-tru và cũng là hạ-phố. « Nhược sắc nhân nghĩ quyền-cốt bất khởi », nếu người gầy thì xương-quyển nhàn nhàn nên nhỏ hơn hoặc bất lân. Đó là tướng rất vượng-tài. « Cảnh thị vượng-tài chi vũ-tướng ».

Tới đây chúng ta đi vào các chi tiết để phân-định rõ ràng; thế nào là Vĩnh, là Nhuận.

## II — NỮ NHÂN HỮU THẮT-THẬP-NHỊ TIỆN. NHƯỢC PHẠM NHẤT KIỆN TẤT HỮU TỰ-DẪM

Bàn về tướng đầu-bà có 72 loại xấu, nếu phân phải một nét, ít là có tính đâm-bắn được liệt-kê như sau :

1) *Lưỡng-hôn phù-quan*. Có nghĩa là hai con mắt long-lanh quá độ, như muốn hợp hờn người, là con mắt han-hàn như quạ gặp gà con. Chữ phù là nổi dậy. Quang là ánh-sáng.

2) *Đào Hoa chi diện*. Có nghĩa là mặt hây-hây có như bông Đào nở mùa Xuân. Là con người luôn-luôn hưng-lên đắc.

Lưu ý chẳng phải là hai má-đào cũng tướng là Đào-hoa. Điểm này ý nói toàn-diện đều ửng đỏ.

3) *Đi bạch như phấn*. Có nghĩa là da trắng như Phấn rắc. Da tuy trắng mà khô.

4) *Huyết bất tử-sắc*. Có nghĩa là máu không có màu đỏ-tía, chỉ toàn gần xanh, trên nét mặt cũng như trong cơ-thể, chẳng có màu tươi. Chữ Tử là màu tía, màu tươi.

5) *Nhược nhàn nhàn như mền*. Có nghĩa là thịt mềm như bông. Thịt mềm-mềm như thịt, đều là tướng không những đâm-bắn, lại còn bươi-bằng. Tướng người hưởng sự ăn không.

6) *Đi hoạt như dư*. Có nghĩa là da nhờn như dầu. Chữ Hoạt là trơn-tru, là bằng-loang.

7) *Diện đa ban điểm*. Có nghĩa là mặt rất nhiều nốt rần-lợn-xôm (ban hoặc điểm).

8) *Nhĩa-dục đế thấp*. Có nghĩa là gò trên con mắt chầy xuống thấp, buông xuống như con người ngái ngủ. Chữ Đế là thấp và chữ Thùy là rủ-xống.

9) *Vị thuyết tiên tiển*. Có nghĩa là chưa nói để cười. Chữ Vị là chưa. Tướng vô duyên.

10) *Đao-thế, bát-dần*. Nghiêng-mặt, lảo-lảo. Chữ Dao là lay-động và chữ Bát cũng một nghĩa, lảo-lư, nghiêng-cổ, có lẽ gần nhiều bộ-diện, đều gọi là Dao-bát đảo-thả. Thủ với đầu đều có nghĩa là phản trên hết trong cơ-thể con người. Nơi và việc thiên-hạ thì người đứng đầu một nhóm nhỏ nào đó gọi là thủ-lãnh. Khi thủ-lãnh dao-đầu tất nhiên có rồi.

11) *Diện đối lưỡng tước*. Có nghĩa là mặt đối mặt hai con dao trỏ. Ý nói mặt đối mặt mà lưỡng-quyền mạc nhơn như hai lưỡi dao trỏ. Đái là dao. Chữ Tước là con dao nhọn bén.

12) *Diện toàn lưỡng-hâm*. Có nghĩa là mặt hoàn-toàn bị hai bên âm-hâm, ý nói hai xương Quyền, hai bên má nắm đũa và thiếu đầy-điện.

13) *Diện nhạc đối phứ*. Có nghĩa là thật ở mặt nổi lên như đồng đất. Ta thường gọi xóm-na là loại người mặt thật, ưa nhưu-đục mà lại đại tráo. Người ngu-tối, hay bị gạt. Chữ Đối là đồng đất mới đùn lên.

14) *Nhãn lộ bạch-quang*. Có nghĩa là hai mắt tỏa ra ánh trắng, ý nói thu-hút quá độ, lại ít trông đen, còn đỏ sọc.

15) *Chủy thần tự-động*. Có nghĩa là đầu chớp hai lần một tự-nhiên động-đậy. ý nói là đầu một chớp-máy. Chữ Chủy là đầu góc và chữ Thần là một. Chủy cũng là cái mỏ chim.

16) *Khẩu-dục sát nhữ vãn*. Hai bên mồm của miệng (mồm) có nảy ra vãn ngang dọc.

17) *Nga-hành áp-bộ*. Có nghĩa là tương đi như con ngựa, tương bước như con vịt. Ý nói tương đi nghiêng bên nọ, ngã bên kia khi đặt cẳng vừa tới đất và đi lệch-bạch, cái đi vẹo qua vẹo lại như con vịt.

18) *Trắc-mục thủy-dầu*. Có nghĩa là tính hay ngộ-nghiêng không ngộ thẳng và ưa cái đầu như suy-nghĩ việc gì. Tương này không những đâm mà lại rất khỉ người, ưa làm bộ.

19) *Tá-thị đản-quần*. Có nghĩa là ngộ-xiên, nhìn-trộm. Chữ Tá là xiên, là ngang, không trung-chính. Ta thường nói ánh Tá-đương là ánh mặt Trời xế chiều. Chữ Du là lên-lái, là chờ kẻ hở thì đột nhập. Kẻ gian-trộm gọi là Du-nhi. Chữ đấp đột-khởi gọi là Đa-sinh, miễn là sống ngày nào hay ngày đó, sống chết không cần, là vô lý-tướng.

20) *Tự-ngôn tự-ngữ*. Có nghĩa là tự mình nói với mình, tự mình thốt ra mà chẳng có ai bên cạnh. Ý nói rằng tương của kẻ lầm-bầm nói một mình. Người già-cua là tuổi là sanh ra lầm-cầm, lẫn-lộn, ăn uống xong rồi lại hiểu rằng chưa. Người trẻ mảo phải điếm này không những có-độc mà còn là người dâm-liện, có thể là kẻ xin ăn. Nói chuyện với Ma.

21) *Điền-hiến hưng-cao*. Có nghĩa là Mông-đi cao lớn, Mông ngựa vằn cao. Đit cao, ngựa-vằn, ngông-nghech như kẻ đi-khoco, ngất-ngưỡng, chẳng vững-vàng. Chữ Điền là cái mông-đit. Chữ Hưng là lũng-ngựa. Kiêu là vênh lên. Cao là lên-nghĩa không có gốc.

22) *Yêu-đế khiển-hán*. Có nghĩa là bung thối như cây khô. Vai lạnh như uế, ý nói chẳng phải là hạng thất đày hung-ong, mà là không có hung, thì ngựa lép. Vai lạnh là hạng vai không thật bao ngoài, không có vỏ gì là tươi-akhư. Tương-cách khô như con Nấm.

23) *Tổ-đội cận hạ*. Có nghĩa là Rún lồi ra gần bụng dưới. Rún lồi thông xuống. Chữ Tổ là cái Rún và chữ Đột là lồi lên, nghịch với chữ Ao là lõm vào.

24) *Nhĩ-đầu hướng-hạ*. Có nghĩa là hai đầu vú rủ

xướng không ngay thẳng lại vào-vào có thể nói rằng dần và trắng bạch, bóng xướng, quả nhỏ lại thêm nét như bề mặt.

Người đã sanh nở con cái nhiều rồi, không phạm tướng này, vì sanh nhiều thì tất-nhiên và xé và nở nhiều nét nhẵn.

25) *Bì số như sa*. Có nghĩa là Da khô như Rơm lại mỏng như Lụa. Ý nói Da gòn-gòn như rơm-rạ và mỏng dính như Lụa. Chữ Số là loại Cỏ khô như Rơm và chữ Sa là Lụa mỏng.

26) *Diện đại, li tiểu*. Mặt soi thì lớn, má mũi thì lại nhỏ. Mũi là Trung-nhục che-đỡ có cơ-nhục trườn vào, má lại nhỏ là không xang với tướng-sách người giàu-sang.

27) *Ngạch hiêm, cước đao*. Có nghĩa là trán nhọn, cằm hay đá-đưa, đừng không yên không từ-chính hai chân. Chữ Ngạch là cái Trán và chữ Cước là bàn-chân.

28) *Xỉ như bạch-ngọc*. Răng giống như Ngọc-trắng. Răng quá bóng-bẩy là không tốt. Trái lại phải Trắng như Ngà có màu hơi đục-đục mới sang. Nếu trắng-bỏn như răng heo là hại.

29) *Thần-bạch bất-hợp*. Mắt trắng-bạch và không đầy. Chữ Thần là Mắt, chữ Bạch là đầy.

30) *Thần-thanh như lam*. Có nghĩa là Mắt xanh như màu Chàm.

31) *Nhất bộ tam dao*. Có mỗi bước đi, lại ba lần lảo qua lảo lại, Uốn-éo, sửa họ.

32) *Nhất ngôn tam đoạn*. Một lời nói ra là có ba lần ngập-ngừng, ó-á-a-a làm như con người ngáy-thở, có tính-sách vờ-vờ.

33) *Tiến như ngọc mã hí*. Có nghĩa là khi cười giống như ngựa hí. Khiến cười gồ-gợ, nhám răng trắng-bạch và hích-hích như tiếng ngựa kêu.

34) *Ngữ-ngôn phiếm-tạp*. Lời qua tống lại không đều, không Jon, va tạp-nhập. Ý nói là con người ngổ-lô-mách-lỗ, wa nói chuyện người. Chữ Ngữ là tự nói ra và chữ Ngôn là đáp lại. Hai chữ ghép chung gọi là chuyện-quả, chuyện-lại, có người đối-thoại. Chữ Phiếm là nói vu-vơ, chữ tạp là tạp-nham mọi chuyện như đùa chuyện người.

35) *Đầu đại, số phát*. Có nghĩa là đầu thì lớn và tóc thì không thưa-lơ-lơ ít sợi.

36) *Hạc-thối loan-gu*. Có nghĩa là tướng như đi chim Hạc và ngựa vồ như loan. Có trong các hình vẽ treo trong nhà thường thấy con Hạc móng dài nhọn thối lên và cái vồ con chim loan uốn-éo, xịch lên.

37) *Hành như tước-bộ*. Có nghĩa là tướng đi giống như chim se-se nhảy. Tướng lảo-chào nhảy-nhót, vì hai cẳng chống chọi đứng ngời ngời. Chữ tước là con chim se-se.

38) *Đám-tiến lần trở*. Có nghĩa rằng nói và cười ra đi quăng. Đang nói thốt nhiên ngừng lại, đang cười phát chốc ngừng cười, rồi tiếp diễn làm nhiều lần mới xong câu nói. Chữ Tấn là nhiều lần. Chữ trở là ngưng, là ngừng lại.



39) *Điện-ai số tai*. Có nghĩa là mặt to mà không có má. Mặt tròn-bẹt nhưng hai bên má không có thịt. Chữ Tai là cái má.

40) *Kiến nhân pêm-tiên*. Có nghĩa rằng thấy người thì giấu mặt, làm bộ á-lạ. C. K. Yem là che-giấu.

41) *Thân như phong-liều*. Có nghĩa là thân-thể áo-óc như cây Liễu bị gió lay. Chữ Phong là gió.

42) *Ấm-Hộ sơ mao*. Có nghĩa là Cửa-miệng chẳng mọc lông. Lưu-ý người đàn-bà trong vòng ba lần bảy là hai mươi mốt tuổi mà đây-đó Ấm-mao là tương-ợc-biến. Nếu mọc quá sớm trước 20 tuổi mà đã rậm-rạp là tương nghèo và ít thọ. Mọc trễ quá thì Dâm. Tới Già mà nhả-như không có một sợi, là tương sự-cực-dâm-tiền. Chồng con hết nhờ. Ấn tục nói iáo.

43) *Ấm-Hộ mao thảo*. Có nghĩa là Cửa-miệng lông mọc như cỏ. Ý nói rậm-rạp và vô tổ-chức, lông cũng như nhánh-cây và rối-bời. Nếu mọc từ ra hai bên như cọng trầu, như chóp nón, thì dâm-dục lại nghèo-hèn. Lông Cửa-miệng cần phải thưa-thưa và nhuyễn như tơ và cọng dãi càng tốt. Chữ Ấm là kín, là đưng-bít. Chữ Hộ là cái Cửa, cái Ngõ. Chữ Mao là Lông.

44) *Ấm-Hộ sinh hạ*. Có nghĩa là Cửa-miệng quá thấp. Ý nói mọc gần với lỗ-dit, vẹo về phía sau. Cửa-miệng cần ở nơi trung-bình là tương quý. Chữ Sinh có nghĩa bóng là mọc, là nảy ra, hay là thấy tại nơi đó. Theo thời-đại văn-minh khoa-học chúng ta cần mở-xở để tìm-tòi sự-thật. Cơ-thể con người bất luận Nam hay Nữ đều phải có Sinh-

Thục-Khi là cơ quan Sinh và Dục kết-nối với nhau để trao-truyền nòi-giống. Nói rằng quan-trọng chẳng phải là ngoa-ngôn, loan-ợc, theo tập-quán cổ-truyền ít khi dám luận-giải tỉ-mỉ về điểm này. Trong sách « Nam-nữ to-trí bí-mật » điểm-tả bằng Hán-Văn, nhưng chỉ dành cho các bác đứng tuổi trở đi mới đọc để hiểu ngầm, không phổ-biến cho ai biết, vì e rằng bị bịt vào hàng người vô-tình làm bại-hoại cương-khâm. Bỏ vậy cái Lý-học về điểm này thường bị hiểu mờ-mờ, phần đông là Chín em Phụ-nữ, tìm hiểu mà không được hiểu cái khoa-cạnh riêng-tư của sinh-bản-lân và tương-mách.

45) *Chương-đầu, Thở-nhĩ*. Có nghĩa là cái Đầu giống như Đầu Mến, Đầu Mang và Tai như Chuột. Loại tai-chuột nhọn mà treo-lặng không thành-quách. Chương là con Mến. Thở là con Chuột. Chữ Nhĩ là cái Tai.

46) *Sắc-đầu, thân-thiệt*. Có nghĩa là rút-đầu, là-luột, làm ra vẻ kinh-hoàng. Chữ Sắc là so-lạ, là rút-ngắt. Chữ Thân là thô dãi ra, thô-là ra cho thấy.

47) *Thác-Tai, giáo-chỉ*. Có nghĩa là Tì-má và cẳng ngón tay. Ý nói vô-cơ lại tì tay vào má như người đang suy-tưởng việc gì, hoặc ra cẳng ngón tay là tương ham tình-dục. Chữ Thác là lấy tay nâng một vật gì, là đỡ-dỡ. Đưa chén xin cơm gọi là Thác-bát. Chữ Giáo là cẳng, là nhai.

48) *Trường-diện, viên-tĩnh*. Có nghĩa là mặt thì dài mà con người lại tròn-xoe. Nếu mặt tròn, mắt tròn mà con người cũng tròn là tương quý, nhưng có tình muốn làm nhẵn.

49) *Dịch-xỉ, lạng-g*. Có nghĩa là ưa nhia răng làm

ra bộ khô-cho và ra vắn-vẻ là áo. Chữ Dịch là làm lộ nét gì ra cho rõ. Chữ Lộng là nhốn-nhơ, vo-vắt và ngấm-nghia. Chữ Ý là cái áo. Chữ kếp của Y-phục là quần-áo mặc. Y-mào là áo-mũ.

50) Thân-khi, thân-gén. Có nghĩa là thổ-dãi và vươn-éo. Chữ Thân là thổ ra, chữ Khi là bơi ở trong miệng đưa ra gọi là thân-khi, loại bơi không sạch-sẽ. Nói là thổ-dãi. Chữ Thân-Yên là vươn-dãi cái eo-lưng, hoặc nói là vắn lưng, vươn-vai cũng vậy.

51) Đầu tiên quá bộ. Có nghĩa là nói Đầu đi trước bước chơn Ý nói là khi đầu lúc bước Tương đi như con Quê-thú, không những Dăm mà lại tợ-khỏi. khôn-khôn lo sinh-kh.

52) Hồi-dầu tần-cổ. Ngánh-dầu lại ngó lên đôi ba lượt. Chữ Hồi là trở lại. Chữ Tần là nhiều lần để giải-thích ở mấy đoạn trên. Chữ Cổ là ngó lên. Lưu-ý điểm này khi làm-lầu với tương cách người ngoảnh-dầu lại ngó, nếu một lần hoặc hai lần là chú ý và mọi việc gì đang cần-biết. Người lại cổ-y ngó lên với tư cách tả-thị là một hư.

53) Tọa bất an-đn. Ngồi không được yên-đn, xoay-quay nhích lại, đang ngồi chỗ này, dời qua chỗ khác. Chữ An-Đn là bình yên vững-vàng. Tương người lau-chau và dăm-ngâm.

54) Thối-thương, sinh-mao. Là Mông-dit thường gọi là Bàn-thối có mọc lông. Tương Đàn Bà chẳng nên có mọc các loại Lông như đàn-Ông như Ráo-ráo, lông đùi, lông vể, lông tay, lông ngực, v.v... Trờ ra Lông Cừu-mình và Lông-nách, nếu có cũng nên thưa-thời mới sang.

55) Thiệt-tiền, thẩn-khôn. Là tương lưới-nhọn, mới cong. Chữ Thiệt là lưới, Tiền là nhọn hết. Chữ Thẩn là Mỏi, chữ Khôn là cong-quẹo, khúc-khuỷu, là mới hơi lùn có góc.

56) Cờ-chỉ hí-mê. Có nghĩa là cờ-chỉ vắn-vẻ, má-mắn, thường gọi là con người ốm-ở, ngày-dại. Chữ Cờ là cái lên sao, là làm. Chữ Chỉ là thôi. Hai chữ hợp lại là khi làm-lung tức nghỉ-ngơi, khi đi, lúc đứng. Ta thường nói, đã coi cờ-chỉ người đó ra sao...

57) Trạm-lập thiên tá. Khi ngưng chân hoặc khi đứng một chỗ wa ngã ngà, nghiêng-nghiêng. Chữ Trạm là đứng hoặc. Chữ Lập là đứng yên. Chữ Thiên là ngã và hương nào. Chữ Tá là xiên, là lệch. Ngưng lại nghỉ chân gọi là Trạm-tró. Nơi đặt ra nhà Trạm gọi là Trạm-lộ. Người đàn-bà khi đứng mà ngã-nghiêng, đã đưa, là tương xấu cần nên sửa lại.

58) Ngạch-quảng mẩn-tầm. Là tương người Trán rộng và tóc mai rướm-rá. Chữ Ngạch là cái Trán và chữ Mẩn là tóc mọc hai bên mang-tai, cũng đọc là chữ Mẩn. Thảm có nghĩa là sán, là kín, nhưng đây là rướm-rá. Ta thường nói tóc-mai phơ-phất, hoặc tóc-máy rướm-rá, trán lại nở rộng là tương của Dương-quai-Phí. Đàn-ông được vậy thì rất tốt.

59) Thủ-xí, quý-nha. Là tương răng Chuột, nanh quỷ-sét. Răng Chuột nhỏ mà nhọn, lại ít và thưa. Nanh quỷ-sét nhọn và có móc như ngà voi. Chữ Xí nói chung hệ răng. Chữ Nha chính ra có nghĩa là Răng-hám. Nói nanh quỷ-sét cho hợp với ý của tương-cách dăm-hung. Đàn-bà

này không những Đâm-tiền mà còn hang-ác, hoang-phỉ và mọi vấn-đề.

60) *Tinh-tinh đa biến*. Có nghĩa là tinh-sốt thường nhiều thay đổi. Tướng người khi-huyết bất-điều, giống như ngựa tra sanh trùng. Tử-tế hay học-tc biến-chuyển trong bốn mặt. Là tướng tưng-dọa, đạo tình không thỏa-mãn.

61) *Như Mã hoán đê*. Là tướng giống như Ngựa đổi móng. Lạc đi thì bay bị lỗ hươu. khi đứng thì hai chân tra đánh nhịp. Nhép-nhấp. Chữ Hoán là đổi, chữ Đê là móng ngựa.

62) *Trường thân, đoản cảnh*. Minh thì dài, mà cò thì ngắn, tướng-cách không cân-sắc. Chữ Trường là dài, chữ Đoản là ngắn và Chữ Cảnh là cái Cỏ.

63) *Tỷ ngưỡng triều Thiên*. Có nghĩa là cái Mũi tựa người lên như chầu Trời. Chữ Tỷ là Mũi, ngưỡng là người lên, là tướng hoang-toang, hay bị thiếu-bớt, được một điểm là con người rộng-rãi, nhưng chẳng thoải lòng Dâm.

64) *Hế-nhãn, xúc mĩ*. Có nghĩa là nhắm con mắt và chầu đôi mày. Ý nói khi nói, lúc cười thường-thường hay nhắm hai con mắt và đôi chân-mày làm như co lại. Tướng này là người ham tiền, ham bạc, lại ham tình-ái, là con người giao-dâm, khá một vài lần chổng. Người nào gập vào cảnh độ tam-nhãn thì lại rất tốt, vì cái khắc-hại đã qua. Chữ hế là đóng, là nhắm lại. Chữ Xúc là eo-hẹp, hoặc co-rút, cũng là tỏ ra sự lo buồn.

65) *Xá hánh, thất Xan*. Có nghĩa là đi như Rắn và ăn như Chuột. Ý nói đi vận-quá, vận-lại như mình Rắn trườn. Ăn uống nhóp-nhép, vận-vật như Chuột gặm. Chữ Xá là con Rắn và chữ Thất là con Chuột. Hành là đi và Xan là ăn. Tổ-xan là ăn không cần làm.

66) *Hạng-tế, mi-hàn*. Là tướng đông sau Gáy vận-vật không đầy. Chân-máy lạnh-lẽn. Ý nói Cỗ-ngẩng thì Gáy lép không có Cầm-cổt là xương-ét. Chữ Hạng là lạnh-lẽn vì chân-máy thừa-thớt và ngắn-ngắn, không đầy-đủ để che-chở cho đôi mắt.

67) *Chỉ đoan, gưu-thiên*. Là ngón tay ngắn-ngắn và có-trang lệch-lạc.

68) *Ẩm-thực vô tận*. Có nghĩa rằng ăn-uống không hết. Ý nói coi-với bữa-mỗi, không bao giờ sạch bát, sạch ly. Ăn-uống giống như con mồi, tra bỏ mồi, Tánh tình lười-biếng.

69) *Vô sự tự-kinh*. Đang khi-không làm ra vô kinh-hải. Làm ra hiện giả-tạo. Chữ Tự là tự-j làm ra và cũng có nghĩa là tự-nhiên phát ra. Chữ kinh là kinh-sự.

70) *Đầu-thiên, ngạc-trách*. Là tướng Đầu lệch và trán lép. Chữ Trách là lép-bẹp.

71) *Bối-hãm, phác-liên*. Có nghĩa là tương với, bang-thốt. Bối là hung và Phác là hung. Chữ Hãm là bị phá, bị mất đi. Chữ Tiễn là nhỏ, là thốt vào. Lưng với là quá hẹp nhưn-ngang, lại thêm có rãnh ở sống lưng, lòi ra lưng đốt. Bang thốt là không có hai bên mọng mỡ, ngo như ống-sậy.

72) *Thay-vọng thường đê*. Ngã mê thường hay t-ô, là

khỏe Chữ Tây là ngỗ. Chữ Đễ là la khỏe, khác với nghĩa chữ Đễ là móng-ngựa. Tướng người làm-thần bất-dịch.

— Đây-đó 72 loại tướng Đàn và Tiễn, nhưng tất cả mọi việc trên thế-gian đều có thừa-trừ, không có cái gì là tuyệt-lối. Cây nhờ đất mới sống, nhưng vẫn phải trổ trái. Nếu ý lại vào vườn-mở đất cây sẽ ngày bị hao. Bởi vậy mới có nhân và có quả. Tướng-cách có nghĩa là Tướng-mạo và sát-cách tùy theo việc làm của con người. Thí dụ một người xưa nay vẫn là kẻ hiền-hòn, nhưng vô-tình mắc phải một tội-lỗi gì đối với Thiên cớng ác-nhân sẵn-điện thường vu-tu. Một kẻ dữ-dầu vô-tình làm được một điều phước-đức thì trong lòng sáng-khoát. Hai việc làm khác nhau, đều thay đổi tướng khác nhau. Nói một cách rõ-ràng hơn là một kẻ chưa nhúng tay vào màu một sắc bất-lương, thì con mắt sáng xanh, khi đã cố-tình tác-ác, thì trong con mắt đổi qua màu đỏ-tía vì đã mắc phải cố-hồn. Nếu biết sát-cách là u-tu, mặc dầu tướng xấu cũng trở nên tốt-đẹp. Tướng-Tâm tốt hơn ngàn lần tướng-dục.

### III — NỮ NHÂN HỮU TAM-THẬP-LỤC HÌNH THƯƠNG CHITƯỚNG

Đàn-bì có 36 tướng-cá hình-thương, có nghĩa là hình-phu, thương-tử. Sát chững, hai con, như sau

1) Hoàng-phát quyền-phát Tóc màu vàng-hoàng. Tóc rối như rễ cây cổ-củi lại. Chữ Phát là mọc và chữ Quyền là cuốn lại như rễ cây Sâm, thường gọi là Quyền Sâm.

2) Tinh-xích, tinh-hoàng. Có nghĩa là con người đỏ-tía, hoặc con người màu vàng. Chữ Tinh là lòng đen của mắt, là con người.

3) Bạch-quỷ sinh diện. Chỉ có một xương gò má nổi lên ở mặt. Có nghĩa là lưỡng-quyền bên nổi, bên chìm.

4) Ngọc hân Lạc-triền. Có nghĩa là vàng Trán có vân xoáy tròn-đáy. Chữ Lạc là con Ốc và chữ Triền là xoáy-tròn.

5) Ngọc cao, diện hân. Là vàng Trán thì cao vút mà mặt lại vọt. Loại mặt choắt-lẹo.

6) Ngọc hân sơn-sang. Có nghĩa là mặt có vân-ngang, vân dọc nổi lên như sơn nhọt, như sỏi ban đốm trắng. Chữ Sang là sơn-nhọt giống như cái sỏi. Vân là sỏi vân.

7) Ấn hân huyền châu. Tại Ấn-đường có nét thẳng lên như chiếc kim treo. Chữ Ấn là nơi Ấn-Đường giữa hai chân mày chạy thẳng lên Trán. Chữ Huyền là treo. Chữ Châu là chiếc Kim.

8) Thiển-niên lạc-phát. Tuổi còn nhỏ mà tóc rụng. Chữ Lạc là rụng. Phát là tóc. Chữ Thiển là còn nhỏ. Chữ niên là tuổi. Chẳng nên làm người con Trại.

9) Cốt-phát bì-cấp. Có nghĩa là xương bị phá, đang sưng tại thẳng, đang ngay lại vẹo. Da đang phải nổi lên bị sưng. Da đang dầy-đé lại bị thủng, không sưng với xương thật. Hoặc-giả Da nhám-nhám như cái Khô như ngói, dầy như mo-nang đèn gọi là Bì-cấp, là Gấp.

10) Điện-trương, khẩu-dại Miệng lớn, mặt dài là tướng người đa-đoan. Ta thường nói đàn ông rộng miệng thì

sang. Bàn-bà rộng miệng lam-hoang cửa nhà. Khăn đặt là miệng to.

11) *Điện-sấn sinh-cổ*. Mặt gầy nổi sần, là tướng mặt dễ gầy (ốm) lại nổi gao, nổi sần lên hình như nổi gân. Chữ Sấn là gầy. Chữ Cổ là nổi sần, có thể nói là nổi gân.

12) *Điện-dinh tam-dắc*. Có nghĩa là nét mặt nổi lên thành ba khuỷu. Trán-nhỏ, mũi-gầy, cằm lưỡi-cây. Chữ Dắc là góc, là khuỷu hoặc là cái sừng. Tướng này quả độc. Khả: sồng, khể con, lại là con người quả khôn, có tính-cách ăn người. « Bất lý trí thủ ».

13) *Nhĩ-phản vô-luân*. Tai lật lại và không có vòng. Chữ phản là ngược lại. Chữ luân là vòng, là có thành-quanh, như bánh-xe phải có cãm, có vành, có trục. Chữ luân này khác nghĩa với chữ Luân-thường, đạo-lý. Tai phải lật-chiên không bặt ra và cũng không cúp-lại. Nếu bặt-lạt, hoặc lật-cúp đều là Nhĩ-phản, là tướng xấu, không thành-quanh là vô-dụng.

14) *Điện-tiền gấu-trạch*. Mặt nhọn-hoắt mà eo-lưng lại hẹp, có nghĩa là lưng mỏng.

15) *Điện-trệ như sê*. Mặt như bàn dẹt 4. Có nghĩa là mặt uệ như bàn, nặng mà không vững-vàng. Chữ Trệ là u-đọng không thông. Chữ Nê là bàn-đầy. Loại nặng mà mặt bết đều gọi là Nê.

16) *Son-sân đê-hãm*. Sống mũi giáp hai bên mắt bị quá thấp, lại bị bình như mặt đất, ý nói không có sống-mũi. Người không sống-mũi, tiếng nói thường ngọng-nghe-khó nghe.

17) *Địa-dắc thiên tá*. Hai quai-hàm gọi là Địa-dân. Thiên-tá là ngã-nghiêng. Dễ mào-mó lại bên cao, bên thấp.

18) *Hạng như cốt-tiễn*. Gầy như đốt-trúc. Có nghĩa là Gầy không có thịt, cho nên ngó rõ-ràng đốt-xương giống như đốt-trúc, đốt-mía. Chữ Cốt là Xương. Chữ Tiễn là đốt-trúc.

19) *Thanh đại như lời*. Tiếng nói lớn như tiếng Sấm. Tướng của người tướng họ, hoặc bầy ngựa-chiến.

20) *Tích-cấp như hỏa*. Tích-tích, cứ-chỉ vội-vàng, gấp-ráp như lửa-cháy. Tướng đàn-ông nông như Trương-Phí nên nhiều khi đư-việc, nên Bàn-bà mào phải thì tai-bại còn hơn. (Chúng ta cũng nghĩ rằng Tướng-sách là một lẽ, « nhân vô thập toàn » chẳng ai hoàn-toàn, tướng-sách của mình, nhất tạo-hóa xu-bất có vậy thì có trí, có hu rồi mới có nên, thiub, say, bĩ, thái phải nhiều con người tạo ra mà nó, chẳng nên dở tại số Trời (trời chẳng xai ai làm cao, làm bầy. Thí dụ « Tích-cấp như Hỏa » có thể tự sửa-chữa thành « Tích-ôn Nhàn » nhưng cũng có thể nghĩ rằng mào tạo-thành Tích-vô như có chàng phải dễ bị-vấp, bị-é rất nhiều với hoang-không. Như vậy thì Tướng-sách cũng tựa vào tạo-diệu mà Tánh-Nhân. Quân-đô mào đó mà lược-giải chẳng. Có tại ư? tại đó cũng là dụng-ý khuyến-khích con người chớ nên bất-mắc.)

21) *Thần-trục khí-thô*. Tinh-thần không trong-sạch, thì khí thường thô-bạo ư nói tính tình vằn-đục và phẩm-cách tục-đầu. Chữ Thần là Tinh-sách. Chữ khí là khí-cách tư-cách của bậc nữ ư? nếu mào phải điểm này là hung vong phu. Hai chữ song-phu là tự làm cho mất chồng.

22) *Thiên địa đại hiền*. Là Trời đất lớn nhỏ. Nói như

vậy có nghĩa là Thiên-đỉnh, kể từ hai chân mày tới đỉnh trán. Địa-sáo kể từ dưới hai máng-tai ngang với chân-trong, trở xuống tới dãi cằm. Chữ Đại Tiễn là âm-chỉ trên lớn dưới nhỏ, hoặc trên nhỏ dưới lớn. Thiên với Địa không đều, cũng như Thượng với Hạ chẳng được phân-minh, tẽ-vạch, thành ra tướng xấu. Nếu Địa nhỏ hơn Thiên thì hân-vận chẳng ra gì, ngược lại Thiên hẹp hơn Địa thì tiền-vận lao-đao. Bàn-bà mà Thiên-đỉnh quá rộng là tướng không đẹp-dẽ, tướng này chỉ có lợi cho nam-nhĩ. Trán sao, cằm hẹp, hoặc trên lép cằm đầy, ăn-hưởng tuổi đời.

23) Bạch-khi như phấn. Cái khi trắng như phấn rồi. Có nghĩa là nét da ở mặt trắng như rêu phấn, hoặc thân-thể (trắng-trẻo nhưng lại bị khô-héo như rêu). Trắng nhưng khô. Chữ Bạch-khi này âm-chỉ là màu-da trắng ra cho thấy rõ-ràng nét tướng.

24) Niên-thọ khởi tiếu. Công Niên-thọ nằm dưới Sơn-Cần gọi là Niên-Thượng và Thọ-Thượng (coi số 35 và 36 diện-hình đơn-bá, mục XIII, chương nhĩ) đều nổi thành đốt như đốt-trái, giống như đốt sống lưng trên.

25) Nhục lãnh như băng. Thịt lạnh như nước-đá. Chữ băng là Gá-phi quá kết thành tảng. Chữ Nhục là thịt. Chữ Lãnh là lạnh-lẽo. Người mà thịt lạnh là hạng người thiếu huyết-khi, máu da tái-nhợt.

26) Thủ-cốt, đại-thủ. Có nghĩa là xương người bàn tay to-lớn mà xương lại quá thô. Ý nói đàn-bà mà tướng đàn-ông, thân tay lịch-cựu. Chữ Thủ là tay. Các chữ Chương là bàn tay. Ta thường nói « Tay nhất chương. » là hạn cho một tài tài. Chữ Tài là cho.

27) Khiên-bối thiên tả. Xương sau hai bắp vai lệch-lạc. Chữ Thiên-Tả là ngã-nghiêng, cũng có nghĩa là lệch-lạc không đều. Chữ Khiên là vai và bắp ở vai trung.

28) Nhãn đại, Nhãn viễn. Có nghĩa là mắt tròn-vỏ mà quá lớn, thành ra trợn-thị. Loại mắt này gọi là mắt Cò, « Áo-điền ». Mắt như mắt cò Hạc lạc, mở ra to không có tinh-thần. Hoặc mắt mở to mà lại xa ngó lẩn-lẻn. Tướng này tâm-thần bất định, xa nói bậy.

29) Hậu kết, xỉ đại. Lát tướng cò-họng khi lại có gấn và răng lớn mà thô lại thưa.

30) Phạt-ngạnh, Cốt-ngạnh. Tóc cứng, xương cứng. Có nghĩa là tóc cứng như rễ Tre và xương chân tay quá lớn hoang-cơí thô-khê. Chữ Ngạnh ở (cạnh) là cứng.

31) Đa-môn, đa hồ. Đa là quá (thường-một-muội và bảy là-hai ba). Chữ Đa là bao gồm. Chữ Hồ là là lười, nghĩa của chữ hồ-háo, khác chữ hồ-hấp là thỏ.

32) Chuyết như xuy hỏa. Hai bên mép đóm lẹ như thổi lửa, ý nói đôi miệng chum-chắm. Chữ Chuyết là miệng, là hai bên mép. Chữ Xuy là thổi. Thí dụ Xuy-phận là thổi-tam, Xuy-khởi là phất-tro bụi. Nếu gió-thổi gọi là Phong-xuy.

33) Tị-nội, đĩnh mao. Trông mũi có mọc lông lôm-chôm. Ý nói là tướng đàn-ông, nếu lông lôm-mũi của đàn-bà mọc ló ra ngoài giống như râu, thì là tướng người hùng-bổ, tranh-đấu.

34) Cốt khởi tại cao. Xương nhỏ lớn cao hai bên

má. Có nghĩa là hai bên Má có xương mọc vênh lên, thành ra không có mang tai. Chữ Tai là Má, cũng có nghĩa là mang tai.

35) *Mạng-môn cốt cao*. Xương nơi xương Mạng-môn mọc quá cao. Xương này nằm dưới mắt hai bên Thái-dương, kế với hai bên lỗ tai, là nơi giáp nơi dưới lông-quỳ.

36) *Như Vân-miền diện*. Giống như mặt hình Vân-miền. Có nghĩa là mặt sáng bóng như pha-lô. Chữ Vân-miền là loại kính trong-sáng, có thể coi thấu bên này qua bên nọ. Ta thường nói « Chén vân-miền » là loại chén rất quý, chầu nước trà vào ngó ở ngoài láng-lánh, có chiếu thuyên hơi, nếu hình chén vẽ nét này, các Cụ thời xưa ưa dùng đồ uống trà.

— Người đàn-bà gặp phải một nét trong 36 nét ghi trên thật là khó-thụ.

#### IV. — NỮ-NHÂN HỮU NHỊ-THẬP-TỬ CÔ-PHẠM CHI TƯỚNG

— Trung Sách Viên-Liên-Trung đời nhà Đường, thời vua Vĩnh-Lạc bàn rằng :

« Nữ-nhân hữu nhị-thập-tử cô-phạm giả, phu-cình, tể-táo nan ngôn, nữ bản-khổ chi cảnh, có nghĩa rằng : Người đàn-bà có 24 điều cô-phạm, gặp phải thì Chồng-nạn khổ nôi, thực là tương nghèo-nạn, khổ-số, được luận như sau :

1) *Vô mi bất lập*. Không có lông mày, hoặc lông mày chẳng mọc. Chữ Lập này là mọc lên. Bất-lập là chẳng có, mà chẳng phải là cạo đi. (Bất lập giả, bất sinh miễn giả).

2) *Tầm-phát bất lập*. Tiếng nói rờ-rờ như bị vỡ. Tiếng nói chẳng vững. Chữ Lập này là đứng-vững. Như vậy là tiếng nói rờ-rờ lại có âm rư-rư như đứt quãng, lộn-giọng.

3) *Tam thập niên phát*. Chưa tới ba mươi tuổi mà đã phát-đại quá mức. Một là của Cha Mẹ để lại, hai là của tự tay làm ra quá sớm, chưa đủ kinh-nghiệm làm giàu.

Tam thập niên phát, còn có nghĩa là trước ba chục tuổi đã phát-phì, hay là phát dựa. To lớn, đầy-đá, mập ú. Như vậy phát đại về tài-lợi, hoặc phát-dựa quá sớm đều xấu.

4) *Song-mục thâm hãm*. Hai con mắt sâu và thâm-đen.

5) *Tị hãm, tương đê*. Mắt âm-hãm không sáng-sủa và rương-mũi thấp tẹt. Chữ Lương là cái Rương-chá, đây là sống mũi. Chữ Đê là thấp-thối.

6) *Lôi-Công xuy-hóa*. Thiên-lôi thời lửa. Ý nói miệng chàm-sương như miệng Thiên-lôi. Ta chỉ coi hình vẽ, thật tình chưa ai ngó thấy Ông Thiên-lôi.

7) *Tề tiếu, thẩu, đới*. Có nghĩa là lỗ-rướn nhỏ, ít sâu, tại lời ra. Chữ Tề là lỗ-rướn, Tiếu là nhỏ. Hai chữ Thiên và Đới có ý nghịch nghĩa là không được sâu, lại bị lỗ.

8) *Cổ Quảng vô bao*. Trái-vế và Cánh-tay chẳng được bao-bọc. Có nghĩa là không đầy đủ Do để bao-bọc thịt-xương. Da cũng-thẳng hoặc mỏng-dính, nơi-nở. Chữ *Cổ* là trái-vế, như *Quảng* là cánh tay.

9) *Phát bất mãn-xích*. Túc chẳng đầy-dủ một thước. Có nghĩa là tóc ngắn tự-nhiên, chẳng phải là tự-y cắt đi. Chữ *Mãn* là đầy-dủ, chữ *Xích* là thước. Một thước Ta thường-dùng là hai gang tay, gọi là thước-kính. Đối với thước của người Trung-Hoa là ba tấc bảy phân (0m37) của người Tây phương. Nước là dòng bốn tấc Tây ăn 1 thước Kính.

10) *Vân yên tam vị*. Eo-lưng tròn tốt ba vòng. Có nghĩa là bờ eo-vì eo-lưng do vòng tròn tốt ba vòng-tay. Đây là gốc-gốc ám chỉ tướng con người mập-u. Con người đa nhục-dục. Tốt mặt bại tướng.

11) *Nhi-dân bất khởi* Hưu-và chẳng nở lên. Ý nói và lớp Ta đương nói đầu ông không Rán hết-ngiht. Dân ba không và đẩy gì nói con. Nam tu, nữ như cần phải cho đẹp.

12) *Nhục-phu hayết trệ*. Thịt nời, hayết trệ. hay là máu đọng. Có nghĩa là thịt tuy có nhưng mềm nhũn và máu mặt lúc đỏ lúc xanh, cũng gọi là biến sắc.

13) *Nhục trọng như nề*. Thịt nặng như bùn. Có nghĩa là tướng mập-mạp, nặng-nề như chì bọc nước không có bệu. Ta thường nói thịt nhều bọng ra nước.

14) *Nhất diện trệ-ắc*. Toàn bộ mặt coi nặng-nề, u-tối. Chữ *Nhất* chỉ về một mặt nào.

15) *Bi-bạc, cốt-tế*. Da mỏng như giấy và xương vụn-vật không đều, không cân-đối. Chữ *Bạc* là mỏng-mạnh không bền. Chữ *Tế* là vụn-vật mà cũng là lệch-lạc sao chẳng không đều.

16) *Nhục đa, cốt thiểu*. Thịt nhiều mà xương ít. Ý nói mập quá, ngò nơi cổ tay hoặc nơi mắt cá chỉ toàn thấy thịt mà chẳng ngò thấy đâu xương. Tướng người bệ-thịt.

17) *Tam-dương như nước*. Ba nét Dương như nước. Có nghĩa là cung Thái-dương, Trung-dương và Tốn-dương trên mặt bên Tả thêm như nước. Phải là sóng và Chỗng, về con trai.

18) *Vô phúc, vô-điền*. Chẳng có bụng mà cũng chẳng có Mông, nghĩa là Mông-đít nhọn tiao và bụng thì lép-xẹp. Chữ *Phúc* là bụng, chữ *Điền* là Mông.

19) *Điện-tiến, nhĩ-lũu*. Mũi nhọn và tai lại nhỏ. Tai nhỏ quá khác hẳn với tai người, ngược lại nếu nhỏ mà cân-xang từ eo mũi xuống tới chũm-đầu (đầu mũi) mà đỡ thành, đỡ quánh, không bẹt, không nhọn, thì vẫn tốt như thường.

20) *Hàn quỳên số tại*. Có xương-quỳên nhưng không có gò-mà. Có nghĩa là thịt gò mà bị vơi, cho nên xương-quỳên đẹp-khỏi, thành ra lưỡng-quỳên sao.

21) *Địa đại, Thiên tiểu*. Địa-các bành ra như đầu rắn Hồ-mang. Thiên-sinh nhỏ vụn. Như vậy tướng mặt giống hình chữ A. Trán nhọn-hoắt, dưới nở phình. Thăm-lam hết kẻ thâm-sơ.

22) *Giả loại nam-nhân*. Tướng mặt giống đàn-ông. Có



nghĩa là hình-thể và cử-chỉ đều giống biệt đàn-ông, chỉ trừ ra Sinh-khí-thụ là khác nhau. Thi-du mọi râu-rìa, Nét đi đứng bệ-vệ, Lời ăn tiếng nói sang-sang, Chân tay lịch-sợm. Mặt người lớn và ưa khám tay người, v.v... Chữ Giả là trợ-từ có nghĩa là giống như thế ấy. Chữ Loại là loại. Nam-nhân là người đàn-ông, chẳng phải nghĩa Nam hay Bắc, hoặc Đông với Tây.

23) *Thần-bạch, thiết-thanh*. Mũi trắng-bạch và lưỡi xanh như lưỡi rắn là tướng người không những có-khở mà lại mang nhiều bệnh-bộu.

24) *Âm dương hỗn tạp*. Âm chỉ về mặt bên phải, Dương chỉ về mặt bên trái. Hai mắt lớn hoặc nhỏ phải đều. Người lại hỗn-tạp là lớn-xo, tạp-nhập, ví như mắt bên to, bên nhỏ, hoặc bên cao bên thấp, bên lệch lớn, bên thì vẹo xuống là phá-tướng.

— Những nét tướng phần nhiều do cha mẹ số-mệnh mà ông do ảnh-hưởng từ-tiên lưu lại cái nhân, cái trái. Có nhiều người ăn-ở rất mực vệ-sinh mà các con cháu phần nhiều hai mắt bị viêm vật đỏ. Ngược lại Cách là do tự-mình tạo ra, thi-du thấy người khác có cử-chỉ đo cho là hay, là phải, rồi bắt chước làm theo, nhưng không được. Người ta nói Tây-Thi khác nhiều thì càng đẹp thêm ra, do nét văn ở mặt tạo ra ảnh-hưởng, nét văn cụ xuống nếu lại khác nữa thì thiên-hạ phải hết hồn. Tướng tại Tâm mà Tâm là Tướng, những nét nhân-tạo rất dễ sửa-chữa chẳng khó khăn gì. « Cạn mặc giả hắc, cận đứng giả minh. » Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng. May một chiếc áo, cổ đã ngắn mà cổ áo lại cao, hoặc cổ đã dài lại mặc áo may cổ thấp, thì tất-nhiên không rui-rẻ, thì

cũng lộn-ngộn. « Y phục xứng kỳ đức thì tướng-sách cũng xứng kỳ nhân ». Cải-tướng ở điểm này, để so-sánh với các điểm luận tiếp-theo.

## V – NỮ-NHÂN HỮU THẤT-HIỆN CHỦ PHU-MINH TỬ-TÚ

Tướng người đàn bà có bảy nét hữu, nhờ đó mà Chồng thêm minh-mẫn con đẹp và sang được liệt-kê như sau

1) *Hành-bộ chu chỉnh*. Bước đi vững-vàng và ngay ngắn. Có nghĩa là mỗi khi bước chân đặt tại một đất đều vững-vàng đến nơi đến chốn, không lộn-xoan, không nhẩy-nhót, lắc lư, uốn-éo, không ngã-nghiêng. Chữ hành-bộ là bước chân. Chữ Chu là chu-toàn và chữ Chính là ngay thẳng

2) *Diện-viên, thễ hợp*. Nét mặt tròn-trĩnh và thán-thể đầy-dặn. Có nghĩa là nét mặt tùy theo khuôn-khổ ngắn dài, lớn nhỏ phải được cân-xúng, mà chẳng phải là tròn-vô như trứng-rắn. Thán-thể đầy-dặn là không thiếu-lệch, họ-phân nào ra bộ-phận d) không tạp-nhập, tùy theo người mập-mạp hay gầy-còm, cao thấp. Thi do người cao thì cổ phải dài, người gầy thì chân tay phải nhỏ. Người mập thì chân tay phải lớn, nhưng không thô.

3) *Ngũ-quan câu cữu*. Năm cơ-quan đều phải ngay-ngắn và đều nhau. Có nghĩa là tai, mắt, Mũi, Miệng (lưỡi) chân tay, năm loại đó gọi là Ngũ-Quan phải phân-minh, lại phải cân-un và đều nhau. Mũi không được bên cao bên thấp, lớn nhỏ phải như nhau. Chân tay dài rộng, lớn nhỏ phải cho cân-xúng. Miệng đẹp, môi phải tươi, tất-nhiên lưỡi phải

hường. Nền miệng đẹp, môi tươi má hồng như hời rần thì không trùng cách, v.v...

4) Tam-đỉnh cân phối. Ba Đỉnh cân phải hợp với nhau. Chữ Tam-đỉnh là Thượng-đỉnh, Trung-đỉnh và Hạ-đỉnh. Chữ Cân là đều như nhau. Chữ Phối là hợp lại. Thí dụ từ Trán trở xuống đều cân đều rộng và sáng sủa thì tất-cả đều tươi-đẹp, một đời trang-hiện.

5) Dung-mạo nghiêm-chỉnh. Dáng-diệu và nét mặt nghiêm-trang và chỉnh-tề. Có nghĩa là không oạt-nhĩ và chẳng hao giờ bừa-bối bất cứ công việc gì, trong gia-đình và xã-hội.

6) Bất phiếm ngôn-ngữ. Chẳng nói, chẳng bàn chuyện vu-vơ. Không ngỗ ngữ là giữa-bớt. Chữ Phiếm là nói chuyện không cần-cốt. Hai chữ Ngôn-ngữ là lời qua, tiếng lại.

7) Tọa miên cư chính. Ngồi và ngủ đều ngay-ngắn, ỷ-từ. Có nghĩa là khi ngồi là ngồi, không rạp-lườn, ngã-ngheo. Khi ngủ nằm không thò-dài, uốn-quẹo, lộn-tại, chẳng bao giờ nằm ngửa tò-hỏ. Luôn luôn kín đáo. Tương người quay-hiếu và nhún-từ. Chữ miên là ngủ nhưng không mê. Tay ngủ nhưng mắt-thần vẫn sáng, khác với chữ Thoi là ngủ cho đầy giấc.

## VI — NỮ-NHÂN HỮU TỨ ĐỨC CHI TƯỚNG. TẤT SINH QUÝ-TỬ

Tướng đàn-bà được bốn Đức là sinh con quý-hiền, được liệt-kê như sau

1) Bình ỉ. Bất dữ nhân tranh-cạnh. Vui-vẻ, hòa-hảo với bạn-bè, chẳng cùng người bầy đặt ra cách tranh-tung, hoặc

ganh-đua. Ý nói chơi-bời với bạn-bè luôn luôn vui-vẻ và hòa-hải. Chuyện đàn bà đó không tranh-giành khôn đại, chẳng a-dua ganh-tị. Chữ Bình này có nghĩa là an-vui, là hòa-hải. Chữ Ỉ là trong-trắng như lụa-bạch mà cũng là tinh-tinh tối-lánh sấm sét, thường gọi là Tố-Chất. Đối với bạn-bè như-như gọi là Tố-giao.

2) Khô nạn trung, vô oán. Cay-đắng hay hoạn-nạn, chẳng hao giờ oán-thù. Con người hiền-lương, chín-đựng mọi gian-nan. Chữ Khô là đắng. Ta thường nói Tán-khô là cay đắng.

3) Tiết chế âm-thực. Biết hạn-chế việc uống và việc ăn. Hai chữ Âm-thực ngược lại là ăn-uống. Chữ Tiết là giảm bớt phồng phai no, còn có khi đói. Hai chữ Tiết-độ đi đôi là có chừng có mực, không quá-lố. Chữ Chế là bó-buộc, ý nói ăn uống thế nào cũng xong, chẳng ham mê cao, cổ đầy.

4) Văn sự bất kinh, hí năng tôn kinh. Nghe thấy sự gì, gặp phải sự gấp-rất vẫn bình-tĩnh mà lo, chẳng lộ vẻ kinh hoàng. Lòng bằng ra sự kinh-tôn, có nghĩa là kích bác trêu, nhường-nhún lễ đưối. Chữ Văn là nghe thấy. Chữ Sự là mọi việc gì. Chữ Kinh là hoảng sợ. Chữ Hí là vui-mừng. Điểm này có nghĩa là ưa chươg và chơ Náo là hay, là thường-thường như vậy.

## VII — NỮ-NHÂN THỌ-KHẮO CHI TƯỚNG-CÁCH

Tướng-cách đàn-bà thọ-khảo (sống lâu) được luận như sau :

1.— Tai dầy, mồm cao và không mềm-nhăn.

- 2 — Trong lỗ-tai ra tới ngoài có một lông tơ.
- 3 — Hai bên thùy-nhân (lưỡi tai) mọc trĩa vào miệng.
- 4 — Môi sao, sống mũi ngay thẳng, dầm-mũi không lệch và không nhọn như mèo quạ.
- 5 — Đại-tiền rậm, đại-tiền ngồi lên và tiền-tiền có tua ra nhiều nhánh.
- 6 — Tinh-bạch khoan-hòa, không ham tranh-chiếm.
- 7 — Ngủ yên-tĩnh không mở-mắt (lơ-thần).
- 8 — Hai chân may có lông mọc dài phả ra ngoài.
- 9 — Cổ có một dây-dẫn có nghĩa là không thô và không nổi gân kều ngược lên trên cằm.
- 10 — Da trên đầu thưa-thớt, có nghĩa là không bị sưng-thẳng.

### VIII.— NỮ-NHÂN YÊU-CHIẾT CƠ TƯỚNG-CÁCH

Mặt-dầu sung hay bần như để hạn-giải ở các đoạn trên, nhưng cái số thọ hay yểu vẫn là quan trọng. Nhìn người rồi cực-khổ mà vấp ở sống-dạ, một là phải gánh tội-tình đã gây ra từ tiền-khế. Hai là còn bị-rộng ngày nào đó, biết đâu chẳng có sự gián-sang. Ngược lại có người muốn sống để hưởng-thu cái vinh-hoa, nhưng Trời không chiều-y.

Đại-phàm người nào khi muốn nói điều gì, thì trước khi nói đã đổi thay sắc-mặt. Hoặc tỏ ra mặt-ghét, tay trỏ cùn thanh-xân. Mặt thường tái-xanh, thân-thể lại quá

gầy. Nói chuyện hay bị ngắt giọng thành ba bốn lần. Đi vận-vạo và ,wa nguẩn lại. Mồm to mà đầu thì nhỏ. Mắt vàng và có như ám-khói. Mũi nổi gân và gồ-gồ thành hai ba đoạn. Ngó năm thẳng hai châu và há miệng. Ngủ mà mắt mở trao-tráo như hình ảnh-ảnh tỏa ra. Da mặt căng thẳng như mặt trống. Tiếng nói khi rồ-rồ, khi trong vắt, lại ran-ran. Thân-thể nhỏ và chân tay quá lớn. Lưng hẹp mà có rãnh ở sống lưng. Hai vai rủ xuống như riên nói đều là tướng-yếu. Thứ-nhất một điểm họa-đạo mà thần-mơ, khi ám, thì vì sắc tình mà bại mạng.

### CHƯƠNG BA

- I.— Nữ-nhân thụ-thai chi thời-kỳ.
- II.— Đạo-trì báo-thai sinh nam, hoặc nữ.
- III.— Lâm-bồn chi thời-kỳ.
- IV.— Tử-thai biến-vi-tử-tuyệt chi tướng.

## CHƯƠNG BA

Người đàn-bà mạo dầm sương, hèn, thấp, yếu, khi lớn lên tất-nhiên phải tính việc hôn nhân để tạo-tập gia-đình. Âm-dương giao-kết thành-thai. Ta thường nói « Sinh hữu-hạn, tử vô-vý. » Đứa trẻ nằm trong bào-thai 9 tháng 10 ngày gọi là hữu-hạn, tuy vậy chưa phải là tuyệt-đối, thường có sự trôi-lên, trôi xuống của ngày tháng mà ta thường nói Sánh nona ngày tháng, hoặc sinh-nở đúng kỳ.

Bởi vậy xét tương-cách, cũng nên bàn qua về việc thai-nghén của người đàn-bà chịu-dựng cái cực hình, mà đàn ông cho là lắm-thương nói nhẹ như không. Không dễ thì không đàn. Tue-ngữ vô cớ : « Người ta đi biển có đói. Thôn tới đi biển mới có một mình » Đi biển có nghĩa là vô đầu gối là lúc rất gay-gò, thập-tử nhất-sinh.

Kể từ lúc bắt đầu thụ-thai, người đàn-bà đã phải chịu thua-thiệt mọi điều, kiêng-cữ mọi lẽ, là lúc ưa thích của Chua, và luôn-luôn nghe-ngóng cái thai đang-sự ra sao. Chúng ta đi vào chi tiết như sau :

### I. — NỮ-NHÂN THỤ-THAI CHI THỜI-KỲ :

Sách Liên-trang Thần-tướng nói rằng : « Bại-phạm người đàn-bà khi có thai-nghén, nếu sai Thái năm yên-lĩnh thì ắt sinh con quý. Thai loạn-động khi lên khi xuống là sinh con hèn-tiền. Chuyển động qua Tả lại qua hữu,

Ất sanh con tốt-lành. Người Mẹ luôn-luôn vai-vế thì là Thai-Thọ. Người Mẹ thường ru-phấn, hoặc hay đan-yếu là Thai-Yếu. Ngó Ấn-đương tươi-nhuộm là quý-thai. Ấn-đương trắng-bạch là Yên-thai. Tiệp-thai là khi người Mẹ thường hoảng-hốt.

## II.— DỤC TRI BẢO THAI SINH NAM HOẶC NỮ:

Muốn tìm-hiểu biao thai sau này sanh trai, hay sanh Gái thì thấy rằng:

### 1) Thai con trai:

Dưới hai lằn con mắt người mẹ trắng hồng.

Ấn-đương tươi-nhuộm và Chân-dầu sáng-rõ.

Tại người Mẹ ở bên Tả dầy hơn bên Hữu.

Bàn tay Tả của người mẹ trở màu xanh, hoặc màu Hương.

Lúc đi, lúc bước thì chân bên Tả người Mẹ cõ lún trước.

Bất-thần ngó lại phía sau thì mặt người Mẹ thường quay bên phía Tả.

Tam-Đương trở màu xanh tươi là cung Thái-Dương, Trung-đương và Thiếu-đương của mặt bên Tả của người Mẹ. Ba cung này nằm phía trên con mắt Tả.

### 2) Thai con Gái:

Dưới lằn mí mắt bên phải trở màu xanh-om.

Tại bên Hữu của người mẹ trở nên dầy hơn tại bên Tả.

Bàn tay bên Hữu trở màu xanh hoặc hương.

Lúc đi người Mẹ thường bước chân Hữu trước.

Bất-thình-linh quay về phía hữu để ngó đằng sau.

Tam-âm bên Hữu trở màu hương. Có nghĩa là phía trên mắt phải có cung Thái-âm, Trung-âm và Thiếu-âm.

## III.— LÂM-BỒN CHI THỜI-KỶ:

Tới thời-kỷ sanh-nữ có những triệu-chứng như sau:

### 1) Sinh con Trai:

Coi bàn tay hữu nếu trở màu hương hết thấy. Nếu hương ở cung Cấn là chỗ giáp ở tay nơi ngón út bên phải trở xương ỉt sanh con quý-hiền. Đở ở cung Khảm là nơi giữa ở-tay giáp phía dưới bàn tay hữu. Ất sanh con đại-phá. Nếu Đở ngay giữa bàn tay là chỗ minh-đương, thì sanh con phước-thọ.

### 2) Sinh con Gái:

Cũng coi bàn tay hữu của người Mẹ, nếu trắng xanh thì sanh con Gái. Cung Cấn trắng, hoặc xanh, sanh con Gái quý. Cung Khảm trở màu xanh, hoặc trắng sanh con Phá. Nơi minh-đương có nghĩa là giữa lòng bàn tay trở màu xanh hoặc trắng là sanh con Gái phước-thọ, có tài văn học.

### 3) Nan-nhân:

Có nghĩa là sanh-nữ khó-khắc, nếu bàn tay Hữu người Mẹ trở màu đen, hoặc tối-om. Trở bóng màu vàng-vàng khó cho đứa con. Trở màu trắng toát khó cho người Mẹ.

## IV. — TỬ THÁI ĐIỆN VỊ TỬ TUYẾT CHỈ TƯỚNG

Theo như Sách Tướng trong Liên-Trang nói rằng :  
« Thái quá tốt sinh-mạng, Tử-biểu vị tử-tuyệt. » Có nghĩa là Di đến chỗ quá tuyệt-vời tất-sinh tại-học. Di tới bên cái tuyệt-vời ất-hân là tuyệt-tự, là chẳng có kẻ nối dòng như sau

1) Thái-thành. Có nghĩa là quá sinh-mệnh, người quá sinh ất là người tới già.

2) Thái-minh. Có nghĩa là quá sáng-mắt, người quá sáng-mắt thì ít kẻ ra.

3) Thái-thâm. Có nghĩa là quá sâu-hiểu, người quá sâu-hiểu thì độc-địa, ai cũng ghét.

4) Thái-đổ. Có nghĩa là quá ghen-ghét, người quá ghen-ghét thì lắm kẻ thù.

Nếu đàn-bà phạm phải một nét thì mệnh mệnh của cái, phạm tới hai nét thì khó-khỏi sinh-mệnh. Phạm tới ba nét, hoặc bốn nét là tuyệt-tự. Cần làm lành, tránh dữ là hơn bất thấy.

## MỤC LỤC

Mở đầu	trang 5
CHƯƠNG NHẤT	7
Nhĩ tướng thuật	9
Nam nữ diện-mạo vịnh-nhạc khái-luận.	15
Nhĩ-diện-hình bộ-vị Hệt-biểu	20
Nhĩ-diện-hình bộ-vị tọa-diểm (gồm có 157 tọa-diểm trên nét mặt đàn-bà)	21
Lược ngũ-tính, lục-diện, ngũ-nhạc, tứ-độc, biểu-liệt nữ-tướng-hình	25
Lược ngũ-tính, ngũ-nhạc, lục-phủ, tứ-độc tại diện-hình nữ-mệnh gồm 23 diểm	26
Liệt-biểu lục-phủ tam-tái, tam-đỉnh nữ-diện-hình	31
Bảng ghi tọa-diểm của Lục-phủ, tam-tái và tam-đỉnh gồm 9 diểm	32
Liệt-biểu tứ đại-học-đường, đồ bát bộ-học-đường, nữ-diện-hình	35
Bảng giải-thích 4 đại-học-đường và 8 bộ-học-đường của tướng đàn-bà	38
Liệt-biểu thập-nhị-cung diện hình nữ tướng	40
Bảng giải-thích 12 cung tướng-mạo của đàn-bà chiếu theo Hệt-đồ	41
Vận-niên Hệt-biểu nữ tướng diện-hình	49
Bảng ghi các nét ứng về vận-bạn tuổi đàn-bà trên khuôn mặt, gồm có ngũ-hành sinh-khắc và các tuổi kể từ trẻ nhỏ tới khi già	50
Chỉ-diểm, hạn-diểm khởi tại nữ-diện-hình, ứng vịnh-nhạc chỉ tướng-mệnh	59

Các nốt ruồi nổi trên mặt đàn-bà, tung vào vịnh- nhục hay nhục-nhân	60
Thân-thẻ tiền-diện nữ tướng địch Chi	70
Bảng giải-thích về các nốt ruồi mọc phía trước thân- thẻ người đàn-bà	71
Thân-thẻ hậu-diện nữ tướng địch Chi	80
Giải-thích các loại nốt-ruồi mọc phía sau thân-thẻ người đàn-bà	81

## CHƯƠNG NHỊ

Quan-sát nữ tướng địch vịnh nhục	91
Nữ-nhân hữu thất-thập-nhị tiện, nhược phạm nhất, kiên tất-bổn tu-dâm	92
Nữ-nhân hữu tam-thập-lục binh-thương chi tướng	104
Nữ-nhân hữu nhị-thập-tứ cô-phạm chi tướng	110
Nữ-nhân hữu thất-hiền, chẻ pho-mính, tử-tá.	115
Nữ-nhân hữu tứ-đức chi tướng tất sinh quý-tử	116
Nữ-nhân thập-khảo chi tướng-cách.	117
Nữ-nhân yểu-chiết chi tướng-cách.	118

## CHƯƠNG BA

Nữ-nhân thụ-thai chi thời-hỷ.	123
Dục-tri bào-thai sinh nam, hoặc nữ.	124
Lâm-bổn chi thời-hỷ.	125
Tứ-thái biến vi tứ-tuyệt chi tướng.	126
Mục-lục.	227

## Đắc kỳ sở-nguyện mới là cốt yếu

Nhưng nổi lòng thắc-mắc của bực lão-thành và cả thanh-niên  
đàn-nữ.

Thanh-niên : Cưới vợ, bạn sẽ chọn thiếu-nữ nào ?  
Làm sao cho được đắc kỳ sở-nguyện ?

Thiếu-nữ : Lấy chồng, cô sẽ chọn thanh-niên thế nào ?  
Làm sao cho chồng vợ hòa, gia-đạo thành ?

Lão-thành : Nuôi con không ước về sau !  
Trao tư phôi lữa, gieo cầu đáng nói.

XIN QUÝ - VỊ HÃY ĐỌC SUỐT QUYỀN

## NGỌC - HẠP CHÁNH - TỔNG

là một quyển sách rất cần cho mỗi gia-đình, vì quyển Ngọc  
Hạp Chánh-Tổng lựa chọn các tuổi lấy nhau cho được hòa  
hạp đúng theo sách cổ-truyền và công đúng theo lý-số-học.

Thế nào là hòa-hạp ?

Thế nào là xung khắc ?

Có cả những bài rất quan-hệ về vận-số của Nam và Nữ, n  
đúng như số Tử-Vi và Tam-Thế Diên-Cầm cổ điển.

Có lựa chọn sẵn những ngày giờ quan trọng về cưới gả  
xây dựng nhà cửa, v.v...

## VỀ ĐỊA-LÝ

Chỉ sẵn những tuổi nào trỏ của nhà hướng nào mới động phủ  
hạp, năm nào nên tu-tạo nhà cửa, v.v...

Cụ Trọng-Trình của nước Việt-Nam trang lúc sanh bình công  
phối công-nghệ là đúng.

Hoàn-toàn khoa-học huyền-bí.

Do ông Viên-Tài Tư-sĩ Tịnh-Độ-Tông soạn thảo. Ông Viên  
Tài ở trong nghề 20 năm và đã gây dựng cho nhiều gia-đình danh  
gia vọng-tộc và khoa lý-số. Ông Viên-Tài chọn-thật phụng-sự  
khoa-học huyền-bí.